UBND TỈNH NINH BÌNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CB-SXD	*Ninh Bình, ngày tháng 06 năm 2026*

CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 05 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng trong tháng 05 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH CÔNG BỐ:

1. Nội dung công bố giá

- Thông tin Giá vật liệu xây dựng bình quân tháng 05 năm 2026 đối với các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình *(Kèm theo bảng phụ lục giá vật liệu xây dựng)*.

- Thông tin Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Thông tin giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư làm cơ sở trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Thông tin giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xây dựng trên cơ sở khảo sát, thu thập thông tin giá trị trường; giá do UBND xã, phường, chủ đầu tư, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong, ngoài tỉnh cung cấp và sự tham gia của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Phân chia khu vực trong bảng công bố giá

- Khu vực 1 gồm các phường: Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư và các xã: Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trấn, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Yên Mô, Yên Từ, Yên Mạc, Đồng Thái, Ý Yên, Yên Đồng, Phong Doanh.

- Khu vực 2 gồm các phường: Tam Điệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng và các xã: Nho Quan, Gia Lâm, Gia Tường, Phú Sơn, Cúc Phương, Phú Long, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Chất Bình, Kim Sơn, Quang Thiện, Phát Diệm, Lai Thành, Định Hóa, Bình Minh, Kim Đông.

- Khu vực 3 gồm các phường: Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn và các xã: Bình Lục, Bình Mỹ, Bình An, Bình Giang, Bình Sơn, Lý Nhân, Nam Xang, Bắc Lý, Vĩnh Trụ, Trần Thương, Nhân Hà, Nam Lý.

- Khu vực 4 gồm các phường: Lê Hồ, Nguyễn Uý, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam, Phù Vân, Châu Sơn, Phủ Lý, Liêm Tuyền và các xã: Liêm Hà, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Lâm, Thanh Liêm.

- Khu vực 5 gồm các phường: Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc và các xã: Minh Tân, Hiển Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trực Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Nam Trực, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng.

- Khu vực 6 gồm các xã: Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiến, Hải Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hoà, Giao Thuỷ, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông.

3. Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa

điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ, tại nhà máy thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Cụ thể:

"1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh}$$

Trong đó:

+ G^{ng}: giá vật liệu tại nguồn cung cấp;

+ $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);

+ C^{bx}: chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);

+ C^{vcnb}: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);

+ C^{hh}: chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển."

- Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng *"(b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này".* Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù

hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

+ Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

+ Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

+ Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng các yêu cầu của dự án.

- Trường hợp đối với các loại vật liệu xây dựng đặc thù (theo ngành, điều kiện của công trình, địa phương…) mà chưa có trong công bố giá của Sở Xây dựng hoặc đã có nhưng chưa phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng, mặt bằng giá và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án (đặc biệt đối với các dự án trọng điểm như: đường cao tốc, đường sắt tốc độ cao,…); đề nghị Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan căn cứ theo chức năng, thẩm quyền được giao xem xét trên cơ sở các nguồn thông tin để khảo sát hoàn thiện Hồ sơ giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm thực hiện để làm căn cứ quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án. Đối với vật liệu nhựa đường theo báo giá định hướng thị trường của công ty nhựa đường Petrolimex giá trong tháng 5 chỉ là giá mang tính chất tham khảo là giá tại các kho của công ty đề nghị các đơn vị, chủ đầu tư, BQL dự án, nhà thầu thi công liên hệ trực tiếp với công ty nhựa đường Petrolimex để được báo giá sát nhất với thị trường. Đối với vật liệu đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp do trữ lượng và công suất khai thác, khả năng cung ứng của các mỏ trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, đề nghị các chủ đầu tư, các BQL dự án chủ động liên hệ, khảo sát lựa chọn loại vật liệu san lấp cho phù hợp với đặc tính kỹ thuật nhu cầu khối lượng của từng dự án và khả năng cung cấp của các mỏ.

Hồ sơ giá vật liệu xây dựng cần thể hiện rõ nguồn thông tin về giá; địa điểm bán hàng, giao nhận hàng, thương hiệu, nhãn mác, thông tin về quy cách (kích thước, trọng lượng, thông số kỹ thuật…), thông tin về xuất xứ (nguồn gốc, cơ sở sản xuất…); thông tin điều kiện bán hàng theo giá công bố (giá chung trên

toàn khu vực hay giá bán tại địa điểm cụ thể của dự án; bao gồm chi phí bốc dỡ, vận chuyển…), giá bán (chưa bao gồm VAT, khuyến mại) và các thông tin khác có liên quan để phân biệt mức giá (nếu cần thiết); chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng của vật liệu; thời gian thực hiện khảo sát (có thể xem xét thuê đơn vị tư vấn có đầy đủ năng lực theo quy định để lập chứng thư thẩm định giá) và các thông tin có liên quan khác. Hồ sơ giá vật liệu nêu trên gửi về Sở Xây dựng để được nghiên cứu, cập nhật trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại Vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có) để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

4. Đề nghị: các BQL chuyên ngành, khu vực; UBND xã, phường; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh

- Cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ phục vụ công bố giá trên địa bàn tỉnh trước ngày 28 hàng tháng theo yêu cầu tại Văn bản số 594/SXD-KTVL ngày 22/7/2025; Văn bản số 3140/SXD-KTVL ngày 22/9/2025; Văn bản số 3419/SXD-KTVL ngày 20/4/2026; Văn bản số 3464/SXD-KTVL ngày 20/4/2026 của Sở Xây dựng Ninh Bình.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với thông tin đã cung cấp cho Sở Xây dựng về giá vật liệu xây dựng định kỳ phục vụ công bố giá theo tháng, quý.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng Ninh Bình (Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, điện thoại: 0982.322.378) để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng; | Để báo cáo;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công thương;
- Công an tỉnh;
- Sở nông nghiệp và Môi trường;
- Các BQL chuyên ngành, khu vực;
- UBND xã, phường;
- Giám đốc Sở Xây dựng (để b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, Phòng KTVL$_{KH}$.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Chu Đức Long

PHỤ LỤC: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) Đơn vị tính: đồng (đ)					
									KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6
I	**Xi măng**													
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	CÔNG TY CP tập đoàn Xuân Khiêm (Nhà máy xi măng Xuân Sơn)	Vận chuyển đến công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh	1.650	1.650	1.668	1.668	1.677	1.705
		Xi măng bao PCB40	kg		đóng bao				1.714	1.714	1.733	1.733	1.742	1.770
		Xi măng rời PCB40	kg		rời				1.558	1.558	1.576	1.576	1.586	1.599
		Xi măng Xuân Sơn Xây trát, loại M	kg		đóng bao				1.585	1.585	1.603	1.603	1.613	1.640
2	Xi măng	PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	Công ty CP xi măng Xuân Thành (Nhà máy xi măng Xuân Thành)	Vận chuyển đến công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh	1.780	1.780	1.820	1.820	1.738	1.787
		PCB40	kg		đóng bao				1.850	1.850	1.890	1.890	1.808	1.857
		PCB30	kg		rời				1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630
		PCB40	kg		rời				1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640
		XMR PCB40 đa dụng	kg	TCVN 13605:2023	rời				1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670
		XMR PCB40 cao cấp	kg		rời				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
		XM Pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS40	kg						1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780

3	Xi măng	Xi măng bao PCB 30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	Công ty CP xi măng vicem Bút Sơn (Nhà máy xi măng Bút Sơn)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại nhà máy, Thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình				1.810		
		Xi măng bao PCB 40	kg		đóng bao							1.830		
		Xi măng bao PC 40			đóng bao							1.870		
		Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	kg		đóng bao							1.397		
		Xi măng rời PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	rời							1.268		
		Xi măng rời PCB40	kg		rời							1.338		
		Xi măng rời PC40	kg		rời							1.573		
4	Xi măng	Xi măng bao PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	CÔNG TY CP Vissai Hà Nam (Nhà máy xi măng Vissai)	Vận chuyển đến công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh	1.688	1.688	1.672	1.672	1.722	1.722
		Xi măng bao PCB40	kg		đóng bao				1.752	1.752	1.735	1.735	1.784	1.784
		Xi măng rời PCB40	kg		rời				1.622	1.622	1.604	1.604	1.653	1.653

5	Xi măng	Xi măng bao PCB 30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	Công ty CP xi măng vicem Tam Điệp (Nhà máy xi măng Tam Điệp)	Vận chuyển đến công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
		Xi măng bao PCB 40	kg		đóng bao				1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
		Xi măng bao PC 40	kg		đóng bao				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
		Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	kg		đóng bao				1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
		Xi măng rời PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	rời				1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
		Xi măng rời PCB40	kg		rời				1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Xi măng rời PC40	kg		rời				1.330	1.330	1.330	1.330	1.330	1.330
6	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao	Công ty CP xi măng Long Sơn	Vận chuyển đến công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh	1.815	1.815	1.833	1.833	1.833	1.833
		Xi măng bao Long Sơn PCB 40	kg		đóng bao				1.861	1.861	1.880	1.880	1.880	1.880
		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	kg		đóng bao				1.787	1.787	1.806	1.806	1.806	1.806
		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	kg		đóng bao				1.833	1.833	1.852	1.852	1.852	1.852
		Xi măng bao Hà Trung PCB30	kg	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	đóng bao				1.741	1.741	1.759	1.759	1.759	1.759
		Xi măng bao Hà Trung PCB40	kg		đóng bao				1.787	1.787	1.806	1.806	1.806	1.806
		Xi măng bao Sông Mã PCB30			đóng bao				1.713	1.713	1.731	1.731	1.731	1.731
		Xi măng bao Sông Mã PCB40	kg		đóng bao				1.759	1.759	1.778	1.778	1.778	1.778
		Xi măng bao Thành Sơn PCB30			đóng bao				1.685	1.685	1.704	1.704	1.704	1.704
		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	kg		đóng bao				1.731	1.731	1.750	1.750	1.750	1.750

II	**Thép xây dựng**												
1	Thép VAS Nghi Sơn	Thép trơn D6, D8, cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018	CB240-T	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (đ/c: Khu kinh tế Nghi Sơn, phường Hải Thượng, tỉnh Thanh Hóa)	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Giá do Công ty TNHH VT&TM Đức Hùng tại KDC Đường Vòng, phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình là đại lý cấp 1 của nhà máy cung cấp)	15.100	15.100	15.350	15.350	15.350	15.350
		Thép vằn D8, cuộn	kg		CB300-V				15.200	15.200	15.450	15.450	15.450	15.450
		Thép thanh vằn D10, L=11,7m	kg		CB300-V				15.460	15.460	15.710	15.710	15.710	15.710
		Thép thanh vằn D12÷20, L=11,7m	kg		CB300-V				15.260	15.260	15.510	15.510	15.510	15.510
		Thép thanh vằn D10, L=11,7m	kg		CB400-V, CB500V				15.930	15.930	16.180	16.180	16.180	16.180
		Thép thanh vằn D12÷32, L=11,7m	kg		CB400-V, CB500V				15.730	15.730	15.980	15.980	15.980	15.980
		Thép thanh vằn D36, L=11,7m	kg		CB400-V, CB500V				15.930	15.930	16.180	16.180	16.180	16.180
		Thép thanh vằn D40, L=11,7m	kg		CB400-V, CB500V				15.930	15.930	16.180	16.180	16.180	16.180

2	Thép xây dựng	Thép trơn CB240-T, D6, D8, cuộn	kg			Thép Thái Nguyên-Công ty TNHH NatSteelVina	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	15.570	15.570	15.520	15.520	15.570	15.570
		Thép vằn CB300-V, D8, cuộn	kg						15.570	15.570	15.520	15.520	15.820	15.820
		Thép thanh vằn CB300-V, D9, D10, L=11,7m	kg						16.020	16.020	15.970	15.970	16.020	16.020
		Thép thanh vằn CB300-V, D12, L=11,7m	kg						15.820	15.820	15.770	15.770	16.070	16.070
		Thép thanh vằn CB300-V, D14÷25, L=11,7m	kg						15.820	15.820	15.770	15.770	16.070	16.070
		Thép thanh vằn CB400-V, D10, L=11,7m	kg						16.320	16.320	16.270	16.270	16.570	16.570
		Thép thanh vằn CB400-V, D12, L=11,7m	kg						16.120	16.120	16.070	16.070	16.370	16.370
		Thép thanh vằn CB400-V, D14÷32, L=11,7m	kg						16.120	16.120	16.070	16.070	16.370	16.370
		Thép thanh vằn CB500-V, D10, L=11,7m	kg						16.420	16.420	16.370	16.370	16.420	16.420
		Thép thanh vằn CB500-V, D12, L=11,7m	kg						16.220	16.220	16.170	16.170	16.420	16.420
		Thép thanh vằn CB500-V, D14÷32, L=11,7m	kg						16.220	16.220	16.170	16.170	16.470	16.470

3	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, d8-T	kg			Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
		Thép vằn SD295A, CB300-V D8							15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9							15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
		Thép vằn CB300-V, Gr40 D10							16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
		Thép thanh vằn Gr40 D10							15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850
		Thép thanh vằn CB300-V D12							15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
		Thép thanh vằn CB300-V D14							15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
		Thép thanh vằn Gr40 D16							15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
		Thép thanh vằn Gr40, CB300V D18-D40							15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10							16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12							16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150
		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40, CB300-V D16							16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100

III	**Đất Đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp**													
1	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp tại mỏ Sòng Cầu, phường Yên Sơn, tỉnh Ninh Bình	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		110.000				
2	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp (Đất san lấp)	m3	Không có thông tin		Cty TNHH xây dựng Thống Nhất (tại mỏ Trại vòng, phường Tam Điệp)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		110.000				
IV	**Đá xây dựng**													
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Lương Thành (Mỏ đá vôi Thung Trẽ Dưới, phường Nam Hoa Lư)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	377.000					
			tấn						260.000					
		Đá 2x4	m3						377.000					
			tấn						260.000					
		Đá 1x1	m3						292.400					
			tấn						215.000					
		Đá 4x6	m3						317.100					
			tấn						210.000					
		Đá mạt	m3						312.000					
			tấn						200.000					
		Đá base A	m3						320.000					
			tấn						200.000					
		Đá base B	m3						304.000					
			tấn						190.000					
		Đá hộc	m3						368.000					
			tấn						230.000					

2	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐTTM và DV Gia Minh (Mỏ đá vôi núi Mư, Hang Trắng, núi Võng Quốc, xã Gia Phong)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ	365.000					
		Đá 1x2	m3						390.000					
		Đá 2x3	m3						390.000					
		Đá cỡ hạt 0-3mm	m3						350.000					
		Đá 0,5-1cm							330.000					
		Đá mạt	m3						320.000					
		Đá base A	m3						350.000					
		Đá base B	m3						320.000					
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Quang Minh Ninh Bình (Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Gia Tường	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		440.000				
		Đá 0-5	m3							300.000				
		Đá 0-3	m3							480.000				
		Đá base B	m3							280.000				
		Đá mạt	m3							280.000				

4	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH An Thành Long (Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Gia Tường)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ		360.000				
		Đá 1x2	m3							395.000				
		Đá mạt	m3							315.000				
		Đá 0x0,5	m3							315.000				
		Đá base B	m3							315.000				
		Đá thải (đá lẫn đất)	m3							200.000				
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN16 :2019/ BXD		Công ty TNHH MTV đá xây dựng TRANSMECO (tại xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ và tại cảng đường sông, xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình				384.250		
			tấn									265.000		
		Đá 2x3	m3									430.350		
			tấn									285.000		
		Đá 0x5	m3									318.200		
			tấn									215.000		
		Đá mạt	m3	Không có thông tin								335.400		
			tấn									215.000		
		Đá base B	m3									296.000		
			tấn									185.000		

6	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phong Dần (tại thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				471.200		
			tấn									310.000		
		Đá 2x2	m3									463.500		
			tấn									309.000		
		Đá 2x4	m3									389.200		
			tấn									263.000		
		Đá 0,5x1	m3									363.000		
			tấn									220.000		
		Đá mạt	m3									340.000		
			tấn									200.000		
7	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nguyên (thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				456.000		
			tấn									304.000		
		Đá 2x4	m3									398.750		
			tấn									275.000		
		Đá mạt	m3									324.240		
			tấn									193.000		
		Đá 2x2	m3									451.290		
			tấn									307.000		
		Đá Bây B	m3									358.700		
			tấn									211.000		

8	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần khoáng sản Nam Hà (tại thôn Hồng Sơn, phường Lý Thường Kiệt)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				435.000		
			tấn									300.000		
		Đá 2x2	m3									435.000		
			tấn									300.000		
		Đá 0x5	m3									355.200		
			tấn									240.000		
		Đá mạt	m3									343.200		
			tấn									220.000		
		Đá base B	m3									288.000		
			tấn									180.000		

9	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư XNK Hà Nam (tại Thung Lỗ Sâu, xã Tân Thanh)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				435.000		
			tấn									300.000		
		Đá 0x5	m3									399.600		
			tấn									270.000		
		Đá 2x2	m3									435.000		
			tấn									300.000		
		Đá mạt	m3									374.400		
			tấn									240.000		
		Đá base A	m3	Không có thông tin								400.000		
			tấn									250.000		
		Đá base B	m3									352.000		
			tấn									220.000		

10	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TMDV Cảnh Cường Thịnh (tại xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				507.500		
			tấn									350.000		
		Đá 2x3	m3									423.400		
			tấn									290.000		
		Đá 0x5	m3									392.200		
			tấn									265.000		
		Đá mạt	m3									390.000		
			tấn									250.000		
		Đá base A	m3									420.000		
			tấn									262.500		
		Đá base B	m3									360.000		
			tấn									225.000		

11	Đá xây dựng	Đá 1x2; 2x2	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần khoáng sản Lộc Hà (tại thôn Tân Lập, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				527.000		
			tấn									340.000		
		Đá 2x3	m3									434.000		
			tấn									280.000		
		Đá 0x5	m3									434.000		
			tấn									280.000		
		Đá mạt	m3									400.000		
			tấn									250.000		
		Đá base B	m3									379.500		
			tấn									230.000		
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Thủy (Mỏ núi Thung Đặng, xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ và tại kho, bãi chứa ở bờ sông Đáy, xã Tân Thanh và xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình				435.000		
			tấn									300.000		
		Đá 2x2	m3									435.000		
			tấn									300.000		
		Đá 0x5	m3									355.200		
			tấn									240.000		
		Đá mạt	m3									343.200		
			tấn									220.000		

13	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty cổ phần Hoa Đức (tại thôn Tân Lập, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại mỏ				485.750		
			tấn									335.000		
		Đá 0,5x1	m3									362.600		
			tấn									245.000		
		Đá 2x3	m3									377.000		
			tấn									260.000		
		Đá mạt	m3									392.000		
			tấn									245.000		
		Đá base A	m3									400.000		
			tấn									250.000		
		Đá2x2	m3									478.500		
			tấn									330.000		
		Đá base B	m3									328.000		
			tấn									205.000		

14	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty cổ phần cơ khí Nam Ninh (Bãi vật liệu xây dựng tại xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại bãi					670.000	
		Đá 2x2	m3										670.000	
		Đá 2x3	m3										650.000	
V	**Cát xây dựng**													
1	Cát xây dựng	Cát đen san lấp	m3	Không có thông tin				Giá tại các khu vực theo khảo sát thị trường	360.000	370.000	355.000	345.000	330.000	340.000
		Cát xây	m3						450.000	455.000	445.000	440.000	430.000	440.000
		Cát vàng Thanh Hóa	m3						640.000	650.000	630.000	620.000	600.000	610.000
		Cát vàng Nghệ An	m3						750.000	760.000	740.000	730.000	710.000	720.000
		Cát bê tông Việt Trì	m3						830.000	840.000	820.000	810.000	790.000	800.000

2	Cát xây dựng	Cát đen san lấp	m3	TCVN 7570:2016		Công ty cổ phần cơ khí Nam Ninh (Bãi vật liệu xây dựng tại xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại bãi					260.000	
		Cát xây	m3										320.000	
		Cát bê tông Việt Trì	m3										700.000	
3	Cát xây dựng	Cát nhân tạo (nghiền từ đá)	m3	TCVN 7570:2016		Công ty cổ phần cát xanh Hà Nam (Thôn Nam Công, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy				581.000		
			tấn									332.000		
		Sản phẩm phụ từ cát nghiền nhân tạo (Bột đá)	m3									308.000		
			tấn									220.000		
4	Cát xây dựng	Cát nghiền	tấn	Không có thông tin		Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thủy, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy				350.000		
VI	**Vữa xây dựng**													
1	Vữa Xây	Vữa xây khô trộn sẵn	tấn	TCVN 4314:2022		Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thủy, Tiểu khu Lâm Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy				750.000		
	Vữa Trát	Vữa trát khô trộn sẵn	tấn									780.000		

VII	**Bê tông thương phẩm**													
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3	TCVN4453:1995		Công ty TNHH TM&DV BĐS Thịnh Vượng (Trạm trộn tại Thôn Lai Các, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 30km. Trong trường hợp từ 31km trở lên cộng thêm 5.000 đ/m3/km	1.185.185					
		Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.222.222					
		Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.268.519					
		Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.314.815					
		Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.351.852					
		Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.407.407					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.444.444					

2	Bê tông thương phẩm Việt Đức	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3	TCVN4453:1995		Công ty cổ phần SUN RISING Ninh Bình (xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 5.000 đ/m3/km	1.215.000					
		Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.243.000					
		Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.280.000					
		Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.317.000					
		Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.363.000					
		Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.409.000					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.456.000					
		Bê tông M450, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.530.000					
		Bê tông M500, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.604.000					

3	Bê tông thương phẩm An Gia Bình	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3	TCVN4453:1995		Công ty cổ phần TM&DV An Gia Bình (Thôn Phú Tân, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 7.000 đ/m3/km	1.360.000					
		Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.380.000					
		Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.410.000					
		Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.450.000					
		Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.500.000					
		Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3						1.560.000					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.630.000					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.730.000					
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3						1.880.000					

4	Bê tông thương phẩm Nam Thắng	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3	TCVN4453:1995		Công ty TNHH vận tải TM Nam Thắng (địa chỉ trạm trộn: Bãi Vạn Hà, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	Giá đã bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy đến công trình trong bán kính 20km. Trong trường hợp từ 21km trở lên cộng thêm 10.000 đ/m3/km					1.370.000	
		Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3										1.410.000	
		Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3										1.460.000	
		Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3										1.520.000	
		Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3										1.580.000	
		Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3										1.650.000	
		Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3										1.720.000	
		Bê tông M450, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3										1.790.000	
		Bê tông M500, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3										1.860.000	

VIII	**Nhựa đường**												
1	Nhựa đường	Carboncor Asphalt CA6.7	tấn	TCCS09: 2024/ CĐBVN- Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô-Thi công và nghiệm thu	(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM Đ/c: lô 2B, CCN Nam Châu Sơn, P.Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	Vận chuyển đến công trình	Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.850.000	3.941.000	3.707.000	3.681.000	3.791.000	4.058.000
	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA12.5	tấn		Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường				3.811.000	3.902.000	3.668.000	3.642.000	3.752.000	4.019.000
	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)				3.030.000	3.121.000	2.887.000	2.861.000	2.971.000	3.238.000
2	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 -Xá	kg	Không có thông tin	Loại nhựa đường - Xá	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Số 1 đường Hùng Vương - phường Sở Dầu - quận Hồng Bàng – TP. Hải		Giá bán tại nhà máy (theo định hướng giá nhựa đường tháng 5 của CÔNG TY TNHH NHỰA	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg						14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
		Nhựa dường nhũ tương css 1 - xá	kg						16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg						26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
		Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg						26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
		Nhựa dường lỏng MC70 - xá	kg						27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300

3	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 -Phuy	kg	Không có thông tin	Loại nhựa đường - Phuy	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Số 1 đường Hùng Vương - phường Sở Dầu - quận Hồng Bàng – TP. Hải Phòng);		Giá bán tại nhà máy (theo định hướng giá nhựa đường tháng 5 của CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg						17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
		Nhựa đường nhũ tương cssi - phuy	kg						18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy							29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá,sử dụng cho thi công láng nhựa.			Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác				15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
		Nhựa đường nhũ tương css 1 h - xá, sư dụng cho thi công cào bóc, tái chế.							18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
XIX	**Bê Tông đúc sẵn**													
1	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 - HL93	m		D300 - HL93; chiều dài	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	385.463	385.463	385.463	385.463	385.463	385.463
		Cống tròn D400 - HL93	m		D400 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				445.093	445.093	445.093	445.093	445.093	445.093
		Cống tròn D500 - HL93	m		D500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				582.454	582.454	582.454	582.454	582.454	582.454
		Cống tròn D600 - HL93	m		D600 - HL93; chiều dài				649.537	649.537	649.537	649.537	649.537	649.537
		Cống tròn D800 - HL93	m		D800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				1.135.093	1.135.093	1.135.093	1.135.093	1.135.093	1.135.093

2	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 - HL93	m		D1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.607.870	1.607.870	1.607.870	1.607.870	1.607.870	1.607.870
		Cống tròn D1250 - HL93	m		D1250 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				2.435.231	2.435.231	2.435.231	2.435.231	2.435.231	2.435.231
		Cống tròn D1500 - HL93	m		D1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				3.257.269	3.257.269	3.257.269	3.257.269	3.257.269	3.257.269
		Cống tròn D2000 - HL93	m		D2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				5.080.231	5.080.231	5.080.231	5.080.231	5.080.231	5.080.231
		Cống tròn D2500 - HL93	m		D2500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				8.419.491	8.419.491	8.419.491	8.419.491	8.419.491	8.419.491
		Đế cống 300 (bản 250)	cái		300 (bản 250)				84.387	84.387	84.387	84.387	84.387	84.387
		Đế cống 400 (bản 250)	cái		400 (bản 250)				107.120	107.120	107.120	107.120	107.120	107.120
		Đế cống 500 (bản 250)	cái		500 (bản 250)				132.889	132.889	132.889	132.889	132.889	132.889
		Đế cống 600 (bản 250)	cái		600 (bản 250)				151.523	151.523	151.523	151.523	151.523	151.523
		Đế cống 800 (bản 250)	cái		800 (bản 250)				211.472	211.472	211.472	211.472	211.472	211.472
		Đế cống 1000 (bản 250)	cái		1000 (bản 250)				321.361	321.361	321.361	321.361	321.361	321.361

3	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1200 (bản 300)	cái		1200 (bản 300)	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	433.380	433.380	433.380	433.380	433.380	433.380
		Đế cống 1250 (bản 300)	cái		1250 (bản 300)				433.380	433.380	433.380	433.380	433.380	433.380
		Đế cống 1500 (bản 300)	cái		1500 (bản 300)				544.440	544.440	544.440	544.440	544.440	544.440
		Đế cống 2000 (bản 300)	cái		2000 (bản 300)				861.968	861.968	861.968	861.968	861.968	861.968
		Đế cống 2500 (bản 300)	cái		2500 (bản 300)				1.123.593	1.123.593	1.123.593	1.123.593	1.123.593	1.123.593
		Cống hộp 600x600 - HL93	m		600x600 - HL93; chiều dài				2.002.491	2.002.491	2.002.491	2.002.491	2.002.491	2.002.491
		Cống hộp 800x800 - HL93	m		800x800 - HL93; chiều dài				2.752.546	2.752.546	2.752.546	2.752.546	2.752.546	2.752.546
		Cống hộp 1000x1000 - HL93	m		1000x1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				3.604.398	3.604.398	3.604.398	3.604.398	3.604.398	3.604.398
		Cống hộp 1200x1200 - HL93	m		1200x1200 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				4.490.324	4.490.324	4.490.324	4.490.324	4.490.324	4.490.324

4	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 - HL93	m		1500x1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.691.296	6.691.296	6.691.296	6.691.296	6.691.296	6.691.296
		Cống hộp 2000x2000 - HL93	m		2000x2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt				9.801.620	9.801.620	9.801.620	9.801.620	9.801.620	9.801.620
		Tấm đan 200x500x50	tấm		200x500x50,				20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		Tấm đan 300x500x50	tấm		300x500x50, M250				22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
		Vỉa vuông 180x450x1000	viên		180x450x1000, M250				146.667	146.667	146.667	146.667	146.667	146.667
		Vỉa vát 230x260x1000	viên		230x260x1000, M250				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Vỉa vát 230x300x1000	viên		230x300x1000, M250				116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
		Vỉa vát 230x350x1000	viên		230x350x1000, M250				122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
		Vỉa vát 300x300x1000	viên		300x300x1000, M250				134.444	134.444	134.444	134.444	134.444	134.444
		Vỉa vát 250x350x1000	viên		250x350x1000, M250				128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333

5	Bê tông đúc sẵn	Vỉa bê tông giả đá 230x260x1000	viên		230x260 x1000,	Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
		Vỉa bê tông giả đá 230x300x1000	viên		230x300 x1000,				150.944	150.944	150.944	150.944	150.944	150.944
		Vỉa bê tông giả đá 230x350x1000	viên		230x350 x1000,				158.889	158.889	158.889	158.889	158.889	158.889
		Vỉa bê tông giả đá 300x300x1000	viên		300x300 x1000,				174.778	174.778	174.778	174.778	174.778	174.778
		Vỉa bê tông giả đá 250x350x1000	viên		250x350 x1000,				166.833	166.833	166.833	166.833	166.833	166.833
		Vỉa trung tâm bê tông giả đá 180x450x1000	viên		180x450 x1000, M250				190.667	190.667	190.667	190.667	190.667	190.667
6	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m) Cống tải trọng thấp (T)-tương đương tải trọng VH	Công ty cổ phần AVIA (Nhà máy bê tông AMACCAO(Thôn Viên Nội, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	478.000	478.000	449.000	449.000	478.000	508.000
		Cống D400 M300	m						544.000	544.000	510.000	510.000	544.000	578.000
		Cống D500 M300	m						778.000	778.000	729.000	729.000	778.000	826.000
		Cống D600 M300							880.000	880.000	825.000	825.000	880.000	935.000
		Cống D800 M300	m						1.496.000	1.496.000	1.396.000	1.396.000	1.496.000	1.496.000
		Cống D1000 M300	m						2.100.000	2.100.000	1.960.000	1.960.000	2.100.000	2.100.000
		Cống D1250 M300	m						3.225.000	3.225.000	3.010.000	3.010.000	3.225.000	3.225.000
		Cống D1500 M300	m						4.125.000	4.125.000	3.850.000	3.850.000	4.125.000	4.125.000
		Cống D1800 M300	m						6.311.000	6.311.000	5.890.000	5.890.000	6.311.000	6.311.000
		Cống D2000 M300	m						6.792.000	6.792.000	6.339.000	6.339.000	6.792.000	6.792.000
		Cống D2500 M300	m						11.310.000	11.310.000	10.556.000	10.556.000	11.310.000	11.310.000

7	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 M300	m	Tiêu chuẩn	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m) Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-tương đương tải trọng HL93	Công ty cổ phần AVIA (Nhà máy bê tông AMACCAO(Thôn Viên Nội, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	499.000	499.000	468.000	468.000	499.000	530.000
		Cống D400 M300	m						560.000	560.000	525.000	525.000	560.000	595.000
		Cống D500 M300	m						870.000	870.000	816.000	816.000	870.000	925.000
		Cống D600 M300	m						958.000	958.000	899.000	899.000	958.000	1.018.000
		Cống D800 M300	m						1.677.000	1.677.000	1.565.000	1.565.000	1.677.000	1.677.000
		Cống D1000 M300	m						2.309.000	2.309.000	2.155.000	2.155.000	2.309.000	2.309.000
		Cống D1250 M300	m						3.398.000	3.398.000	3.171.000	3.171.000	3.398.000	3.398.000
		Cống D1500 M300	m						4.253.000	4.253.000	3.969.000	3.969.000	4.253.000	4.253.000
		Cống D1800 M300	m						6.642.000	6.642.000	6.199.000	6.199.000	6.642.000	6.642.000
		Cống D2000 M300	m		Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) Cống tải trọng thấp (T)-tương đương tải trọng VH				7.584.000	7.584.000	7.078.000	7.078.000	7.584.000	7.584.000
		Cống D2500 M300	m						11.534.000	11.534.000	10.765.000	10.765.000	11.534.000	11.534.000
		Cống D300 M300	m						528.000	528.000	495.000	495.000	528.000	561.000
		Cống D400 M300	m						592.000	592.000	555.000	555.000	592.000	629.000
		Cống D500 M300	m						896.000	896.000	840.000	840.000	896.000	952.000
		Cống D600 M300	m						958.000	958.000	899.000	899.000	958.000	1.018.000
		Cống D800 M300	m						1.653.000	1.653.000	1.543.000	1.543.000	1.653.000	1.653.000
		Cống D1000 M300	m						2.301.000	2.301.000	2.148.000	2.148.000	2.301.000	2.301.000
		Cống D1250 M300	m						3.150.000	3.150.000	2.940.000	2.940.000	3.150.000	3.150.000
		Cống D1500 M300	m						3.330.000	3.330.000	3.108.000	3.108.000	3.330.000	3.330.000
		Cống D1800 M300	m						4.406.000	4.406.000	4.112.000	4.112.000	4.406.000	4.406.000
		Cống D2000 M300	m						6.311.000	6.311.000	5.890.000	5.890.000	6.311.000	6.311.000
		Cống D2500 M300	m						7.013.000	7.013.000	6.545.000	6.545.000	7.013.000	7.013.000

8	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-tương đương tải trọng HL93	Công ty cổ phần AVIA (Nhà máy bê tông AMACCAO(Thôn Viên Nội, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	563.000	563.000	528.000	528.000	563.000	598.000
		Cống D400 M300	m						638.000	638.000	599.000	599.000	638.000	678.000
		Cống D500 M300	m						850.000	850.000	797.000	797.000	850.000	903.000
		Cống D600 M300	m						984.000	984.000	923.000	923.000	984.000	1.046.000
		Cống D800 M300	m						1.725.000	1.725.000	1.610.000	1.610.000	1.725.000	1.725.000
		Cống D1000 M300	m						2.486.000	2.486.000	2.320.000	2.320.000	2.486.000	2.486.000
		Cống D1250 M300	m						3.525.000	3.525.000	3.290.000	3.290.000	3.525.000	3.525.000
		Cống D1500 M300	m						3.726.000	3.726.000	3.478.000	3.478.000	3.726.000	3.726.000
		Cống D1800 M300	m						4.712.000	4.712.000	4.397.000	4.397.000	4.712.000	4.712.000
		Cống D2000 M300	m						6.452.000	6.452.000	6.021.000	6.021.000	6.452.000	6.452.000
		Cống D2500 M300	m						7.178.000	7.178.000	6.699.000	6.699.000	7.178.000	7.178.000
		Đế cống D300 M200	cái		Đế cống các loại				122.000	122.000	114.000	114.000	122.000	129.000
		Đế cống D400 M200	cái						149.000	149.000	140.000	140.000	149.000	158.000
		Đế cống D500 M200	cái						187.000	187.000	176.000	176.000	187.000	199.000
		Đế cống D600 M200	cái						211.000	211.000	198.000	198.000	211.000	224.000
		Đế cống D800 M200	cái						279.000	279.000	260.000	260.000	279.000	279.000
		Đế cống D1000 M200	cái						423.000	423.000	395.000	395.000	423.000	423.000
		Đế cống D1200 M200	cái						564.000	564.000	526.000	526.000	564.000	564.000

9	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250 M200	cái	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	Đế cống các loại	Công ty cổ phần AVIA (Nhà máy bê tông AMACCAO(Thôn Viên Nội, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	572.000	572.000	533.000	533.000	572.000	572.000
		Đế cống 1500 M200	cái						728.000	728.000	679.000	679.000	728.000	728.000
		Đế cống 1800 M200	cái						900.000	900.000	840.000	840.000	900.000	900.000
		Đế cống 2000 M200	cái						1.095.000	1.095.000	1.022.000	1.022.000	1.095.000	1.095.000
		Cống hộp 600x600 M300	m		Cống hộp (Cống tải trọng vỉa hè)				3.234.000	3.234.000	3.018.000	3.018.000	3.450.000	3.665.000
		Cống hộp 800x800 M300	m						3.522.000	3.522.000	3.287.000	3.287.000	3.757.000	3.992.000
		Cống hộp 800x1000 M300	m						4.175.000	4.175.000	3.896.000	3.896.000	4.453.000	4.731.000
		Cống hộp 1000x1000 M300	m						4.785.000	4.785.000	4.466.000	4.466.000	5.104.000	5.423.000
		Cống hộp 1250x1250 M300	m						5.354.000	5.354.000	4.997.000	4.997.000	5.710.000	6.067.000
		Cống hộp 1500x1500 M300	m						8.349.000	8.349.000	7.792.000	7.792.000	8.906.000	9.462.000
		Cống hộp 2000x2000 M300	m						14.594.000	14.594.000	13.621.000	13.621.000	15.566.000	16.539.000
		Cống hộp 2500x2500 M300	m						20.394.000	20.394.000	19.034.000	19.034.000	21.754.000	23.113.000
		Cống hộp 3000x3000 M300	m						27.225.000	27.225.000	25.410.000	25.410.000	29.040.000	30.855.000
		Cống hộp 600x600 M300	m		Cống hộp (Cống tải trọng HL93)				3.643.000	3.643.000	3.400.000	3.400.000	3.886.000	4.129.000
		Cống hộp 800x800 M300	m						3.996.000	3.996.000	3.730.000	3.730.000	4.263.000	4.529.000
		Cống hộp 800x1000 M300	m						4.731.000	4.731.000	4.415.000	4.415.000	5.046.000	5.361.000
		Cống hộp 1000x1000 M300	m						5.429.000	5.429.000	5.067.000	5.067.000	5.790.000	6.152.000

10	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1250x1250 M300	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	Cống hộp (Cống tải trọng HL93)	Công ty cổ phần AVIA (Nhà máy bê tông AMACCAO(Thôn Viên Nội, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.235.000	6.235.000	5.820.000	5.820.000	6.651.000	7.067.000
		Cống hộp 1500x1500 M300	m						9.488.000	9.488.000	8.855.000	8.855.000	10.120.000	10.753.000
		Cống hộp 1800x1800 M300	m						12.300.000	12.300.000	11.480.000	11.480.000	13.120.000	13.940.000
		Cống hộp 2000x2000 M300	m						16.398.000	16.398.000	15.305.000	15.305.000	17.491.000	18.584.000
		Cống hộp 2500x2000 M300	m						18.971.000	18.971.000	17.706.000	17.706.000	20.235.000	21.500.000
		Cống hộp 2500x2500 M300	m						23.554.000	23.554.000	21.984.000	21.984.000	25.124.000	26.694.000
		Cống hộp 3000x3000 M300	m						31.763.000	31.763.000	29.645.000	29.645.000	33.880.000	35.998.000
		Rãnh 600x600, L=1m	m		Rãnh B600 Tải trọng vỉa hè				2.295.000	2.295.000	2.025.000	2.025.000	2.430.000	2.970.000
		Rãnh 600x700, L=1m	m						2.482.000	2.482.000	2.190.000	2.190.000	2.628.000	3.212.000
		Rãnh 600x800, L=1m	m						2.647.000	2.647.000	2.336.000	2.336.000	2.803.000	3.425.000
		Rãnh 600x900, L=1m	m						2.737.000	2.737.000	2.415.000	2.415.000	2.898.000	3.542.000
		Rãnh 600x1000, L=1m	m						2.903.000	2.903.000	2.561.000	2.561.000	3.073.000	3.756.000
		Rãnh 600x1100, L=1m	m						3.247.000	3.247.000	2.865.000	2.865.000	3.438.000	4.202.000
		Tấm nắp rãnh B600 VH	cái		Tấm đan B600				1.216.000	1.216.000	1.073.000	1.073.000	1.287.000	1.573.000
		Tấm nắp rãnh B600 HL	cái						1.627.000	1.627.000	1.435.000	1.435.000	1.722.000	2.105.000
		Rãnh 800x800, L=1m	m		Rãnh B800 Tải trọng vỉa hè				3.434.000	3.434.000	3.030.000	3.030.000	3.636.000	4.444.000
		Rãnh 900x800, L=1m	m						3.604.000	3.604.000	3.180.000	3.180.000	3.816.000	4.664.000
		Rãnh 800x1000, L=1m	m						3.757.000	3.757.000	3.315.000	3.315.000	3.978.000	4.862.000

11	Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B800 VH	cái	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	Tấm đan B800	Công ty cổ phần AVIA (Nhà máy bê tông AMACCAO(Thôn Viên Nội, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.717.000	1.717.000	1.515.000	1.515.000	1.818.000	2.222.000
		Tấm nắp rãnh B800 HL	cái						2.066.000	2.066.000	1.823.000	1.823.000	2.188.000	2.674.000
		Rãnh 1000x1300, L=1m	m		Rãnh B1000 Tải trọng vỉa hè				5.100.000	5.100.000	4.500.000	4.500.000	5.400.000	6.600.000
		Rãnh 1000x1400, L=1m	m						6.528.000	6.528.000	5.760.000	5.760.000	6.912.000	8.448.000
		Rãnh 1000x1500, L=1m	m						6.936.000	6.936.000	6.120.000	6.120.000	7.344.000	8.976.000
		Tấm nắp rãnh B1000 VH	cái		Tấm đan B1000				2.142.000	2.142.000	1.890.000	1.890.000	2.268.000	2.772.000
		Tấm nắp rãnh B1000 HL	cái						2.553.000	2.553.000	2.253.000	2.253.000	2.703.000	3.304.000
		Rãnh 1200x1200, L=1m	m		Rãnh B1200 Tải trọng vỉa hè				5.916.000	5.916.000	5.220.000	5.220.000	6.264.000	7.656.000
		Rãnh 1200x1400, L=1m	m						6.188.000	6.188.000	5.460.000	5.460.000	6.552.000	8.008.000
		Rãnh 1200x1500, L=1m	m						6.460.000	6.460.000	5.700.000	5.700.000	6.840.000	8.360.000
		Tấm nắp rãnh B1200 VH	cái		Tấm đan B1200				2.295.000	2.295.000	2.025.000	2.025.000	2.430.000	2.970.000
		Tấm nắp rãnh B1200 HL	cái						2.706.000	2.706.000	2.388.000	2.388.000	2.865.000	3.502.000
		Rãnh 1400x1400, L=1m	m		Rãnh B1400 Tải trọng vỉa hè				8.840.000	8.840.000	7.800.000	7.800.000	9.360.000	11.440.000
		Rãnh 1400x1500, L=1m	m						9.010.000	9.010.000	7.950.000	7.950.000	9.540.000	11.660.000
		Rãnh 1400x1600, L=1m	m						9.180.000	9.180.000	8.100.000	8.100.000	9.720.000	11.880.000
		Tấm nắp rãnh B1200 VH	cái						2.380.000	2.380.000	2.100.000	2.100.000	2.520.000	3.080.000
		Tấm nắp rãnh B1200 HL	cái						2.790.000	2.790.000	2.462.000	2.462.000	2.954.000	3.610.000

12	Bê tông đúc sẵn	Cống BxH 2000x2200x1000x200	m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	Công hộp (Cống tải trọng HL93	Công ty cổ phần AVIA (Nhà máy bê tông AMACCAO(Thôn Viên Nội, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	21.450.000	21.450.000	16.500.000	16.500.000	23.100.000	24.750.000
		Tấm bê tông ứng lực trước (kè hồ, sông, suối) cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2						1.149.000	1.149.000	884.000	884.000	1.238.000	1.326.000
		Tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2						1.318.000	1.318.000	1.014.000	1.014.000	1.420.000	1.521.000
		Tấm bê tông ứng lực trước (tường rào) mác 450 dày 60mm	m2						845.000	845.000	650.000	650.000	910.000	975.000
		Cột bê tông (dùng lắp ghép tấm bê tông ứng lực trước tường rào) mác 450 220x180mm	m						761.000	761.000	585.000	585.000	819.000	878.000
		Tấm bê tông ứng lực trước cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2						1.379.000	1.379.000	1.061.000	1.061.000	1.485.000	1.592.000
		Tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dày 100	m2						1.581.000	1.581.000	1.216.000	1.216.000	1.702.000	1.824.000
		Tấm bê tông ứng lực trước mác 450 dày 60mm	m2						1.014.000	1.014.000	780.000	780.000	1.092.000	1.170.000
		Cột bê tông mác 450 220x180mm	m2						913.000	913.000	702.000	702.000	983.000	1.053.000

13	Bê tông đúc sẵn	Cột PC.I- 6.5-2.0	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.233.571	2.233.571	2.233.571	2.233.571	2.233.571	2.233.571
		Cột PC.I- 6.5-2.5	cái						2.292.760	2.292.760	2.292.760	2.292.760	2.292.760	2.292.760
		Cột PC.I- 6.5-3.0	cái						2.336.373	2.336.373	2.336.373	2.336.373	2.336.373	2.336.373
		Cột PC.I- 6.5-3.5	cái						2.622.971	2.622.971	2.622.971	2.622.971	2.622.971	2.622.971
		Cột PC.I- 6.5-4.3	cái						3.012.371	3.012.371	3.012.371	3.012.371	3.012.371	3.012.371
		Cột PC.I-7.5-160-2.0	cái						2.683.718	2.683.718	2.683.718	2.683.718	2.683.718	2.683.718
		Cột PC.I-7.5-160-3.0	cái						2.845.708	2.845.708	2.845.708	2.845.708	2.845.708	2.845.708
		Cột PC.I-7.5-160-5.4	cái						3.457.845	3.457.845	3.457.845	3.457.845	3.457.845	3.457.845
		Cột PC.I-7.5-190-4.3	cái						3.939.143	3.939.143	3.939.143	3.939.143	3.939.143	3.939.143
		Cột PC.I-7.5-190-6.0	cái						4.683.676	4.683.676	4.683.676	4.683.676	4.683.676	4.683.676
		Cột PC.I-8.5-160-2.0	cái						2.954.740	2.954.740	2.954.740	2.954.740	2.954.740	2.954.740
		Cột PC.I-8.5-160-2.5	cái						2.954.740	2.954.740	2.954.740	2.954.740	2.954.740	2.954.740
		Cột PC.I-8.5-160-3.0	cái						3.587.680	3.587.680	3.587.680	3.587.680	3.587.680	3.587.680
		Cột PC.I-8.5-160-4.3	cái						3.565.319	3.565.319	3.565.319	3.565.319	3.565.319	3.565.319
		Cột PC.I-8.5-190-2.0	cái						3.528.591	3.528.591	3.528.591	3.528.591	3.528.591	3.528.591

14	Bê tông đúc sẵn	Cột PC.I-8.5-190-2.5	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.606.471	3.606.471	3.606.471	3.606.471	3.606.471	3.606.471
		Cột PC.I-8.5-190-3.0	cái						3.742.880	3.742.880	3.742.880	3.742.880	3.742.880	3.742.880
		Cột PC.I-8.5-190-4.3	cái						3.923.170	3.923.170	3.923.170	3.923.170	3.923.170	3.923.170
		Cột PC.I-8.5-190-5.0	cái						4.639.160	4.639.160	4.639.160	4.639.160	4.639.160	4.639.160
		Cột PC.I-8.5-190-11	cái						6.235.000	6.235.000	6.235.000	6.235.000	6.235.000	6.235.000
		Cột PC.I-10-190-3.5	cái						4.379.290	4.379.290	4.379.290	4.379.290	4.379.290	4.379.290
		Cột PC.I-10-190-4.3	cái						4.590.450	4.590.450	4.590.450	4.590.450	4.590.450	4.590.450
		Cột PC.I-10-190-5.0	cái						4.774.370	4.774.370	4.774.370	4.774.370	4.774.370	4.774.370
		Cột PC.I-10-190-11	cái						9.144.000	9.144.000	9.144.000	9.144.000	9.144.000	9.144.000
		Cột PC.I-12-190-3.5	cái						4.969.725	4.969.725	4.969.725	4.969.725	4.969.725	4.969.725
		Cột PC.I-12-190-4.3	cái						5.315.875	5.315.875	5.315.875	5.315.875	5.315.875	5.315.875
		Cột PC.I-12-190-5.4	cái						5.963.931	5.963.931	5.963.931	5.963.931	5.963.931	5.963.931
		Cột PC.I-12-190-7.2	cái						7.827.340	7.827.340	7.827.340	7.827.340	7.827.340	7.827.340
		Cột PC.I-12-190-9.0	cái						8.843.740	8.843.740	8.843.740	8.843.740	8.843.740	8.843.740
		Cột PC.I-12-190-10	cái						10.435.025	10.435.025	10.435.025	10.435.025	10.435.025	10.435.025

15	Bê tông đúc sẵn	Cột PC.I-14-190-6.5 Thân liền	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	10.923.000	10.923.000	10.923.000	10.923.000	10.923.000	10.923.000
		Cột PC.I-14-190-8.5 Thân liền	cái						12.213.000	12.213.000	12.213.000	12.213.000	12.213.000	12.213.000
		Cột PC.I-14-190-9.2 Thân liền	cái						13.073.000	13.073.000	13.073.000	13.073.000	13.073.000	13.073.000
		Cột PC.I-14-190-11 Thân liền	cái						13.567.000	13.567.000	13.567.000	13.567.000	13.567.000	13.567.000
		Cột PC.I-14-190-13 Thân liền	cái						15.986.000	15.986.000	15.986.000	15.986.000	15.986.000	15.986.000
		Cột PC.I-14-190-6.5 (G4+N10)	cái						12.221.557	12.221.557	12.221.557	12.221.557	12.221.557	12.221.557
		Cột PC.I-14-190-8.5 (G4+N10)	cái						14.378.833	14.378.833	14.378.833	14.378.833	14.378.833	14.378.833
		Cột PC.I-14-190-9.2 (G4+N10)	cái						15.137.450	15.137.450	15.137.450	15.137.450	15.137.450	15.137.450
		Cột PC.I-14-190-11 (G4+N10)	cái						15.971.140	15.971.140	15.971.140	15.971.140	15.971.140	15.971.140
		Cột PC.I-14-190-13 (G4+N10)	cái						18.567.219	18.567.219	18.567.219	18.567.219	18.567.219	18.567.219
		Cột PC.I-16-190-9.2 (G6+N10)	cái						17.703.860	17.703.860	17.703.860	17.703.860	17.703.860	17.703.860
		Cột PC.I-16-190-11 (G6+N10)	cái						19.898.870	19.898.870	19.898.870	19.898.870	19.898.870	19.898.870
		Cột PC.I-16-190-13 (G6+N10)	cái						21.685.037	21.685.037	21.685.037	21.685.037	21.685.037	21.685.037
		Cột PC.I-18-190-9.2 (G8+N10)	cái						20.183.220	20.183.220	20.183.220	20.183.220	20.183.220	20.183.220
		Cột PC.I-18-190-11 (G8+N10)	cái						21.458.560	21.458.560	21.458.560	21.458.560	21.458.560	21.458.560

16	Bê tông đúc sẵn	Cột PC.I-18-190-12 (G8+N10)	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	21.287.849	21.287.849	21.287.849	21.287.849	21.287.849	21.287.849
		Cột PC.I-18-190-13 (G8+N10)	cái						25.279.978	25.279.978	25.279.978	25.279.978	25.279.978	25.279.978
		Cột PC.I-20-190-9.2 (G10+N10)	cái						21.620.700	21.620.700	21.620.700	21.620.700	21.620.700	21.620.700
		Cột PC.I-20-190-11 (G10+N10)	cái						23.999.490	23.999.490	23.999.490	23.999.490	23.999.490	23.999.490
		Cột PC.I-20-190-13 (G10+N10)	cái						26.891.070	26.891.070	26.891.070	26.891.070	26.891.070	26.891.070
		Cột PC.I-20-190-14 (G10+N10)	cái						29.559.120	29.559.120	29.559.120	29.559.120	29.559.120	29.559.120
		Cột PC.I-20-230-15 (G10+N10)	cái						38.545.000	38.545.000	38.545.000	38.545.000	38.545.000	38.545.000
		Cột PC.I-22-190-9.2 (G12+N10)	cái						25.930.000	25.930.000	25.930.000	25.930.000	25.930.000	25.930.000
		Cột PC.I-22-190-11 (G12+N10)	cái						29.025.000	29.025.000	29.025.000	29.025.000	29.025.000	29.025.000
		Cột PC.I-22-190-13 (G12+N10)	cái						34.646.000	34.646.000	34.646.000	34.646.000	34.646.000	34.646.000
		Cột PC.I-22-230-11 (G12+N10)	cái						35.992.000	35.992.000	35.992.000	35.992.000	35.992.000	35.992.000
		Cột PC.I-22-230-13 (G12+N10)	cái						38.168.000	38.168.000	38.168.000	38.168.000	38.168.000	38.168.000
		Cột PC.I-22-230-14 (G12+N10)	cái						40.248.000	40.248.000	40.248.000	40.248.000	40.248.000	40.248.000
		Cột PC.I-22-230-15 (G12+N10)	cái						44.463.400	44.463.400	44.463.400	44.463.400	44.463.400	44.463.400

17	Bê tông đúc sẵn	Cột PC.I-14-230-18 (G6+N8)	cái	TCCS03: 2023/TS	Cột điện BTLT dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	33.235.320	33.235.320	33.235.320	33.235.320	33.235.320	33.235.320
		Cột PC.I-14-230-24 (G6+N8)	cái						34.818.000	34.818.000	34.818.000	34.818.000	34.818.000	34.818.000
		Cột PC.I-16-230-18 (G6+N10)	cái						37.706.000	37.706.000	37.706.000	37.706.000	37.706.000	37.706.000
		Cột PC.I-16-230-24 (G6+N10)	cái						40.178.000	40.178.000	40.178.000	40.178.000	40.178.000	40.178.000
		Cột PC.I-16-323-30 (G6+N10)	cái						56.598.000	56.598.000	56.598.000	56.598.000	56.598.000	56.598.000
		Cột PC.I-16-323-35 (G6+N10)	cái						60.024.720	60.024.720	60.024.720	60.024.720	60.024.720	60.024.720
		Cột PC.I-18-230-18 (G8+N10)	cái						45.890.750	45.890.750	45.890.750	45.890.750	45.890.750	45.890.750
		Cột PC.I-18-230-24 (G8+N10)	cái						49.128.000	49.128.000	49.128.000	49.128.000	49.128.000	49.128.000
		Cột PC.I-18-323-30 (G8+N10)	cái						63.988.680	63.988.680	63.988.680	63.988.680	63.988.680	63.988.680
		Cột PC.I-18-323-35 (G8+N10)	cái						69.535.320	69.535.320	69.535.320	69.535.320	69.535.320	69.535.320
		Cột PC.I-20-230-18 (G10+N10)	cái						52.091.550	52.091.550	52.091.550	52.091.550	52.091.550	52.091.550
		Cột PC.I-20-230-24 (G10+N10)	cái						51.439.000	51.439.000	51.439.000	51.439.000	51.439.000	51.439.000
		Cột PC.I-20-323-30 (G10+N10)	cái						71.916.600	71.916.600	71.916.600	71.916.600	71.916.600	71.916.600
		Cột PC.I-20-323-35 (G10+N10)	cái						80.352.720	80.352.720	80.352.720	80.352.720	80.352.720	80.352.720
		Cột PC.I-22-190-13 (G12+N10)	cái						57.405.000	57.405.000	57.405.000	57.405.000	57.405.000	57.405.000

18	Bê tông đúc sẵn	Cột PC.I-22-230-18 (G12+N10)	cái	TCCS03: 2023/TS	Cột điện BTLT dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	60.637.000	60.637.000	60.637.000	60.637.000	60.637.000	60.637.000
		Cột PC.I-22-230-24 (G12+N10)	cái						67.531.200	67.531.200	67.531.200	67.531.200	67.531.200	67.531.200
		Cột PC.I-22-323-30 (G12+N10)	cái						73.350.000	73.350.000	73.350.000	73.350.000	73.350.000	73.350.000
		Cột PC.I-22-323-35 (G12+N10)	cái						76.200.000	76.200.000	76.200.000	76.200.000	76.200.000	76.200.000
		Cột PC.I-24-190-13 (G14+N10)	cái						69.918.000	69.918.000	69.918.000	69.918.000	69.918.000	69.918.000
		Cột PC.I-24-230-18 (G14+N10)	cái						75.465.000	75.465.000	75.465.000	75.465.000	75.465.000	75.465.000
		Cột PC.I-24-230-24 (G14+N10)	cái						85.205.000	85.205.000	85.205.000	85.205.000	85.205.000	85.205.000
		Cột PC.I-26-190-13 (G14+N12)	cái						71.918.000	71.918.000	71.918.000	71.918.000	71.918.000	71.918.000
		Cột PC.I-30-190-13 (G10+T8+N12)	cái						94.647.000	94.647.000	94.647.000	94.647.000	94.647.000	94.647.000
		Cột NPC.I- 6.5-2.0	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT không dự ứng lực				2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
		Cột NPC.I- 6.5-2.5	cái						2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Cột NPC.I- 6.5-3.0	cái						2.530.500	2.530.500	2.530.500	2.530.500	2.530.500	2.530.500
		Cột NPC.I- 6.5-3.5	cái						2.688.000	2.688.000	2.688.000	2.688.000	2.688.000	2.688.000
		Cột NPC.I- 6.5-4.3	cái						2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
		Cột NPC.I-7.5-160-2.0	cái						2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000

19	Bê tông đúc sẵn	Cột NPC.I-7.5-160-3.0	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT không dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.719.500	2.719.500	2.719.500	2.719.500	2.719.500	2.719.500
		Cột NPC.I-7.5-160-5.4	cái						3.806.250	3.806.250	3.806.250	3.806.250	3.806.250	3.806.250
		Cột NPC.I-7.5-190-4.3	cái						3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000	3.591.000
		Cột NPC.I-7.5-190-6.0	cái						3.822.000	3.822.000	3.822.000	3.822.000	3.822.000	3.822.000
		Cột NPC.I-8.5-160-2.0	cái						3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
		Cột NPC.I-8.5-160-2.5	cái						3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
		Cột NPC.I-8.5-160-3.0	cái						3.559.500	3.559.500	3.559.500	3.559.500	3.559.500	3.559.500
		Cột NPC.I-8.5-160-4.3	cái						4.100.250	4.100.250	4.100.250	4.100.250	4.100.250	4.100.250
		Cột NPC.I-8.5-190-2.0	cái						3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000
		Cột NPC.I-8.5-190-2.5	cái						3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
		Cột NPC.I-8.5-190-3.0	cái						3.774.750	3.774.750	3.774.750	3.774.750	3.774.750	3.774.750
		Cột NPC.I-8.5-190-4.3	cái						4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000	4.011.000
		Cột NPC.I-8.5-190-5.0	cái						4.226.250	4.226.250	4.226.250	4.226.250	4.226.250	4.226.250
		Cột NPC.I-8.5-190-11	cái						6.942.600	6.942.600	6.942.600	6.942.600	6.942.600	6.942.600
		Cột NPC.I-10-190-3.5	cái						4.714.500	4.714.500	4.714.500	4.714.500	4.714.500	4.714.500

20	Bê tông đúc sẵn	Cột NPC.I-10-190-4.3	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT không dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.890.900	4.890.900	4.890.900	4.890.900	4.890.900	4.890.900
		Cột NPC.I-10-190-5.0	cái						5.098.000	5.098.000	5.098.000	5.098.000	5.098.000	5.098.000
		Cột NPC.I-10-190-11	cái						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
		Cột NPC.I-12-190-3.5	cái						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
		Cột NPC.I-12-190-4.3	cái						6.667.500	6.667.500	6.667.500	6.667.500	6.667.500	6.667.500
		Cột NPC.I-12-190-5.4	cái						7.124.250	7.124.250	7.124.250	7.124.250	7.124.250	7.124.250
		Cột NPC.I-12-190-7.2	cái						8.030.400	8.030.400	8.030.400	8.030.400	8.030.400	8.030.400
		Cột NPC.I-12-190-9.0	cái						9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
		Cột NPC.I-12-190-10	cái						9.923.550	9.923.550	9.923.550	9.923.550	9.923.550	9.923.550
		Cột NPC.I-14-190-6.5 Thân liền	cái						11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
		Cột NPC.I-14-190-8.5 Thân liền	cái						12.239.850	12.239.850	12.239.850	12.239.850	12.239.850	12.239.850
		Cột NPC.I-14-190-9.2 Thân liền	cái						12.761.700	12.761.700	12.761.700	12.761.700	12.761.700	12.761.700
		Cột NPC.I-14-190-11 Thân liền	cái						14.589.750	14.589.750	14.589.750	14.589.750	14.589.750	14.589.750
		Cột NPC.I-14-190-13 Thân liền	cái						14.931.000	14.931.000	14.931.000	14.931.000	14.931.000	14.931.000
		Cột NPC.I-14-190-6.5 (G4+N10)	cái						15.648.150	15.648.150	15.648.150	15.648.150	15.648.150	15.648.150

21	Bê tông đúc sẵn	Cột NPC.I-14-190-8.5 (G4+N10)	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT không dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	16.763.250	16.763.250	16.763.250	16.763.250	16.763.250	16.763.250
		Cột NPC.I-14-190-9.2 (G4+N10)	cái						17.293.500	17.293.500	17.293.500	17.293.500	17.293.500	17.293.500
		Cột NPC.I-14-190-11 (G4+N10)	cái						18.933.600	18.933.600	18.933.600	18.933.600	18.933.600	18.933.600
		Cột NPC.I-14-190-13 (G4+N10)	cái						20.322.750	20.322.750	20.322.750	20.322.750	20.322.750	20.322.750
		Cột NPC.I-16-190-9.2 (G6+N10)	cái						19.446.000	19.446.000	19.446.000	19.446.000	19.446.000	19.446.000
		Cột NPC.I-16-190-11 (G6+N10)	cái						21.453.600	21.453.600	21.453.600	21.453.600	21.453.600	21.453.600
		Cột NPC.I-16-190-13 (G6+N10)	cái						23.258.300	23.258.300	23.258.300	23.258.300	23.258.300	23.258.300
		Cột NPC.I-18-190-9.2 (G8+N10)	cái						21.819.000	21.819.000	21.819.000	21.819.000	21.819.000	21.819.000
		Cột NPC.I-18-190-11 (G8+N10)	cái						24.690.750	24.690.750	24.690.750	24.690.750	24.690.750	24.690.750
		Cột NPC.I-18-190-12 (G8+N10)	cái						25.383.750	25.383.750	25.383.750	25.383.750	25.383.750	25.383.750
		Cột NPC.I-18-190-13 (G8+N10)	cái						26.454.750	26.454.750	26.454.750	26.454.750	26.454.750	26.454.750
		Cột NPC.I-18-190-15 (G8+N10)	cái						30.294.600	30.294.600	30.294.600	30.294.600	30.294.600	30.294.600
		Cột NPC.I-20-190-9.2 (G10+N10)	cái						24.601.500	24.601.500	24.601.500	24.601.500	24.601.500	24.601.500
		Cột NPC.I-20-190-11 (G10+N10)	cái						27.468.000	27.468.000	27.468.000	27.468.000	27.468.000	27.468.000
		Cột NPC.I-20-190-13 (G10+N10)	cái						30.240.000	30.240.000	30.240.000	30.240.000	30.240.000	30.240.000

22	Bê tông đúc sẵn	Cột NPC.I-20-190-14 (G10+N10)	cái	TCVN 5847-2016	Cột điện BTLT không dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	31.299.450	31.299.450	31.299.450	31.299.450	31.299.450	31.299.450
		Cột NPC.I-20-230-15 (G10+N10)	cái						33.774.300	33.774.300	33.774.300	33.774.300	33.774.300	33.774.300
		Cột NPC.I-22-190-9.2 (G12+N10)	cái						24.390.030	24.390.030	24.390.030	24.390.030	24.390.030	24.390.030
		Cột NPC.I-22-190-11 (G12+N10)	cái						27.302.205	27.302.205	27.302.205	27.302.205	27.302.205	27.302.205
		Cột NPC.I-22-190-13 (G12+N10)	cái						32.589.270	32.589.270	32.589.270	32.589.270	32.589.270	32.589.270
		Cột PC.I-22-190-11 (G12+N10)	cái						33.854.599	33.854.599	33.854.599	33.854.599	33.854.599	33.854.599
		Cột NPC.I-22-230-13 (G12+N10)	cái						37.858.275	37.858.275	37.858.275	37.858.275	37.858.275	37.858.275
		Cột NPC.I-22-190-14 (G12+N10)	cái						39.879.000	39.879.000	39.879.000	39.879.000	39.879.000	39.879.000
		Cột NPC.I-22-230-15 (G12+N10)	cái						41.983.856	41.983.856	41.983.856	41.983.856	41.983.856	41.983.856
		Cột NPC.I-14-230-18 (G6+N8)	cái	TCCS03: 2023/TS					29.145.900	29.145.900	29.145.900	29.145.900	29.145.900	29.145.900
		Cột NPC.I-14-230-24 (G6+N8)	cái						34.428.450	34.428.450	34.428.450	34.428.450	34.428.450	34.428.450
		Cột NPC.I-14-323-30 (G6+N8)	cái						47.278.350	47.278.350	47.278.350	47.278.350	47.278.350	47.278.350
		Cột NPC.I-14-323-35 (G6+N8)	cái						49.893.900	49.893.900	49.893.900	49.893.900	49.893.900	49.893.900
		Cột NPC.I-16-230-18 (G6+N10)	cái						41.860.350	41.860.350	41.860.350	41.860.350	41.860.350	41.860.350
		Cột NPC.I-16-230-24 (G6+N10)	cái						44.568.300	44.568.300	44.568.300	44.568.300	44.568.300	44.568.300

23	Bê tông đúc sẵn	Cột NPC.I-16-323-30 (G6+N10)	cái	TCCS03: 2023/TS	Cột điện BTLT không dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	52.020.150	52.020.150	52.020.150	52.020.150	52.020.150	52.020.150
		Cột NPC.I-16-323-35 (G6+N10)	cái						55.024.200	55.024.200	55.024.200	55.024.200	55.024.200	55.024.200
		Cột NPC.I-18-230-18 (G8+N10)	cái						52.629.150	52.629.150	52.629.150	52.629.150	52.629.150	52.629.150
		Cột NPC.I-18-230-24 (G8+N10)	cái						54.469.800	54.469.800	54.469.800	54.469.800	54.469.800	54.469.800
		Cột NPC.I-18-323-30 (G8+N10)	cái						57.723.750	57.723.750	57.723.750	57.723.750	57.723.750	57.723.750
		Cột NPC.I-18-323-35 (G8+N10)	cái						61.924.800	61.924.800	61.924.800	61.924.800	61.924.800	61.924.800
		Cột NPC.I-20-230-18 (G10+N10)	cái						54.936.000	54.936.000	54.936.000	54.936.000	54.936.000	54.936.000
		Cột NPC.I-20-230-24 (G10+N10)	cái						56.947.800	56.947.800	56.947.800	56.947.800	56.947.800	56.947.800
		Cột NPC.I-20-323-30 (G10+N10)	cái						63.348.600	63.348.600	63.348.600	63.348.600	63.348.600	63.348.600
		Cột NPC.I-20-323-35 (G10+N10)	cái						67.802.700	67.802.700	67.802.700	67.802.700	67.802.700	67.802.700
		Cột NPC.I-22-190-13 (G12+N10)	cái						54.810.000	54.810.000	54.810.000	54.810.000	54.810.000	54.810.000
		Cột NPC.I-22-230-18 (G12+N10)	cái						56.138.250	56.138.250	56.138.250	56.138.250	56.138.250	56.138.250
		Cột NPC.I-22-230-24 (G12+N10)	cái						62.775.300	62.775.300	62.775.300	62.775.300	62.775.300	62.775.300
		Cột NPC.I-22-323-30 (G12+N10)	cái						68.722.500	68.722.500	68.722.500	68.722.500	68.722.500	68.722.500
		Cột NPC.I-22-323-35 (G12+N10)	cái						73.431.750	73.431.750	73.431.750	73.431.750	73.431.750	73.431.750

24	Bê tông đúc sẵn	Cột NPC.I-24-190-13 (G14+N10)	cái	TCCS03: 2023/TS	Cột điện BTLT không dự ứng lực	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Trường Sơn (KCN Châu Sơn-phường Châu Sơn-Tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	64.624.350	64.624.350	64.624.350	64.624.350	64.624.350	64.624.350
		Cột NPC.I-24-230-18 (G14+N10)	cái						69.569.850	69.569.850	69.569.850	69.569.850	69.569.850	69.569.850
		Cột NPC.I-24-230-24 (G14+N10)	cái						78.884.400	78.884.400	78.884.400	78.884.400	78.884.400	78.884.400
		Cột NPC.I-26-190-13 (G14+N12)	cái						66.420.900	66.420.900	66.420.900	66.420.900	66.420.900	66.420.900
25	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-6.5-2.0	cột	TCCS03: 2023/TS	D(160 - 246)	CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
		Cột BTLT PC.I-6.5-2.5	cột		D(160 - 246)				2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
		Cột BTLT PC.I-6.5-3.0	cột		D(160 - 246)				2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000
		Cột BTLT PC.I-6.5-3.5	cột		D(160 - 246)				2.629.000	2.629.000	2.629.000	2.629.000	2.629.000	2.629.000
		Cột BTLT PC.I-6.5-4.3	cột		D(160 - 246)				3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000
		Cột BTLT PC.I-7.5-2.0	cột		D(160 - 260)				2.632.000	2.632.000	2.632.000	2.632.000	2.632.000	2.632.000
		Cột BTLT PC.I-7.5-3.0	cột		D(160 - 260)				2.852.000	2.852.000	2.852.000	2.852.000	2.852.000	2.852.000
		Cột BTLT PC.I-7.5-5.4	cột		D(160 - 260)				3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
		Cột BTLT PC.I-7.5-4.3	cột		D(160 - 290)				3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000
		Cột BTLT PC.I-7.5-6.0	cột		D(160 - 290)				4.694.000	4.694.000	4.694.000	4.694.000	4.694.000	4.694.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-2.0	cột		D(160 - 273)				2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000

26	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-2.5	cột	TCCS03: 2023/TS	D(160 - 273)	CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.918.000	2.918.000	2.918.000	2.918.000	2.918.000	2.918.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-3.0	cột		D(160 - 273)				3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-4.3	cột		D(160 - 273)				3.573.000	3.573.000	3.573.000	3.573.000	3.573.000	3.573.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-2.0	cột		D(190 - 303)				3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-2.5	cột		D(190 - 303)				3.596.000	3.596.000	3.596.000	3.596.000	3.596.000	3.596.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-3.0	cột		D(190 - 303)				3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-4.3	cột		D(190 - 303)				4.192.000	4.192.000	4.192.000	4.192.000	4.192.000	4.192.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-5.0	cột		D(190 - 303)				4.642.000	4.642.000	4.642.000	4.642.000	4.642.000	4.642.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-11	cột		D(190 - 303)				5.063.000	5.063.000	5.063.000	5.063.000	5.063.000	5.063.000
		Cột BTLT PC.I-8.5-13	cột		D(190 - 303)				6.063.000	6.063.000	6.063.000	6.063.000	6.063.000	6.063.000
		Cột BTLT PC.I-10-3.5	cột		D(190 - 323)				4.432.000	4.432.000	4.432.000	4.432.000	4.432.000	4.432.000
		Cột BTLT PC.I-10-4.3	cột		D(190 - 323)				4.593.000	4.593.000	4.593.000	4.593.000	4.593.000	4.593.000
		Cột BTLT PC.I-10-5.0	cột		D(190 - 323)				4.777.000	4.777.000	4.777.000	4.777.000	4.777.000	4.777.000
		Cột BTLT PC.I-10-11	cột		D(190 - 323)				9.149.000	9.149.000	9.149.000	9.149.000	9.149.000	9.149.000
		Cột BTLT PC.I-10-13	cột		D(190 - 323)				9.382.000	9.382.000	9.382.000	9.382.000	9.382.000	9.382.000

27	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-12-3.5	cột	TCCS03: 2023/TS	D(190 - 350)	CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.704.000	4.704.000	4.704.000	4.704.000	4.704.000	4.704.000
		Cột BTLT PC.I-12-4.3	cột		D(190 - 350)				5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000	5.082.000
		Cột BTLT PC.I-12-5.4	cột		D(190 - 350)				5.967.000	5.967.000	5.967.000	5.967.000	5.967.000	5.967.000
		Cột BTLT PC.I-12-7.2	cột		D(190 - 350)				7.045.000	7.045.000	7.045.000	7.045.000	7.045.000	7.045.000
		Cột BTLT PC.I-12-9.0	cột		D(190 - 350)				8.849.000	8.849.000	8.849.000	8.849.000	8.849.000	8.849.000
		Cột BTLT PC.I-12-10.0	cột		D(190 - 350)				10.227.000	10.227.000	10.227.000	10.227.000	10.227.000	10.227.000
		Cột BTLT PC.I-14-6.5	cột		D(190 - 376)				11.577.000	11.577.000	11.577.000	11.577.000	11.577.000	11.577.000
		Cột BTLT PC.I-14-8.5	cột		D(190 - 376)				14.387.000	14.387.000	14.387.000	14.387.000	14.387.000	14.387.000
		Cột BTLT PC.I-14-9.2	cột		D(190 - 376)				15.146.000	15.146.000	15.146.000	15.146.000	15.146.000	15.146.000
		Cột BTLT PC.I-14-11.0	cột		D(190 - 376)				15.980.000	15.980.000	15.980.000	15.980.000	15.980.000	15.980.000
		Cột BTLT PC.I-14-13.0	cột		D(190 - 376)				18.577.000	18.577.000	18.577.000	18.577.000	18.577.000	18.577.000
		Cột BTLT PC.I-16-9.2	cột		D(190 - 403)				17.713.000	17.713.000	17.713.000	17.713.000	17.713.000	17.713.000
		Cột BTLT PC.I-16-11.0	cột		D(190 - 403)				19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000
		Cột BTLT PC.I-16-13.0	cột		D(190 - 403)				21.696.000	21.696.000	21.696.000	21.696.000	21.696.000	21.696.000
		Cột BTLT PC.I-18-9.2	cột		D(190 - 430)				20.194.000	20.194.000	20.194.000	20.194.000	20.194.000	20.194.000

28	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-18-11.0	cột	TCCS03: 2023/TS	D(190 - 430)	CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	21.470.000	21.470.000	21.470.000	21.470.000	21.470.000	21.470.000
		Cột BTLT PC.I-18-12.0	cột		D(190 - 430)				21.621.000	21.621.000	21.621.000	21.621.000	21.621.000	21.621.000
		Cột BTLT PC.I-18-13.0	cột		D(190 - 430)				25.293.000	25.293.000	25.293.000	25.293.000	25.293.000	25.293.000
		Cột BTLT PC.I-20-9.2	cột		D(190 - 456)				21.632.000	21.632.000	21.632.000	21.632.000	21.632.000	21.632.000
		Cột BTLT PC.I-20-11.0	cột		D(190 - 456)				24.012.000	24.012.000	24.012.000	24.012.000	24.012.000	24.012.000
		Cột BTLT PC.I-20-13.0	cột		D(190 - 456)				26.905.000	26.905.000	26.905.000	26.905.000	26.905.000	26.905.000
		Cột BTLT PC.I-20-14.0	cột		D(190 - 456)				24.591.000	24.591.000	24.591.000	24.591.000	24.591.000	24.591.000
		Cột BTLT PCI.-14-18.00 (G4+N10)	cột		D(230 - 415)				30.242.000	30.242.000	30.242.000	30.242.000	30.242.000	30.242.000
		Cột BTLT PCI.-16-18.00 (G6+N10)	cột		D(230 - 443)				36.952.000	36.952.000	36.952.000	36.952.000	36.952.000	36.952.000
		Cột BTLT PCI.-18-18.00 (G8+N10)	cột		D(230 - 470)				45.062.000	45.062.000	45.062.000	45.062.000	45.062.000	45.062.000
		Cột BTLT PCI.-20-18.00 (G10+N10)	cột		D(230 - 498)				43.560.000	43.560.000	43.560.000	43.560.000	43.560.000	43.560.000
		Cột BTLT PCI.-14-24.00 (G4+N10)	cột		D(230 - 415)				34.122.000	34.122.000	34.122.000	34.122.000	34.122.000	34.122.000
		Cột BTLT PCI.-16-24.00 (G6+N10)	cột		D(230 - 443)				39.375.000	39.375.000	39.375.000	39.375.000	39.375.000	39.375.000
		Cột BTLT PCI.-18-24.00 (G8+N10)	cột		D(230 - 470)				48.146.000	48.146.000	48.146.000	48.146.000	48.146.000	48.146.000
		Cột BTLT PCI.-20-24.00 (G10+N10)	cột		D(230 - 498)				50.411.000	50.411.000	50.411.000	50.411.000	50.411.000	50.411.000

29	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PCI.-14-30.00 (G4+N10)	cột	TCCS03: 2023/TS	D(323 - 510)	CÔNG TY TNHH TM VÀ CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY HẢI LONG (Địa chỉ nhà máy sản xuất : thôn Hưng Thịnh, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	45.356.000	45.356.000	45.356.000	45.356.000	45.356.000	45.356.000
		Cột BTLT PCI.-16-30.00 (G6+N10)	cột		D(323 - 536)				51.480.000	51.480.000	51.480.000	51.480.000	51.480.000	51.480.000
		Cột BTLT PCI.-18-30.00 (G8+N10)	cột		D(323 - 563)				58.199.000	58.199.000	58.199.000	58.199.000	58.199.000	58.199.000
		Cột BTLT PCI.-20-30.00 (G10+N10)	cột		D(323 - 590)				65.406.000	65.406.000	65.406.000	65.406.000	65.406.000	65.406.000
		Cột BTLT PCI.-14-35.00 (G4+N10)	cột		D(323 - 510)				47.996.000	47.996.000	47.996.000	47.996.000	47.996.000	47.996.000
		Cột BTLT PCI.-16-35.00 (G6+N10)	cột		D(323 - 536)				60.055.000	60.055.000	60.055.000	60.055.000	60.055.000	60.055.000
		Cột BTLT PCI.-18-35.00 (G8+N10)	cột		D(323 - 563)				68.145.000	68.145.000	68.145.000	68.145.000	68.145.000	68.145.000
		Cột BTLT PCI.-20-35.00 (G10+N10)	cột		D(323 - 590)				73.076.000	73.076.000	73.076.000	73.076.000	73.076.000	73.076.000

30	Bê tông đúc sẵn	Sản xuất và cung cấp cừ SW600B	m	TCVN ISO:9001 /2015		Công ty cổ phần kế cấu bê tông Châu Âu Nam (địa chỉ: Kiện Khê-Châu Sơn-Ninh Bình)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá bao gồm sản xuất, vận chuyển cọc đến công trình không bao gồm các chi phí phát sinh như chi phí	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
31	Bê tông đúc sẵn	Sản xuất và cung cấp cừ SW600B	m	TCVN ISO:9001 /2015		Công ty cổ phần sản xuất kế cấu bê tông Thăng Long (địa chỉ: Số 02-nhà E5 Công ty CPXD số 6 Thăng Long, Xã Thiên Lộc, TP Hà Nội)	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá bao gồm sản xuất, vận chuyển cọc đến công trình	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
32	Bê tông đúc sẵn	Sản xuất và cung cấp cừ SW600B	m	TCVN ISO:9001 /2015		Công ty cổ phần bê tông và nền móng Sông Hồng Thăng Long (địa chỉ:Tổ dân phố Hoàng Liên, phường Liên Mạc, quận Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá bao gồm sản xuất, vận chuyển cọc đến công trình	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000

33	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
		Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md						476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000
		Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md						638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
		Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md						729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000
		Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md						1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
		Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md						1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000

34	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.384.000	2.384.000	2.384.000	2.384.000	2.384.000	2.384.000
		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md						2.803.000	2.803.000	2.803.000	2.803.000	2.803.000	2.803.000
		Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md						3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000
		Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md						4.811.000	4.811.000	4.811.000	4.811.000	4.811.000	4.811.000
		Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md						5.188.000	5.188.000	5.188.000	5.188.000	5.188.000	5.188.000
		Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md		Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng				402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000

35	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
		Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md						649.000	649.000	649.000	649.000	649.000	649.000
		Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md						740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
		Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md						1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000
		Cống tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md						1.626.000	1.626.000	1.626.000	1.626.000	1.626.000	1.626.000
		Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md						2.417.000	2.417.000	2.417.000	2.417.000	2.417.000	2.417.000
		Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md						2.843.000	2.843.000	2.843.000	2.843.000	2.843.000	2.843.000

36	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.237.000	3.237.000	3.237.000	3.237.000	3.237.000	3.237.000
		Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md						4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000	4.861.000
		Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md						5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000	5.242.000
		Đế cống D300, KT (420x270) mác 200 bản 25	cái		Đế cống BTCT				104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
		Đế cống D400, KT (500x270) mác 200 bản 25	cái						125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
		Đế cống D500, KT (650x270) mác 200 bản 25	cái						182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
		Đế cống D600, KT (730x270) mác 200 bản 25	cái						182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
		Đế cống D800, KT (920x270) mác 200 bản 25	cái						205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000

37	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000, KT (1130x270) mác 200 bản 25	cái	TCVN 9113:2012	Đế cống BTCT	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000
		Đế cống D1200, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái						445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
		Đế cống D1250, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái						445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
		Đế cống D1500, KT (1470x320) mác 200 bản 32	cái						558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
		Đế cống D1800, KT (1690x320) mác 200 bản 32	cái						686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
		Đế cống D2000, KT (1770x320) mác 200 bản 32	cái						724.000	724.000	724.000	724.000	724.000	724.000
		Cống hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120	md		Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH				2.041.000	2.041.000	2.041.000	2.041.000	2.041.000	2.041.000
		Cống hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120	md						2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000

38	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9113:2012	Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.081.000	3.081.000	3.081.000	3.081.000	3.081.000	3.081.000
		Cống hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120	md						4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
		Cống hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150	md						5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
		Cống hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200	md						9.373.000	9.373.000	9.373.000	9.373.000	9.373.000	9.373.000
		Cống hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250	md						15.821.000	15.821.000	15.821.000	15.821.000	15.821.000	15.821.000
		Cống hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300	md						24.167.000	24.167.000	24.167.000	24.167.000	24.167.000	24.167.000
		Cống hộp H600x600 HL-93;L=1500, dày 120	md		Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng HL 93				2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
		Cống hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120	md						2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000

39	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120	md	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
		Cống hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120	md						4.355.000	4.355.000	4.355.000	4.355.000	4.355.000	4.355.000
		Cống hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150	md						4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000
		Cống hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200	md						9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000
		Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250	md						16.003.000	16.003.000	16.003.000	16.003.000	16.003.000	16.003.000
		Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300	md						25.246.000	25.246.000	25.246.000	25.246.000	25.246.000	25.246.000
		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120	md						5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000
		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120	md						6.708.000	6.708.000	6.708.000	6.708.000	6.708.000	6.708.000
		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150	md						10.543.000	10.543.000	10.543.000	10.543.000	10.543.000	10.543.000

40	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200	md	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH	Công ty CP Bê tông Phương Bắc	Vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đơn giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	18.109.000	18.109.000	18.109.000	18.109.000	18.109.000	18.109.000
		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200, dày 250	md						28.236.000	28.236.000	28.236.000	28.236.000	28.236.000	28.236.000
		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300	md						39.819.000	39.819.000	39.819.000	39.819.000	39.819.000	39.819.000
		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120	md		Cống hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng HL-93				5.746.000	5.746.000	5.746.000	5.746.000	5.746.000	5.746.000
		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120	md						7.241.000	7.241.000	7.241.000	7.241.000	7.241.000	7.241.000
		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150	md						11.206.000	11.206.000	11.206.000	11.206.000	11.206.000	11.206.000
		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) HL-93; L=1200, dày 200	md						19.214.000	19.214.000	19.214.000	19.214.000	19.214.000	19.214.000
		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) HL-93; L=1200, dày 250	md						29.562.000	29.562.000	29.562.000	29.562.000	29.562.000	29.562.000
		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) HL-93; L=1000, dày 300	md						42.965.000	42.965.000	42.965.000	42.965.000	42.965.000	42.965.000

X	**Gạch xây, Bó vỉa, đá lát sân đường**													
1	Gạch không nung	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	viên		Gạch đặc	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá tại nhà máy				775		
		Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	viên									830		
		Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	viên									740		
		Gạch BS23 (170x140x60) mác 100	viên		Gạch đặc							770		
		Gạch BS24 (120x140x60) mác 100	viên									600		
		Gạch BS29 (170x150x60) mác 100	viên									940		
		Gạch BS30 (170x130x60) mác 100	viên									800		
		Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	viên		Gạch rỗng							2.090		
		Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	viên									2.530		

2	Gạch không nung	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	viên		Gạch rỗng	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá tại nhà máy				3.490		
		Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	viên									4.230		
		Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	viên									5.070		
		Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	viên									3.060		
		Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	viên									4.030		
		Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	viên									3.550		
		Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	viên									4.950		
		Gạch BS26 (390x150x130) mác 75	viên									3.600		
		Gạch BS27 (390x150x120) mác 75	viên									3.400		
		Gạch BS31 (210x100x60) 2 lỗ mác 75	viên									820		
		Gạch BS32 (390x105x130) mác 75	viên		Gạch rỗng							2.590		
		Gạch BS33 (390x90x130) mác 75	viên									2.620		
		Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	viên									3.590		

3	Gạch không nung	Gạch bê tông đặc M75	viên	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2023/ BXD	KT (220x105x60)	Công ty CP sản xuất và xây dựng thương mại Tấn Hiệp (Đ/C: xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình)	Vận chuyển đến công trình	Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.950	2.050	1.950	1.850	1.950	2.050
		Gạch bê tông đặc M75	viên		KT (210x100x60)				1.900	2.000	1.900	1.800	1.900	2.000
		Gạch bê tông đặc M75	viên		KT (200x95x60)				1.850	1.950	1.850	1.750	1.850	1.950
4	Gạch không nung	Gạch Terrazzo giả đá (6,25V/m2)	m2	TCVN 7744:2013	40*40*3,5cm	Công ty CP tư vấn đô thị Hoàng Hà (Đường Võ Thị Sáu, KĐT Nam Châu Giang, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình)	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá tại nhà máy				110.000		
		Gạch Terrazzo mầu đỏ, màu vàng (6,25V/m2)	m2		40*40*3,5cm							115.000		
		Gạch Terrazzo màu ghi (11,11V/m2)	m2		30*30*3,5cm							105.000		
		Gạch Terrazzo mầu đỏ, màu vàng (11,11V/m2)	m2		30*30*3,5 cm							120.000		
		Gạch Block giả đá vân mây (coric) (11,11v/m)	m2		30*30*4 cm							130.000		
		Gạch Block giả đá vân mây (coric) (11,11v/m)	m2		30*30*5 cm							135.000		
		Gạch Block giả đá vân mây (coric) (6,25v/m2)	m2		40*40*5 cm							135.000		
		Gạch Block giả đá trơn (16v/m2)	m2		20*30*5 cm							140.000		
		Gạch Block giả đá trơn (5,5v/m2)	m2		30*60*5 cm							140.000		
		Gạch Block lục giác men bóng hoa thị màu đỏ, màu ghi (18v/m2)	m2		24*24*5 cm							110.000		

5	Gạch không nung	Gạch Block lục giác men bóng màu đỏ, màu ghi (18v/m2)	m2	TCVN 7744:2013	24*24*5 cm	Công ty CP tư vấn đô thị Hoàng Hà (Đường Võ Thị Sáu, KĐT Nam Châu Giang, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình)	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá tại nhà máy				110.000		
		Gạch Block lục giác sần màu đỏ (24v/m2)	m2		22*22*6 cm							95.000		
		Gạch Block lục giác sần màu đỏ (17,5v/m2)	m2		24*24*6 cm							95.000		
		Gạch Block nhân bát giác (17,5v/m2)	m2		10*10*6 cm							110.000		
		Gạch Block sần chìa khóa màu đỏ, màu ghi (39,5v/m2)	m2		22,7*13,7*6cm							100.000		
		Gạch Block sần màu đỏ, màu ghi (11,11v/m)	m2		30*30*4 cm							90.000		
		Gạch ZICZAC màu đỏ, màu ghi (39,5v/m2)	m2		21,5*11*6cm							100.000		
		Gạch ZICZAC màu đỏ, màu ghi (39,5v/m2)	m2		21,5*11*8cm							115.000		
		Gạch xây XMCL V1 Mác 100 (1v)	viên		6*10,5*22cm							1.700		
		Gạch xây XMCL V2 Mác 100 (1v)	viên		6*10*21 cm							1.600		
		Bó vỉa hè đường BTXM mác 200 (1v)	viên		18*30*100cm							110.000		
		Bó vỉa hè đường BTXM mác 200 (1v)	viên		23*26*100cm							110.000		

6	Gạch không nung	Bó vỉa bồn cây BTXM mác 200 (1v)	viên	TCVN 7744:2013	10*15*100cm	Công ty CP tư vấn đô thị Hoàng Hà (Đường Võ Thị Sáu, KĐT Nam Châu Giang, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình)	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá tại nhà máy				65.000		
		Tấm đan rãnh BTXM mác 200 (1v)	viên		30*50*5 cm							30.000		
		Tấm đan rãnh BTXM mác 200 (1v)	viên		25*50*5 cm							35.000		
7	Gạch không nung	Gạch bê tông đặc, M75	viên	ISO 9001:2015	220x100 x60mm	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TM NAM THẮNG (Đ/c: phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình)	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.050	1950	1850	1850	1.550	1.750
		Gạch bê tông lỗ, M75	viên						2.000	1900	1800	1800	1.500	1.700
		Gạch bê tông đặc; M100	viên						2.150	2050	1950	1950	1.650	1.850
		Gạch bê tông lỗ; M100	viên						2.100	2000	1900	1900	1.600	1.800
8	Gạch không nung	Gạch 2 lỗ	Viên	QCVN 16:2023/ BXD	210x100 x60	Công ty TNHH XD&TM Hà Vinh NB (địa chỉ: xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại nhà máy	1.750	1.800	1.800	1.850	1.950	1.950
		Gạch đặc	Viên						1.800	1.850	1.850	1.900	2.000	2.000

9	Bó vỉa	Cục bó vỉa chống trơn	cục		KT(1000x220x300)mm	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT Km 110+500 Quốc lộ 10, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	143.000	155.000	143.000,0	155.000	130.000	155.000
		Cục bó vỉa chống trơn	cục		KT(1000x180x220)mm				121.000	132.000	121.000,0	132.000	110.000	132.000
		Cục bó vỉa chống trơn	cục		KT(1000x230x260)mm				132.000	144.000	132.000,0	144.000	120.000	144.000
		Cục bó vỉa giả đá,	cục		KT(1000x220x300)mm				231.000	252.000	231.000,0	252.000	210.000	252.000
		Cục bó vỉa giả đá,	cục	TCCS 01:2024	KT(1000x180x260)mm				187.000	204.000	187.000,0	204.000	170.000	204.000
		Cục bó vỉa giả đá,	cục		KT(1000x230x250)mm				204.000	225.000	204.000,0	225.000	185.000	225.000
		Miệng cống chắn rác (miệng thu nước)	cục		mác 200				890.000	940.000	890.000,0	940.000	800.000	940.000
10	Gạch không nung	Gạch xây bê tông rỗng 3 vách (cách âm, cách nhiệt); M75	Viên	QCVN 16:2014/ BXD ISO 9001:2008	KT(220x105x130)	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT (Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, phường N.Định)	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.200	3.400	3.200,0	3.400	3.000	3.400
		Gạch xây bê tông đặc; M75	Viên		KT(220x105x60)				1.550	1.650	1.550,0	1.650	1.500	1.650
		Gạch xây bê tông đặc; M100	Viên		KT(220x105x60)				1.700	1.800	1.700,0	1.800	1.650	1.800
		Gạch xây bê tông 2 lỗ; M75	Viên		KT(220x105x60)				1.700	1.800	1.700,0	1.800	1.650	1.800
		Gạch xây bê tông đặc; M75	Viên		KT(210x100x60)				1.550	1.600	1.550,0	1.600	1.450	1.600
		Gạch xây bê tông đặc; M100	Viên		KT(210x100x60)				1.600	1.650	1.600,0	1.650	1.500	1.650
		Gạch xây bê tông 2 lỗ; M75	Viên		KT(210x100x60)				1.550	1.600	1.550,0	1.600	1.450	1.600

11	Gạch lát nền	Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 11,1v/m2	Viên	TCVN 7744:2013	KT(300x300x30 mm)	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	10.000	10.909	10.000	10.909	9.090	10.909
		Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 11,1v/m2	Viên		KT(300x300x50 mm)				15.450	17.871	15.450	17.871	13.513	17.871
		Gạch lát nền Terrazzo giả đá 11v/m2	Viên		KT (300x300x50)mm				18.240	20.570	18.240	20.570	16.000	20.570
		Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 6,25v/m2	Viên		KT(400x400x30)				23.920	27.508	23.920	27.508	20.800	27.508
		Gạch lát nền Terrazzo giả đá 6,25v/m2	Viên		KT (400x400x30)mm				31.120	34.710	31.120	34.710	28.000	34.710
		Hình zic zắc mầu - 39v/m2	Viên		KT (225x112,5x60) mm				2.879	3.329	289	3.329	2.655	3.329

12	Gạch lát nền	Hình zic zắc không mầu: 39v/m2	Viên	TCVN 7744:2013	KT (225x112,5x60) mm	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.105	3.712	3.105	3.712	2.950	3.712
		Hình lục lăng có mầu: 29v/m2	Viên		KT(235 x205x60)mm				4.231	4.781	4.231	4.781	3.766	4.781
		Hình lục lăng không mầu: 29v/m2	Viên		KT(235 x205x60)mm				3.782	4.325	3.782	4.325	3.382	4.325
		Hình bát giác có mầu: 21v/m2	Viên		KT(240 x240x60)mm				5.581	6.606	5.581	6.606	5.261	6.606
		Hình tứ giác có mầu: 100v/m2	Viên		KT(100 x100x60)mm				1.409	1.522	1.409	1.522	1.100	1.522
		Gạch Coric giả đá: 6,25v/m2	Viên		KT(400 x400x50)mm				31.920	35.010	31.920	35.010	28.800	35.010
		Gạch Coric giả đá: 11,2v/m2	Viên		KT(300 x300x50)mm				18.350	19.570	183.350	19.570	16.230	19.570
		Gạch Coric giả đá: 5,5v/m2	Viên		KT(300 x600x50)mm				37.994	39.440	37.994	39.440	34.540	39.440
		Gạch Coric giả đá: 6,25v/m2	Viên		KT(400 x400x30)mm				29.920	32.096	29.920	32.096	27.200	32.096

13	Đá lát sân, hè	Đá ghi sáng băm toàn phần	m²	QCVN16 :2023/B XD	300x300 x30mm	CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	396.786	396.786	396.786	396.786	396.786	396.786
		Đá ghi sáng băm toàn phần	m²	QCVN16 :2023/B XD	300x300 x40mm				417.150	417.150	417.150	417.150	417.150	417.150
		Đá ghi sáng băm toàn phần	m²	QCVN16 :2023/B XD	400x400 x30mm				413.295	413.295	413.295	413.295	413.295	413.295
		Đá ghi sáng băm toàn phần	m²	QCVN16 :2023/B XD	400x400 x40mm				459.570	459.570	459.570	459.570	459.570	459.570
		Đá nghi sáng xẻ rãnh dành cho người khuyết tật	m²	QCVN16 :2023/B XD	400x400 x30mm				536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
		Đá ghi sáng xẻ rãnh dành cho người khuyết tật vo tròn đầu	m²	QCVN16 :2023/B XD	400x400 x30mm				561.300	561.300	561.300	561.300	561.300	561.300
		Đá xanh đen băm toàn phần	m²	QCVN16 :2023/B XD	300x300 x30mm				416.605	416.605	416.605	416.605	416.605	416.605
		Đá xanh đen băm toàn phần	m²	QCVN16 :2023/B XD	300x300 x40mm				477.025	477.025	477.025	477.025	477.025	477.025
		Đá xanh đen băm toàn phần	m²	QCVN16 :2023/B XD	400x400 x30mm				485.025	485.025	485.025	485.025	485.025	485.025

14	Đá lát sân, hè	Đá xanh đen băm toàn phần	m²	QCVN16:2023/BXD	400x400x40mm	CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	515.590	515.590	515.590	515.590	515.590	515.590
		Đá xanh đen xẻ rãnh dành cho người khuyết tật	m²	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				610.995	610.995	610.995	610.995	610.995	610.995
		Đá xanh đen xẻ rãnh dành cho người khuyết tật vo tròn đầu	m²	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				710.995	710.995	710.995	710.995	710.995	710.995
		Đá ghi sáng bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	100x150x800mm				135.020	135.020	135.020	135.020	135.020	135.020
		Đá ghi sáng bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	150x180x800mm				245.034	245.034	245.034	245.034	245.034	245.034
		Đá ghi sáng bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000mm				390.540	390.540	390.540	390.540	390.540	390.540
		Đá ghi sáng bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	180x300x1000mm				542.554	542.554	542.554	542.554	542.554	542.554
		Đá ghi sáng bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	180x260x1000mm				462.541	462.541	462.541	462.541	462.541	462.541
		Đá ghi sáng bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	100x300x1000mm				278.600	278.600	278.600	278.600	278.600	278.600

15	Đá lát sân, hè	Đá ghi sáng bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	100x300x500mm	CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	288.600	288.600	288.600	288.600	288.600	288.600
		Đá xanh đen bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	100x150x800mm				180.150	180.150	180.150	180.150	180.150	180.150
		Đá xanh đen bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	150x180x800mm				324.125	324.125	324.125	324.125	324.125	324.125
		Đá xanh đen bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000mm				455.186	455.186	455.186	455.186	455.186	455.186
		Đá xanh đen bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	180x300x1000mm				625.120	625.120	625.120	625.120	625.120	625.120
		Đá xanh đen bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	180x260x1000mm				538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000
		Đá xanh đen bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	100x300x1000mm				360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
		Đá xanh đen bó vỉa hè	md	QCVN16:2023/BXD	100x300x500mm				370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

16	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 30mm băm nhám 1 mặt	m2		*- Đá ốp lát nhám một mặt*	Công ty TNHH đầu tư XD và TM HIỂN VINH (Xưởng sx tại làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
		Đá ốp lát dày 40mm băm nhám 1 mặt	m2						850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
		Đá ốp lát dày 50mm băm nhám 1 mặt	m2						950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
		Đá ốp lát dày 30mm mài hon giả cổ 1 mặt	m2		Đá ốp lát mài hon giả cổ 1 mặt				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
		Đá ốp lát dày 40mm mài hon giả cổ 1 mặt	m2						900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
		Đá ốp lát dày 50m mài hon giả cổ 1 mặt	m2						1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Đá ốp lát dày 30mm khò lửa 1 mặt	m2		Đá ốp lát khò lửa một mặt				720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
		Đá ốp lát dày 40mm khò lửa 1 mặt	m2						890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
		Đá ốp lát dày 50m khò lửa 1 mặt	m2						1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000

17	Đá tự nhiên	Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 1m	m2		Đá khối xẻ định hình theo yêu cầu (Đá gia công chế tác các sản phẩm mỹ nghệ)	Công ty TNHH đầu tư XD và TM HIỂN VINH (Xưởng sx tại làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại nhà máy tại phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
		Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 2m	m2						17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
		Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 3m	m3						21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
		Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 4m	m3						22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
		Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 5m	m3						23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
		Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài > 5m	m3						24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000

XII	**Gạch ốp lát**												
1	Gạch ốp lát	PGM3601, 3602,…,PGP 3601,3602,…PM 3680,…	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm	Tổng công ty VIGLACERA Gạch ốp lát (Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - số 1- Đại lộ Thăng Long - P.Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
		PGM4801, 4802, 4803…	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm				378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
		PGM6601,6602, …PGB 6601,6602,…,PTL 661,PEM6601,01,...	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm				300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
		PGB8801, 8802,…PGM8801 ,8802…	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm				368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000

2	Gạch ốp lát	PED61201, 61202, 61203…PEM61201,02,…	m2		Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm	Tổng công ty VIGLACERA Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
		MDK 36001,02,…362001,02..; MDP363001,002,…; PK 36001,02,…; PMDP 663001,002,…666001,02	m2		Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60c				352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
		MDK 66001,02,…362001,02..; MDP663001,002,…; PK 66001,02,…; PMDP 663001,002,…666001,02	m2		Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60c				342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
		PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,…	m2		Gạch granite kỹ thuật số kích thước 15x90c				446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
		PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,…PG5 6601, 02,…	m2		Gạch Granite double-charge kích thước 60x60c				362.365	362.365	362.365	362.365	362.365	362.365

3		PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,…PG5 8801, 02,…	m2		Gạch Granite double-charge kích thước 80x80c	Tổng công ty VIGLACERA Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	423.430	423.430	423.430	423.430	423.430	423.430
		Gạch Granite 60x60 chống trơn	m2		Gạch lát kích thước 60x60c m				325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
		Gạch lát 60x60 Viglacera vân vàng 23	m2		Gạch lát kích thước 60x60c m vân vàng				315000	315000	315000	315000	315000	315000
		Gach chân tường gia công 12x60cm	m		Gạch ốp chân tường kích thước 12x60c				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
4	Gạch ốp lát	PCM3602, 3603,… PCM3610, 3611…PF3600, 3601,3602, PKT 3638, 3639…	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x60c	Tổng công ty VIGLACERA Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
		PBQ, PB 45000,4501, 4501, 4503, ...	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x45c				166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
		PQ, PC-2500, 03, 76	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40c				144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
		Ngói S03, 06,…	m2		Ngói				378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000

5	Gạch ốp lát	PUM,PKS,PCM3301, 02, 03,.. PNP, PFN, PNQ, PSP301,302,303, …	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x30cm	Tổng công ty VIGLACERA Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà NộiSản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
		D401,402,…,413; PD401,402,…,413 ; PK, PM, PSP, PV, PR401,…	m2		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
		GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505, …510, 519,..PGM, PKM, PH, PKQ501,502,503, 505,…510,519…	m2		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50c				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		PSM, PVHP, PBS 3601, 3601,3603,…	m2		Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm				224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
		PSM, PBS, PVHP 6601, 6602,6603,…	m2		Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60c				216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000

6	Gạch ốp lát	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	viên			Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
		Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	viên						2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
		Ngói ri A1(220x150x14)	viên						2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
		Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	viên						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
		Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	viên						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
		Gạch R150 A1 vuông(220x105x150)	viên						0	0	0	0	0	0
		Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90)	viên						2.930	2.930	2.930	2.930	2.930	2.930
		Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205)	viên						6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
		Gạch R60 không trát A1(220x105x60)	viên						1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
		Gạch 21 lỗ A1(220x105x60)	viên						0	0	0	0	0	0
		Gạch lát 300A1 (300x300x18)	viên						4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
7	Gạch ốp lát	Dày 20 mm	m2		Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)	Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
		Dày 25 mm	m2						770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
		Dày 30 mm	m2						902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
		Dày 100mm	m2						2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000

8	Gạch ốp lát	Dày 20 mm	m2		Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)	Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000
		Dày 25 mm	m2						792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
		Dày 30 mm	m2						946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000
		Dày 100mm	m2						2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)				704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000
		Dày 25 mm	m2						792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
		Dày 30 mm	m2						946.000	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000
		Dày 100mm	m2						2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)				1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000
		Dày 25 mm	m2						1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
		Dày 30 mm	m2						1.567.500	1.567.500	1.567.500	1.567.500	1.567.500	1.567.500
		Dày 100mm	m2						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

9	Gạch ốp lát	Dày 20 mm	m2		Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)	Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	vận chuyển tới công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500
		Dày 25 mm	m2						682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
		Dày 30 mm	m2						729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000
		Dày 100mm	m2						2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)				676.500	676.500	676.500	676.500	676.500	676.500
		Dày 25 mm	m2						803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
		Dày 30 mm	m2						924.000	924.000	924.000	924.000	924.000	924.000
		Dày 100mm	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
		Dày 20 mm	m2		Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)				676.500	676.500	676.500	676.500	676.500	676.500
		Dày 25 mm	m2						803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
		Dày 30 mm	m2						924.000	924.000	924.000	924.000	924.000	924.000
		Dày 100mm	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
		Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2						2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000

10	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt	m2		xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	m2		Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)				167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	m2						169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	m2						177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322
		Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	m2						192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656
		Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	m2						202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656

11	Gạch ốp lát	Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	m2		KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	201.710	201.710	201.710	201.710	201.710	201.710
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	m2		Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5				149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	m2						175.713	175.713	175.713	175.713	175.713	175.713
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	m2						264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền	m2						276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	m2		Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)				322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	m2						276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền	m2						288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	m2						332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378

12	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	m2		Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Nắng Phương Nam	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	272.336	272.336	272.336	272.336	272.336	272.336
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	m2						283.794	283.794	283.794	283.794	283.794	283.794
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	m2						329.322	329.322	329.322	329.322	329.322	329.322
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	m2		Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)				196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viền	m2						200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	m2						202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619
		Gạch ốp lát Ceramic Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	m2		(Hộp = 5 viên = 1,2 m2)				163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	m2		Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)				242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	m2						268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822

13	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	m2		Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2						301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt	m2						254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308
		Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain	m2		hộp = 04 viên = 1.44 m2				200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581
		Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT600x600mm ceramic	m2		mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)				163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	m2		Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)				314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men kim cương	m2						354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569

14	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men matt màu đậm + nhạt	m2		Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men matt	m2						365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương viên viền	m2						325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm	m2		Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)				233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain đầu viền	m2						237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain điểm trang trí	m2						239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285
		Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT800x800mm Granite	m2		hộp = 03 viên = 1.92 m2				377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	m2		Gạch op lát Porcelain KT800x				294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985

15	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	m2		Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	m2						342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	m2						366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371
		Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT800x800mm semi porcerlain	m2		hộp = 03 viên = 1.92 m2				233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	m2		Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)				426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	m2						416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	m2						436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878
		Tất cả các mẫu Gạch ốp lát KT1000x1000mm Granite	m2		men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)				502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560

16	Gạch ốp lát	Procelain in KTS, dòng SP trang trí bóng hiệu ứng Fill	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	(KT150 x150mm)	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc)	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
		Procelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2		(KT150 x160mm)				167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng dỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2		(KT150 x180mm)				193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
		Procelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m2		(KT200 x200mm)				265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000

17	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuông mài cạnh men matt	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	(KT300x300mm)	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc)	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuông mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m2		KT400x400mm				120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
		Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Sgar mịn	m2		(KT300x300mm)				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2		(KT300x600mm)				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2		(KT300x900mm)				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000

18	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men matt	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	(KT400x400mm)	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc)	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2		(KT400x800mm)				195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structurd	m2		KT200x400(mm)				131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structurd	m2		KT250x500(mm)				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
		Gạch lát Ceramic in KTS:	m2		KT400x400mm				135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000

19	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường:	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	KT400x400mm	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc)	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
		Gạch lát Ceramic in thường:	m2		KT500x500mm				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Gạch lát Ceramic in KTS:	m2		KT500x500mm				115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
		Gạch lát Ceramic in KTS:	m2		KT600x600mm				135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS:	m2		KT300x600mm				160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS:	m2		KT600x600mm				160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

20	Gạch ốp lát	Gạch Procelain in KTS men matt:	m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	KT 150x800 mm	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc)	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
		Gạch Procelain in KTS men matt, hiệu ứng carving	m2		KT 150x800 mm				305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
		Gạch Procelain in KTS men matt, hiệu ứng Structured	m2		KT 150x900 mm				335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
		Gạch Procelain in KTS men matt	m2		KT 200x200 mm				475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
		Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8,5mm	m2		KT 300x600 mm				205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
		Gạch Procelain in KTS:	m2		KT300x600mm				215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000

21	Gạch ốp lát	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng:	m2		KT300x600mm	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc)	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
		Gạch Procelain in KTS:	m2		KT300x900mm				335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
		Gạch Procelain in KTS:	m2		KT400x800mm				340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
		Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9,5mm :	m2		KT 600x1200mm				375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
		Gạch Procelain in KTS:	m2		KT600x1200mm				415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
		Gạch Procelain in KTS, dòng SP Nano Polised-Hygienic Ag+:	m2		KT600x1200mm				465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000

22	Gạch ốp lát	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8,5mm :	m2		KT 600x600 mm	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME (Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc)	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
		Gạch Procelain in KTS:	m2		KT 600x600 mm				195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng ION âm:	m2		KT 600x600 mm				265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
		Gạch Procelain in KTS, Kim sa:	m2		KT 600x600 mm				265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
		Gạch Procelain in KTS:	m2		KT 600x900 mm				315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
		Gạch Procelain in KTS:	m2		KT 800x800 mm				315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold:	m2		KT 800x800 mm				335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000

23	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,…	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn (Đ/C: CNHT-03 Cụm Công nghiệp Nham Sơn-Yên Sơn, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,…	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp				218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36,	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp				276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60,	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp				267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48,	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp				313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80,	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp				369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444

24	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612,	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn (Đ/C: CNHT-03 Cụm Công nghiệp Nham Sơn-Yên Sơn, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp				332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp				332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp				379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp				397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
		Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m2	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 13113:2020	1,404 m2/hộp; 06 viên/hộp				434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259

XIII	**Ngói lợp**												
1	Ngói lợp	RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)			Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	36.380	36.380	36.380	36.380	36.380	36.380
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)							36.380	36.380	36.380	36.380	36.380	36.380
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)							36.380	36.380	36.380	36.380	36.380	36.380
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)							36.380	36.380	36.380	36.380	36.380	36.380
		RF08, TRT04 (xanh cobalt)							36.380	36.380	36.380	36.380	36.380	36.380
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)			Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :				40.120	40.120	40.120	40.120	40.120	40.120
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)							40.120	40.120	40.120	40.120	40.120	40.120
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)							40.120	40.120	40.120	40.120	40.120	40.120
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)							40.120	40.120	40.120	40.120	40.120	40.120
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)							40.120	40.120	40.120	40.120	40.120	40.120

2	Ngói lợp	NC05 (màu đỏ tươi)			Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty cổ phần CMC	Đến công trình	Đơn giá tính tại công trình	37.425	37.425	37.425	37.425	37.425	37.425
		NC06 (màu xanh dương)							37.425	37.425	37.425	37.425	37.425	37.425
		NC07 (màu nâu cafe)							37.425	37.425	37.425	37.425	37.425	37.425
		NC09 (màu xanh tím than)							37.425	37.425	37.425	37.425	37.425	37.425
		NC08 (màu xanh cobalt)							39.020	39.020	39.020	39.020	39.020	39.020
		RC05 (màu đỏ tươi)			Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :				35.170	35.170	35.170	35.170	35.170	35.170
		RC06 (màu xanh dương)							35.170	35.170	35.170	35.170	35.170	35.170
		RC07 (màu nâu cafe)							35.170	35.170	35.170	35.170	35.170	35.170
		RC09 (màu xanh tím than)							35.170	35.170	35.170	35.170	35.170	35.170
		RC08 (màu xanh tím than)							36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600

XIV	**Ống thép**												
1	Ống thép	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	kg		Đường kính từ DN10 đến DN100	Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	kg						26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	kg						26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	kg						26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
		Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	kg						26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	kg						33.050	33.050	33.050	33.050	33.050	33.050
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	kg						32.150	32.150	32.150	32.150	32.150	32.150
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	kg						32.150	32.150	32.150	32.150	32.150	32.150

2	Ống thép	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	kg		Đường kính từ DN10 đến DN200	Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400
		Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	kg		Đường kính từ DN125 đến DN200				26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
		Ống thép đen, dày trên 8.2mm	kg						27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm	kg						32.550	32.550	32.550	32.550	32.550	32.550
		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	kg						33.150	33.150	33.150	33.150	33.150	33.150
3	Ống thép	Thép dày mạ kẽm Z08	kg	Tiêu chuẩn KT: JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	0.58mm x1200mm G350	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NINH BÌNH	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	23.750	23.750	23.750	23.750	23.750	23.750
		Thép dày mạ kẽm Z08	kg		0.75mm x1200mm G350				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
		Thép dày mạ kẽm Z08	kg		0.95mm x1200mm G350				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
		Thép dày mạ kẽm Z08	kg		1.15mm x1200mm G350				22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500

4	Ống thép	Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34,	kg	Tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS, AS/NZS, ASTM	độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NINH BÌNH	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34,	kg		độ dày từ 1.00mm đến dưới 1.40mm				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114,	kg		độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm				22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114,	kg		độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114,	kg		độ dày trên 1.40mm				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400

5	Ống thép	Ống thép đen	kg	Tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS, AS/NZS, ASTM	độ dày < 1.60mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NINH BÌNH	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	27.990	27.990	27.990	27.990	27.990	27.990
		Ống thép đen	kg		độ dày từ 1.80mm đến 2.00mm				27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090
		Ống thép đen	kg		độ dày trên 2.00mm				25.990	25.990	25.990	25.990	25.990	25.990
9	Ống thép	Ống thép hàn đen	kg	TCVN1651-2:2018	Φ21,2mm đến Φ113,5 mm	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến Ninh Bình	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
		Ống thép hàn đen	kg		Φ141,3 mm đến Φ219,1 mm				20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		Ống thép mạ kẽm	kg		Φ21,2mm đến Φ113,5 mm (độ dầy >=2,1mm)				27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
		Ống thép mạ kẽm	kg		Φ141,3 mm đến Φ219,1 mm (độ dầy >=3,96m				29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800

XV	SP Nhôm													
1	SP Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.198.571	2.198.571	2.198.571	2.198.571	2.198.571	2.198.571
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm)	m2						1.952.857	1.952.857	1.952.857	1.952.857	1.952.857	1.952.857
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm)	m2						2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm)	m2						2.102.857	2.102.857	2.102.857	2.102.857	2.102.857	2.102.857

2	SP Nhôm	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	1.367.143	1.367.143	1.367.143	1.367.143	1.367.143	1.367.143
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm)	m2						2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm)	m2						2.448.571	2.448.571	2.448.571	2.448.571	2.448.571	2.448.571
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm)	m2						2.267.143	2.267.143	2.267.143	2.267.143	2.267.143	2.267.143

3	SP Nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.321.429	2.321.429	2.321.429	2.321.429	2.321.429	2.321.429
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm)	m2						2.405.714	2.405.714	2.405.714	2.405.714	2.405.714	2.405.714
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm)	m2						1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm)	m2						2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000

4	SP Nhôm	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	1.332.857	1.332.857	1.332.857	1.332.857	1.332.857	1.332.857
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm)	m2						2.095.714	2.095.714	2.095.714	2.095.714	2.095.714	2.095.714
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm)	m2						2.042.857	2.042.857	2.042.857	2.042.857	2.042.857	2.042.857
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm)	m2						2.554.286	2.554.286	2.554.286	2.554.286	2.554.286	2.554.286

5	SP Nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.357.143	2.357.143	2.357.143	2.357.143	2.357.143	2.357.143
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm)	m2						2.462.857	2.462.857	2.462.857	2.462.857	2.462.857	2.462.857
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm)	m2						2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm)	m2						2.604.286	2.604.286	2.604.286	2.604.286	2.604.286	2.604.286

6	SP Nhôm	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	1.365.714	1.365.714	1.365.714	1.365.714	1.365.714	1.365.714
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm)	m2						2.181.429	2.181.429	2.181.429	2.181.429	2.181.429	2.181.429
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm)	m2						2.118.571	2.118.571	2.118.571	2.118.571	2.118.571	2.118.571
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm)	m2						2.858.571	2.858.571	2.858.571	2.858.571	2.858.571	2.858.571

7	SP Nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính trắng, dán an toàn Hải Long glass 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.605.714	2.605.714	2.605.714	2.605.714	2.605.714	2.605.714
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm)	m2						1.815.714	1.815.714	1.815.714	1.815.714	1.815.714	1.815.714
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm)	m2						2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429	2.041.429

8	SP Nhôm	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	- Hệ 55 vát canh	Kích thước: 2000x1600mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.022.000	2.022.000	2.022.000	2.022.000	2.022.000	2.022.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện	m2		Kích thước: 800x2200mm				2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000	2.694.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện	m2		Kích thước: 1400x2400mm				2.697.000	2.697.000	2.697.000	2.697.000	2.697.000	2.697.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện	m2		Kích thước: 600x1200mm				2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000

9	SP Nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện Kinlong (Bản lề	m2	- Hệ 55 vát canh	Kích thước: 1200x1200mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa kt 1200*1200mm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly (±5%), phụ kiện Kinlong (Bánh xe, chốt sổ)	m2		Kích thước: 1200x1200mm				2.605.000	2.605.000	2.605.000	2.605.000	2.605.000	2.605.000
		Vách kính cố định nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2	- Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa	Kích thước: 2000x1600mm				2.053.000	2.053.000	2.053.000	2.053.000	2.053.000	2.053.000

10	SP Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4mm (±5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly±5%), phụ kiện Kinlong (bản lề	m2	- Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa	Kích thước: 800x2200mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.4 mm ly±5%), phụ kiện Kinlong (bản lề	m2		Kích thước: 1200x2400mm				3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay	m2		Kích thước: 1200x1200mm				3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000

11	SP Nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%), phụ kiện Kinlong (Bản	m2	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa	Kích thước: 600x1200mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
		Vách cố định hệ 56 vát cạnh sập liền, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	- Hệ 56 vát cạnh sập liền	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 2000x1600mm				2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề	m2		Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 800x2200mm				3.124.000	3.124.000	3.124.000	3.124.000	3.124.000	3.124.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề	m2		Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 1000x2200mm				3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000

12	SP Nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm,	m2	- Hệ 56 vát cạnh sập liền	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 600x1200mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.839.000	2.839.000	2.839.000	2.839.000	2.839.000	2.839.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm,	m2		Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 1200x1200mm				2.856.000	2.856.000	2.856.000	2.856.000	2.856.000	2.856.000
		Vách dựng nối đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2	- Nhôm hệ vách dựng - 65*90					3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000
		Vách dựng nối đố + có cửa mở hất: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện	m2						4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000

13	SP Nhôm	Vách dựng đầu đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng,	m2	- Nhôm hệ vách dựng - 65*90		Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	3.567.000	3.567.000	3.567.000	3.567.000	3.567.000	3.567.000
		Vách dựng nối đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2	- Hệ vách dựng 52*85	Hệ vách dựng 52m dày 2mm				3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Vách dựng nối đố + có cửa mở hất: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện	m2						3.989.000	3.989.000	3.989.000	3.989.000	3.989.000	3.989.000
		Vách dựng đầu đố: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng,	m2						3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000
		Khung K200 (20cm), cánh sc180 (18cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02	m2	- Hệ thủy lực	Hệ thủy lực K200*SC180, dày 2mm				5.772.000	5.772.000	5.772.000	5.772.000	5.772.000	5.772.000

14	SP Nhôm	Khung K200 (20cm), cánh sc140 (14cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngỗng, 02 tay	m2	- Hệ thủy lực	Hệ thủy lực K200*SC140, dày 2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
		Khung K200 (20cm), cánh sc120 (12cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02	m2		Hệ thủy lực K200*SC120, dày 2mm				5.243.000	5.243.000	5.243.000	5.243.000	5.243.000	5.243.000
		Khung SK120 (12cm), cánh sc180 (18cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngỗng, 02 tay	m2		Hệ thủy lực SK120*SC180, dày 2mm				5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000	5.738.000

15	SP Nhôm	Khung K120 (12cm), cánh sc140 (14cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02	m2	- Hệ thủy lực	Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	5.179.000	5.179.000	5.179.000	5.179.000	5.179.000	5.179.000
		Khung SK120 (12cm), cánh sc120 (12cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng nỉ, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02	m2		Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2mm				5.124.000	5.124.000	5.124.000	5.124.000	5.124.000	5.124.000
		Nan cửa cuốn S70 Plus: Kết hợp 2 nan, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa	m2	- Nan của Cửa cuốn Singdoor					2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
		Nan cửa cuon chống bão G91: Kết hợp 2 nan, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3,96mm+puli	m2						3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000
		Nan cửa cuốn SE03: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa	m2						2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000	2.987.000

16	SP Nhôm	Nan cửa cuốn G90: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày	m2	- Nan của Cửa cuốn Singdoor		Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	2.974.000	2.974.000	2.974.000	2.974.000	2.974.000	2.974.000
		Nan cửa cuốn G61: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày	m2						2.403.000	2.403.000	2.403.000	2.403.000	2.403.000	2.403.000
		Nan cửa cuốn G60: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày	m2						2.624.000	2.624.000	2.624.000	2.624.000	2.624.000	2.624.000
		Nan cửa cuốn G60 Plus: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa	m2						2.624.000	2.624.000	2.624.000	2.624.000	2.624.000	2.624.000
		Mô tơ Singdoor 300kg	bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
		Mô tơ Singdoor 500kg	bộ						7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Mô tơ Singdoor 800kg	bộ						9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
		Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ						11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
		Mô tơ YH 300kg-Đài loan	bộ						7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
		Mô tơ YH 500kg-Đài loan	bộ						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
		Lưu điện Singdoor 900w	bộ						4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
		Lưu điện Singdoor 1200w	bộ						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
		Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Hộp nhận dời Singdoor (01	bộ						1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Tay điều khiển dời Singdoor	bộ						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
		Hộp nhận dời YH (01 HN+02 tay	bộ						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Tay điều khiển dời YH	bộ						650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

17	SP Nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2	QCVN 16:2019/ BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng an toàn dày 6,38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Việt Nam (Địa chỉ: Xã Hiển Khánh, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ (Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho)	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2						3.445.000	3.445.000	3.445.000	3.445.000	3.445.000	3.445.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2						3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2						3.445.000	3.445.000	3.445.000	3.445.000	3.445.000	3.445.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	m2		- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng an				3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
		Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	m2		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm.				3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2		- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng an toàn dày				2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000

18	SP Nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2	QCVN 16:2019/ BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng an toàn dày 6,38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Việt Nam (Địa chỉ: Xã Hiển Khánh, tỉnh Ninh Bình)	Đến công trình	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ (Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho)	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m2						3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000	3.225.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2		Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng an toàn dày 6,38 mm				3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng an toàn dày 6,38 mm				3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng an toàn dày				3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực dày				4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000

19	SP Nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2	QCVN 16:2019/ BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực dày	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Việt Nam (Địa chỉ: Xã Hiển Khánh, tỉnh Ninh Bình)	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa bao gồm công lắp đặt	PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ (Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho)	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực dày 8 mm				5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2					PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A (Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH)	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	m2						5.225.000	5.225.000	5.225.000	5.225.000	5.225.000	5.225.000
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	m2		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm.				7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực dày 8 mm				5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000	5.335.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	m2						4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000

XVI	**Gỗ xây dựng**												
1	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ lim pa nô đặc	m2		Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Khảo sát thị trường	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Cửa đi gỗ lim pa nô kính 5 ly mờ	m2		Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cửa đi gỗ lim pa nô chớp	m2		Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Của sổ gỗ lim kính 5 ly mờ ô nhỏ	m2		Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa sổ chớp gỗ lim	m2		Cửa gỗ lim bản dầy 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

2	Gỗ xây dựng	Cửa gỗ chò chỉ đi Pa nô đặc	m2		Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Khảo sát thị trường	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Của đi gỗ chò chỉ pa nô kính ô nhỏ	m2		Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cửa sổ gỗ chò chỉ khung gỗ kính	m2		Cửa gỗ chò chỉ lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Cửa đi gỗ dổi Pa nô đặc	m2		Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Cửa đi gỗ dổi pa nô kính ô nhỏ	m2		Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Cửa sổ gỗ dổi khung gỗ kính	m2		Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dầy 4 cm				1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

3	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60 x 80	md		Đơn 60 x 80	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh Phụ kiện gỗ lim	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
		Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60x130	md		Đơn 60x130				450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
		Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 170	md		Kép 60 x 170				680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
		Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 250	md		Kép 60 x 250				730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
		Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80	md		60 x 80				380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
		Câu thang gỗ lim 60 x 80 (cả song tiên)	md		60 x 80 (cả song tiên)				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15	md						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
4	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa hộc kép 60x250	md		Khuôn hộc kép 60x250	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh Phụ kiện gỗ dổi	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
		Khuôn cửa hộc đơn 60x130	md		Khuôn hộc đơn 60x130				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
		Khuôn cửa hộc đơn 60x80	md		Khuôn hộc đơn 60x80				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ 60x15	md		60x15				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
		Tay vịn cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80	md		60 x 80				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		Cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80 hoàn chỉnh (cả song tiện)	md		60 x 80 (cả song tiện)				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000

5	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp dài 2,5 m - 3m	m3		Dài 2,5 m - 3m	Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
		Gỗ lim hộp dài 2m đến 2,4 m	m3		Dài 2m đến 2,4 m				29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
		Gỗ lim hộp dài < 2 m	m3		Dài < 2 m				24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
		Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D ≤ 30cm	m3		D ≤ 30cm				17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
		Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D > 30cm	m3		D > 30cm				20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
		Gỗ cốp pha dầy 2 cm	m3		Dầy 2cm				3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
		Gỗ cốp pha dầy 3cm	m3		Dầy 3cm				3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
		Cột chống 10 x 10 dài 5m	cây		10x10 dài 5m				68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
		Luồng cây dài 9m-12m	cây		Dài 9m-12m				59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
		Luồng cây dài 6m-8m	cây		Dài 6m-8m				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		Luồng cây dài 4m-5m	cây		Dài 4m-5m				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
		Tre cây dài 6m-8m	cây		Dài 6m-8m				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
		Tre cây dài 4m-5m	cây		Dài 4m-5m				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
		Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm	cái		Dài bình quân 3m, D6-				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000

6	Cọc tre, luồng	- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 2m	m			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình	Khảo sát thị trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
		- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 3m	m						6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
		- Luồng cây loại A	đ/cây						45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
		- Luồng cây loại B	đ/cây						36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
		- Phê nứa	m2						21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
XVII	**Vật liệu Lợp, bao che**													
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cách nhiệt Hoa Sen	146.000	124.545	124.545	124.545	124.545	124.545
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.4mm, độ mạ				166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ				176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70				148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ				158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.4mm, độ mạ				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100				188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000

2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cán	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070				78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070				86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070				98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070				107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070				117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ100				81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ100				89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ100				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000

3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ100	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cán	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ100				120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070				75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070				85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070				95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070				108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2		Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070				130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Tôn hoa sen Gold	m2		Độ dày 0,50mm				132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000

4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cách nhiệt	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50				147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50				167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50				177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50				187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100				138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000

5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Đến công trình	Tôn cách nhiệt	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100				158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100				160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
		Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2		Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 0,58mm, độ mạ Z080			Thép dày mạ	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 0,75mm, độ mạ Z080				21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 0,95mm, độ mạ Z080				20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
		Thép thành phẩm	kg		Độ dày 1,15mm, độ mạ Z080				20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300

6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11-0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần AUSNTAM	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545
		Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11-0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				198.182	198.182	198.182	198.182	198.182	198.182
		Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000-0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
		Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000-0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
		Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088-0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
		Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088-0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10				195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
		Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11-0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909

7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11-0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần AUSNTAM	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
		Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06-0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
		Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06-0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
		Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05-0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				178.182	178.182	178.182	178.182	178.182	178.182
		Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05-0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
		Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile-0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
		Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)				248.182	248.182	248.182	248.182	248.182	248.182

8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)	Công ty Cổ phần AUSNTAM	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)				227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)				231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,45/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				375.455	375.455	375.455	375.455	375.455	375.455
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				314.545	314.545	314.545	314.545	314.545	314.545

9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần AUSNTAM	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455
		Tấm vách Austnam 3 lớp AP-EPS-0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273
		Tôn xốp Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727
		Tôn xốp Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364
		Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091
		Tôn xốp APU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
		Tôn xốp Austnam APU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091

10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Austnam APU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần AUSNTAM	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
		Tôn xốp APU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn				265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện khổ 300				52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện khổ 400				69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện khổ 600				100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện khổ 300				57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện k400				75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện k600				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k300				58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k400				77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727

11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k600	Công ty Cổ phần AUSNTAM	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2		Tôn 1 lớp				122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp				134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2		Tôn 1 lớp				123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp				135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2		Tôn 1 lớp				120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp				132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0,45mm, G550 (3	m2		Tôn 1 lớp				195.455	195.455	195.455	195.455	195.455	195.455
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng)	m2		Tôn 1 lớp				179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn				213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn				225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn				212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727

12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tông chống nóng, chống ồn	Công ty Cổ phần AUSNTAM	Đến công trình	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,40mm	md		phụ kiện				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,40mm	md		phụ kiện				51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,40mm	md		phụ kiện				72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,45mm	md		phụ kiện				43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,45mm	md		phụ kiện				56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,45mm	md		phụ kiện				80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909

XVIII	**SP thiết bị điện**												
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc (Dây cáp điện (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-1.5 (1x7/0,52) -				9.460	9.460	9.460	9.460	9.460	9.460
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-6.0 (1x7/1.04) -				28.010	28.010	28.010	28.010	28.010	28.010
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-2x1.5(2x7/0,52) -				21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-2x4 (2x7/0,85) -				45.790	45.790	45.790	45.790	45.790	45.790
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-2x10 (2x7/1,35) -				102.130	102.130	102.130	102.130	102.130	102.130
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-2x16 - 0,6/1 kV				155.160	155.160	155.160	155.160	155.160	155.160
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-2x25 - 0,6/1 kV				224.960	224.960	224.960	224.960	224.960	224.960
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV				1.177.670	1.177.670	1.177.670	1.177.670	1.177.670	1.177.670
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-3x16 - 0,6/1kV				219.170	219.170	219.170	219.170	219.170	219.170
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-3x50 - 0,6/1kV				578.620	578.620	578.620	578.620	578.620	578.620

2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-3x95 - 0,6/1kV	Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc (Dây cáp điện (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.124.600	1.124.600	1.124.600	1.124.600	1.124.600	1.124.600
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-4x16 - 0,6/1kV				281.320	281.320	281.320	281.320	281.320	281.320
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-4x25 - 0,6/1kV				417.050	417.050	417.050	417.050	417.050	417.050
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	m		CVV-4x50 - 0,6/1kV				778.040	778.040	778.040	778.040	778.040	778.040
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất,	m		CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV				264.470	264.470	264.470	264.470	264.470	264.470
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách	m		CVV/DATA-25-0,6/1 kV				138.060	138.060	138.060	138.060	138.060	138.060
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1				71.110	71.110	71.110	71.110	71.110	71.110
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách	m		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV				116.810	116.810	116.810	116.810	116.810	116.810
		Dây nhôm lõi thép	m		ACSR-240/32 (24/3.6+				93.820	93.820	93.820	93.820	93.820	93.820
		Ống luồn dây điện	ống		Ống luồn tròn F16 dài				26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420
		Ống luồn dây điện	ống		Ống luồn				30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-16				246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-20				342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930

3	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W	cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.286.340	3.286.340	3.286.340	3.286.340	3.286.340	3.286.340
		Đèn Led IOTA-100W	cái						3.223.660	3.223.660	3.223.660	3.223.660	3.223.660	3.223.660
		Đèn Led IOTA-100W, DIM	cái						3.608.100	3.608.100	3.608.100	3.608.100	3.608.100	3.608.100
		Đèn Led IOTA-120W	cái						3.774.145	3.774.145	3.774.145	3.774.145	3.774.145	3.774.145
		Đèn Led IOTA-150W	cái						4.135.870	4.135.870	4.135.870	4.135.870	4.135.870	4.135.870
		Đèn Led IOTA-150W, DIM	cái						4.721.465	4.721.465	4.721.465	4.721.465	4.721.465	4.721.465
		Đèn Led IOTA-180W, DIM	cái						3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220
		Bộ đèn LED KAPPA-40W	cái						902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
		Bộ đèn LED KAPPA-50W	cái						1.015.036	1.015.036	1.015.036	1.015.036	1.015.036	1.015.036
		Bộ đèn LED KAPPA-60W	cái						1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
		Bộ đèn LED KAPPA-75W	cái						1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Bộ đèn LED KAPPA-90W	cái						1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
		Bộ đèn LED KAPPA-99W	cái						1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái						1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W	cái						1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	cái						4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
		Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM	cái						2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050
		Bộ đèn LED KAPPA-150W	cái						4.595.200	4.595.200	4.595.200	4.595.200	4.595.200	4.595.200
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	cái						2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050	2.239.050

4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM	cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
		Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM	cái						7.859.700	7.859.700	7.859.700	7.859.700	7.859.700	7.859.700
		Bộ đèn LED LAMDA-100W	cái						5.043.720	5.043.720	5.043.720	5.043.720	5.043.720	5.043.720
		Bộ đèn LED MUY-100W	cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
		Bộ đèn LED PI-50W	cái						1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
		Bộ đèn LED PI-70W	cái						1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
		Bộ đèn LED PI-75W	cái						2.084.500	2.084.500	2.084.500	2.084.500	2.084.500	2.084.500
		Bộ đèn LED PI-90W	cái						2.121.900	2.121.900	2.121.900	2.121.900	2.121.900	2.121.900
		Bộ đèn LED PI-100W	cái						2.177.065	2.177.065	2.177.065	2.177.065	2.177.065	2.177.065
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM	cái						2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
		Bộ đèn LED PI-110W	cái						2.664.145	2.664.145	2.664.145	2.664.145	2.664.145	2.664.145
		Bộ đèn LED PI-110W, DIM	cái						2.708.200	2.708.200	2.708.200	2.708.200	2.708.200	2.708.200
		Bộ đèn LED PI-120W	cái						2.774.145	2.774.145	2.774.145	2.774.145	2.774.145	2.774.145
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM	cái						3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200	3.258.200
		Bộ đèn LED PI-150W	cái						3.235.870	3.235.870	3.235.870	3.235.870	3.235.870	3.235.870
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM	cái						3.721.465	3.721.465	3.721.465	3.721.465	3.721.465	3.721.465
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM	cái						3.797.200	3.797.200	3.797.200	3.797.200	3.797.200	3.797.200

5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM	cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.872.220	3.872.220	3.872.220	3.872.220	3.872.220	3.872.220
		Bộ đèn LED PI-200W, DIM	cái						3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220	3.982.220
		Bộ đèn LED PI-250W, DALI	cái						8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Bộ đèn LED PI-250W, DIM	cái						6.253.522	6.253.522	6.253.522	6.253.522	6.253.522	6.253.522
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	cái						5.018.200	5.018.200	5.018.200	5.018.200	5.018.200	5.018.200
		Bộ đèn LED CHI-80W	cái						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
		Bộ đèn LED CHI-100W	cái						4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	cái						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	cái						7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	cái						8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	cái						5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
		Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI	cái						4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Đèn pha LED MB02-200w	cái						2.297.800	2.297.800	2.297.800	2.297.800	2.297.800	2.297.800
		Đèn pha LED MB02-300w	cái						3.795.200	3.795.200	3.795.200	3.795.200	3.795.200	3.795.200
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái						4.155.400	4.155.400	4.155.400	4.155.400	4.155.400	4.155.400
		Đèn pha LED MB02-500w	cái						5.995.400	5.995.400	5.995.400	5.995.400	5.995.400	5.995.400
		Đèn pha LED MB02-1000w	cái						14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800

6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m		ELP 25 - OD: 32 ± 2,0 - ID: 25 ± 2,0	Công ty Cổ phần Santo	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m		ELP 30 - OD: 40 ± 2,0 - ID: 30 ± 2,0				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m		ELP 40 - OD: 50 ± 2,0 - ID: 40 ± 2,0				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m		ELP 50 - OD: 65 ± 2,5 - ID: 50 ± 2,5				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m		ELP 65 - OD: 85 ± 3,0 - ID: 65 ± 3,0				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m		ELP 80 - OD: 105 ± 3,0 - ID: 80 ± 3,0				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m		ELP 90 - OD: 112 ± 4,0 - ID: 90 ± 4,0				63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600

7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m		ELP 100 - OD: 130 ± 4,0 - ID: 100 ± 4,0	Công ty Cổ phần Santo	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m		ELP 125 - OD: 160 ± 4,0 - ID: 125 ± 4,0				121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m		ELP 150 - OD: 195 ± 4,0 - ID: 150 ± 4,0				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 160	m		ELP 160 - OD: 200 ± 4,0 - ID: 160 ± 4,0				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m		ELP 175 - OD: 230 ± 4,0 - ID: 175 ± 4,0				247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m		ELP 200 - OD: 260 ± 4,0 - ID: 200 ± 4,0				295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 32/25	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009	BFP 32/25 OD: 32 ± 2,0 ID: 25 ± 2,0	Công ty Cổ phần Ba An	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40/30	m		BFP 40/30 OD: 40 ± 2,0 ID: 30 ± 2,0				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50/40	m		BFP 50/40 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65/50	m		BFP 65/50 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ±				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 85/65	m		BFP 85/65 OD: 85 ± 2,5 ID: 65 ±				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90/72	m		BFP 90/72 OD: 90 ± 3,0 ID: 72 ±				47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 105/80	m		BFP 105/80 OD: 105 ± 3,0 ID:				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 110/90	m		BFP 110/90 OD: 112 ± 4,0 ID:				63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600

9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 130/100	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009	BFP 130/100 OD: 130 ± 4,0 ID: 100 ± 4,0	Công ty Cổ phần Ba An	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 160/125	m		BFP 160/125 OD: 160 ± 4,0 ID: 125 ± 4,0				121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 195/150	m		BFP 195/150 OD: 195 ± 4,0 ID: 150 ± 4,0				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 200/160	m		BFP 200/160 OD: 200 ± 4,0 ID: 160 ± 4,0				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 230/175	m		BFP 230/175 OD: 230 ± 4,0 ID: 175 ± 4,0				247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 260/200	m		BFP 260/200 OD: 260 ± 4,0 ID: 200 ± 4,0				295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

10	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011; ISO 9001:2015	(30w - 45w) DIM	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
		Đèn LED SL22Chống sét 10kA	Bộ		(50w - 80w) DIM.				6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
		Đèn LED SL22 Chống sét 10kA	Bộ		(85w - 100w) DIM.				7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn LED SL22 Chống sét 10kA	Bộ		(105w - 130w) DIM.				7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
		Đèn LED SL22 Chống sét 10kA	Bộ		(135w - 150w) DIM.				8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
		Đèn LED SL22. Chống sét 10kA	Bộ		(155w - 180w) DIM				8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
		Đèn LED SL22. Chống sét 10kA	Bộ		(185w - 200w) DIM				9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	Bộ		(30w-40w) DIM				5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	Bộ		(50w-80w) DIM				6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	Bộ		(85w-120w) DIM				6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	Bộ		(125w-160w) DIM				7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	Bộ		(165w-200w) DIM				8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000

11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011; ISO 9001:2015	(30w-45w) DIM	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	Bộ		(50w-80w) DIM				6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	Bộ		(85w-100w) DIM				7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	Bộ		(105w-130w) DIM				8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	Bộ		(135w-150w) DIM				8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	Bộ		(155w-180w) DIM				9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	Bộ		(185w-200w) DIM				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(50w-90w)				6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(95w-135w)				7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(140w-180w)				7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000	7.980.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(185w-230w)				10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(235w-280w)				12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(285w-360w)				14.150.000	14.150.000	14.150.000	14.150.000	14.150.000	14.150.000

12	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011;	(365w-400w)	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(405w-450w)				15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
		Đèn pha LED SLI-FL9	Bộ		(455w-520w)				17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm				3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	Cột		7m-3mm				3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	Cột		8m-3mm				4.765.000	4.765.000	4.765.000	4.765.000	4.765.000	4.765.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	Cột		9m-3,5mm				5.745.000	5.745.000	5.745.000	5.745.000	5.745.000	5.745.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	Cột		10--3,5mm				6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000

13	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m-4mm	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	Cột		11m-4mm				6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột		6mD78-3mm				3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột		7mD78-3mm				4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột		8mD78-3mm				4.485.000	4.485.000	4.485.000	4.485.000	4.485.000	4.485.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột		8mD78-3,5mm				5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000	5.035.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cột		9mD78-4mm				5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột		10D78-4mm				6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột		11mD78-4mm				7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000

14	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		2m, vươn 1,5m-3mm				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái						4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		2m, vươn 1,5m-3mm				1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		2m, vươn 1,5m-3mm				2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cần cánh buồm CK15	Cái						4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột		14m-5mm				20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		17m-5mm				28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột		20m-5mm				41.850.000	41.850.000	41.850.000	41.850.000	41.850.000	41.850.000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái						4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000

15	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao1,2m	Cột	ISO 9001: 2015		CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột		3,7m				9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột		3,2m				5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột		3,2m				5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000
		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột		3,4m				6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột		4m				6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột		3,95m				9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		CH05-2, CH06-4, CH1-2				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Chùm CH08-4	Cái		CH08-4				1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
		Chùm CH09-1	Cái		CH09-1				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Chùm CH09-2	Cái		CH09-2				3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000

16	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH11-4	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
		Chùm CH12-4	Cái		CH12-4				2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu		SV3-D400				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017;	S6-250W				2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		S6-150/100W				2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
		Cọc tiếp địa	Cái		V63x63x6x2500				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
		KM cột	Cái		M16x260x260x500				598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
		KM cột	Cái		M16x240x240x500				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
		KM cột	Cái		M24x300x300x675				560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
		KM cột	Cái		M24x300x300x750				875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
		Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái		1200x600x350				18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000
		Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái		1000x600x350				17.120.000	17.120.000	17.120.000	17.120.000	17.120.000	17.120.000

		Thiết bị cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412:	bộ		Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver), gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED				3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
17	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 1 sim ĐT4G và 1 angten đi kèm.	bộ		Bộ kết nối trung tâm được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM (địa chỉ: 168 đường K2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	65.500.000	65.500.000	65.500.000	65.500.000	65.500.000	65.500.000

18	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W	Bộ		- Kích thước: 711x301 x89mm, - Trọng lượng: 7,3Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội)	'Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.980.000		6.980.000		6.980.000	6.980.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 100W	Bộ		- Kích thước 790x341 x89mm, - Trọng lượng 9Kg				7.480.000		7.480.000		7.480.000	7.480.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 150W	Bộ		- Kích thước 790x341 x89mm, - Trọng lượng 9Kg				8.420.000		8.420.000		8.420.000	8.420.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W	Bộ		- Kích thước 800x353 x183mm , - Trọng lượng 8,4Kg		'Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp		7.370.000	7.370.000	7.370.000	7.370.000	7.370.000	7.370.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W	Bộ		- Kích thước 800x353 x183mm , - Trọng lượng 8,4Kg				7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000

19	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W	Bộ		- Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng lượng 9,4Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội)	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W	Bộ		- Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng lượng 9,4Kg				8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 100W	Bộ		- Kích thước 800x353 x183mm , - Trọng		Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv -		10.580.000	10.580.000	10.580.000	10.580.000	10.580.000	10.580.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 150W	Bộ		- Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng				11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 180W	Bộ		- Kích thước 900x353 x183mm , - Trọng				12.760.000	12.760.000	12.760.000	12.760.000	12.760.000	12.760.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -60W	Bộ		- Kích thước 650x300 x108mm ,		Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia –		6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -80W	Bộ		- Kích thước 650x300 x108mm ,				6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000

20	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -100W	Bộ		- Kích thước 650x300 x108mm	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội)	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -150W	Bộ		- Kích thước 755x300 x108mm				7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU -100W	Bộ		- Kích thước 650x300 x108mm				9.255.000	9.255.000	9.255.000	9.255.000	9.255.000	9.255.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU -150W	Bộ		- Kích thước 755x300 x108mm				9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W	Bộ		- Kích thước 700x350 x130mm				6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W	Bộ		- Kích thước 700x350 x130mm				6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W	Bộ		- Kích thước 700x350 x130mm				7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W	Bộ		- Kích thước 800x420 x130mm				7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 80W	Bộ		- Kích thước 700x350 x130mm				8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000

21	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 100W	Bộ		- Kích thước 700x350 x130mm	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội)	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia –	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 150W	Bộ		- Kích thước 800x420 x130mm				9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W	Bộ		- Kích thước 495x231 x80mm		Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67		3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W	Bộ		- Kích thước 495x231 x80mm				3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W	Bộ		- Kích thước 565x251 x81mm				4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W	Bộ		- Kích thước 602x286 x83mm				4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W	Bộ		Kích thước 515x300 x90mm		Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Philips +Driver Dimming : Philips +Bảo vệ xung áp		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W	Bộ		Kích thước 515x300 x90mm				3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W	Bộ		Kích thước 600x300 x90mm				4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000

22	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 50W	Bộ		Kích thước 495x231 x80mm	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội)	Bộ đèn đường Led năng lượng mặt trời: +Hiệu Sunning +Chip Led: Philips; Driver: Philips (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp SRNE MPPT)	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 60W	Bộ		Kích thước 495x231 x80mm				14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 80W	Bộ		Kích thước 495x231 x80mm				14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 100W	Bộ		Kích thước 495x231 x80mm				15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 120W	Bộ		Kích thước 495x231 x80mm				15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 50W	Bộ		Kích thước: 515*300 *90mm				11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 60W	Bộ		Kích thước: 515*300 *90mm				11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 80W	Bộ		Kích thước: 515*300 *90mm				12.400.000	12.400.000	12.400.000	12.400.000	12.400.000	12.400.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 100W	Bộ		Kích thước: 515*300 *90mm				12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000

23	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 120W	Bộ		Kích thước: 600x300 x90mm	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội)	Bộ đèn đường Led năng lượng mặt trời: +Hiệu Sunning +Chip Led:	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 150W	Bộ		Kích thước: 600x300 x90mm				15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				2.887.000	2.887.000	2.887.000	2.887.000	2.887.000	2.887.000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				5.827.000	5.827.000	5.827.000	5.827.000	5.827.000	5.827.000
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				7.925.000	7.925.000	7.925.000	7.925.000	7.925.000	7.925.000
		Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
		Cột đèn trang trí sân vườn NOVO	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000

24	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nộ)		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim				2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000

25	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2	Bộ		Gang, nhôm, thép, hợp kim	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA (Tòa nhà BT2-A1,ngõ 168 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội)		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
		Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W	Bộ		Nhựa PE				472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000
		Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W	Bộ		Nhựa PMMA trắng trong				682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
		Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W	Bộ		Nhựa PMMA sọc mờ				577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
		Bảng điện cửa cột CS, sân vườn	Bộ		Bảng điện cửa cột , Cầu đấu 4P/60A, (cầu đấu 4P/45A cho sân vườn) Attomat 10A				300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000

26	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCSF 1x1.5	m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.626	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266
		Dây đơn mềm VCSF 1x2.5	m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				9.219	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566
		Dây đơn mềm VCSF 1x4.0	m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				14.739	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
		Dây đơn mềm VCSF 1x6.0	m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				22.600	20.797	20.797	20.797	20.797	20.797
		Dây đơn mềm VCSF 1x10	m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				39.935	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736
		Dây ôvan VCTFK 2x0.75	m						6.840	6.754	6.754	6.754	6.754	6.754
		Dây ôvan VCTFK 2x1	m						8.521	8.323	8.323	8.323	8.323	8.323
		Dây ôvan VCTFK 2x1.5	m						11.893	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513
		Dây ôvan VCTFK 2x2.5	m						19.427	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630

27	Vật tư ngành điện	Dây ôvan VCTFK 2x4	m			C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	31.041	29.470	29.470	29.470	29.470	29.470
		Dây ôvan VCTFK 2x6	m						47.103	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367
		Cáp đồng trần C 1,5	m						422.350	384.078	384.078	384.078	384.078	384.078
		Cáp đồng trần C 2,5	m						421.048	382.516	382.516	382.516	382.516	382.516
		Cáp đồng trần C 4,0	m						420.211	381.512	381.512	381.512	381.512	381.512
		Cáp đồng trần C 6,0	m						419.721	380.923	380.923	380.923	380.923	380.923
		Cáp đồng trần CF 10	m						418.800	379.818	379.818	379.818	379.818	379.818
		Cáp đồng trần CF 16	m						414.122	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409
		Cáp đồng trần CF 25	m						414.059	375.332	375.332	375.332	375.332	375.332

28	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần CF 35	m			C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	413.817	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042
		Cáp đồng trần CF 50	m						414.550	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921
		Cáp đồng trần CF 70	m						414.096	375.376	375.376	375.376	375.376	375.376
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x1,5				6.902	6.848	6.848	6.848	6.848	6.848
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x2,5				10.778	10.419	10.419	10.419	10.419	10.419
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x4				16.990	16.142	16.142	16.142	16.142	16.142
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x6				24.490	23.035	23.035	23.035	23.035	23.035
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x10				39.338	36.570	36.570	36.570	36.570	36.570
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x16				60.996	56.324	56.324	56.324	56.324	56.324

29	Vật tư ngành điện	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x25	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	94.194	86.624	86.624	86.624	86.624	86.624
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x35				129.929	119.281	119.281	119.281	119.281	119.281
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x50				177.143	162.450	162.450	162.450	162.450	162.450
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x70				252.741	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x95				350.211	320.096	320.096	320.096	320.096	320.096
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x120				440.441	402.312	402.312	402.312	402.312	402.312
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x150				546.920	499.514	499.514	499.514	499.514	499.514
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x185				680.783	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x240				896.091	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560

30	Vật tư ngành điện	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 1x300	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.120.712	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC	m		CV 1x16 (V-75)				59.718	54.594	54.594	54.594	54.594	54.594
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC	m		CV 1x50 (V-75)				175.224	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 1,5				14.662	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5				22.676	22.386	22.386	22.386	22.386	22.386
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 4				35.192	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 6				52.070	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 10				82.117	77.434	77.434	77.434	77.434	77.434
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 16				126.194	117.866	117.866	117.866	117.866	117.866

31	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 25	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	195.586	181.560	181.560	181.560	181.560	181.560
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 35				268.534	248.449	248.449	248.449	248.449	248.449
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 50				364.996	336.982	336.982	336.982	336.982	336.982
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 70				520.315	479.357	479.357	479.357	479.357	479.357
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 1.5				22.835	22.835	22.835	22.835	22.835	22.835
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 2.5				33.471	33.471	33.471	33.471	33.471	33.471
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 4				53.400	51.116	51.116	51.116	51.116	51.116
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 6				76.373	72.276	72.276	72.276	72.276	72.276
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 10				121.694	113.661	113.661	113.661	113.661	113.661

32	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 16	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	186.087	172.483	172.483	172.483	172.483	172.483
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 25				289.900	267.592	267.592	267.592	267.592	267.592
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 35				397.859	366.096	366.096	366.096	366.096	366.096
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 50				541.951	498.077	498.077	498.077	498.077	498.077
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 70				773.328	709.620	709.620	709.620	709.620	709.620
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x1,5				29.122	28.828	28.828	28.828	28.828	28.828
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x2,5				45.069	43.528	43.528	43.528	43.528	43.528
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x4				69.814	66.290	66.290	66.290	66.290	66.290
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x6				100.536	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595

33	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x10	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	160.638	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x16				246.438	227.675	227.675	227.675	227.675	227.675
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x25				384.370	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 4x35				528.638	485.536	485.536	485.536	485.536	485.536
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x4+1x2,5				64.219	61.889	61.889	61.889	61.889	61.889
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x6+1x4				92.890	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x10+1x6				145.441	133.987	133.987	133.987	133.987	133.987
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x16+1x10				226.748	206.114	206.114	206.114	206.114	206.114
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x25+1x16				350.025	318.971	318.971	318.971	318.971	318.971

34	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x35+1x16	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	457.789	420.247	420.247	420.247	420.247	420.247
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x50+1x25				636.750	586.872	586.872	586.872	586.872	586.872
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	m		bọc vỏ PVC CXV 3x70+1x35				903.397	827.759	827.759	827.759	827.759	827.759
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x10+1x6				142.967	135.453	135.453	135.453	135.453	135.453
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x16+1x10				221.798	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x35+1x25				489.488	452.734	452.734	452.734	452.734	452.734
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x50+1x35				674.568	617.666	617.666	617.666	617.666	617.666
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x70+1x50				949.477	871.551	871.551	871.551	871.551	871.551
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x120+1x70				1.599.438	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440

35	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x150+1 x95	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.028.789	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x185+1 x120				2.526.582	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x240+1 x150				3.291.218	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	m		- CVV 3x300+1 x185				4.114.662	3.712.466	3.712.466	3.712.466	3.712.466	3.712.466
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 2 x 1,5				21.242	22.581	22.581	22.581	22.581	22.581
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 2 x 2,5				29.932	30.793	30.793	30.793	30.793	30.793
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 2 x 4				43.025	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 2 x 6				59.374	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 2 x 10				90.422	86.867	86.867	86.867	86.867	86.867

36	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 2 x 16	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	136.085	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 1,5				29.698	20.881	20.881	20.881	20.881	20.881
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 2,5				42.409	42.730	42.730	42.730	42.730	42.730
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 4				61.273	60.165	60.165	60.165	60.165	60.165
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 6				84.117	81.255	81.255	81.255	81.255	81.255
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 10				130.009	124.191	124.191	124.191	124.191	124.191
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 16				197.375	185.108	185.108	185.108	185.108	185.108
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 25				300.360	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 35				409.790	379.815	379.815	379.815	379.815	379.815

37	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 50	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	555.733	514.016	514.016	514.016	514.016	514.016
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 3 x 70				791.073	730.403	730.403	730.403	730.403	730.403
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 10				169.956	160.132	160.132	160.132	160.132	160.132
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 16				259.351	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 25				396.150	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 35				542.194	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 50				736.426	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 70				1.057.708	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 95				1.442.266	1.327.472	1.327.472	1.327.472	1.327.472	1.327.472

38	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	m		- DSTA 4 x 120	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.809.364	1.663.724	1.663.724	1.663.724	1.663.724	1.663.724
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x2,5+1 x1,5				48.438	48.338	48.338	48.338	48.338	48.338
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x4.0+1 x2.5				72.267	70.390	70.390	70.390	70.390	70.390
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x6+1x4 .0				100.883	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x10+1x 6.0				154.402	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x16+1x 10				236.918	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x25+1x 16				361.030	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x35+1x 16				470.085	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x50+1x 25				650.614	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629

39	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x70+1x35	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	931.122	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x95+1x50				1.266.308	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x120+1x70				1.619.338	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x150+1x95				2.044.567	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x185+1x120				2.454.093	2.338.312	2.338.312	2.338.312	2.338.312	2.338.312
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x240+1x150				3.305.259	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x300+1x150				3.986.157	3.653.334	3.653.334	3.653.334	3.653.334	3.653.334
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x300+1x185				4.125.735	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218	3.782.218
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x300+1x240				4.343.413	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859	3.980.859

40	Vật tư ngành điện	Cáp ngâm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	m		- DSTA 3x400+1 x300	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.577.902	5.108.711	5.108.711	5.108.711	5.108.711	5.108.711
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 2 x 16				15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 2 x 25				21.564	21.564	21.564	21.564	21.564	21.564
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 2 x 35				28.032	28.032	28.032	28.032	28.032	28.032
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 2 x 50				38.212	38.212	38.212	38.212	38.212	38.212
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 3x16				22.567	22.567	22.567	22.567	22.567	22.567
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 3x 25				31.916	31.916	31.916	31.916	31.916	31.916
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 3x 35				41.220	41.220	41.220	41.220	41.220	41.220
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 3x 50				56.274	56.274	56.274	56.274	56.274	56.274

41	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 4x16	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	29.562	29.562	29.562	29.562	29.562	29.562
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 4x25				42.096	42.096	42.096	42.096	42.096	42.096
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 4x35				54.995	54.995	54.995	54.995	54.995	54.995
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 4x50				74.952	74.952	74.952	74.952	74.952	74.952
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 4x70				104.582	104.582	104.582	104.582	104.582	104.582
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 4x95				142.936	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	m		- ABC 4x120				177.798	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	m		AsV 50/8.0				22.768	22.768	22.768	22.768	22.768	22.768
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	m		AsV 70/11				30.944	30.944	30.944	30.944	30.944	30.944

42	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	m		AsV 95/16	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	43.141	43.141	43.141	43.141	43.141	43.141
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	m		AsV 120/19				51.932	51.932	51.932	51.932	51.932	51.932
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	m		AsV 120/27				53.187	53.187	53.187	53.187	53.187	53.187
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	m		AsV 150/19				63.324	63.324	63.324	63.324	63.324	63.324
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXC 1x95				328.993	328.993	328.993	328.993	328.993	328.993
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXC 1x185				634.600	634.600	634.600	634.600	634.600	634.600
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXC 1x300				1.039.696	1.039.696	1.039.696	1.039.696	1.039.696	1.039.696
		Cáp đồng chống cháy, ba lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXV 3x4				59.519	59.519	59.519	59.519	59.519	59.519

43	Vật tư ngành điện	Cáp đồng chống cháy 4 lõi (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXV 3x95+1x50	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXV 4x25				373.485	373.485	373.485	373.485	373.485	373.485
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXV 4x35				508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXV 4x50				686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m		FRN-CXV 4x70				973.470	973.470	973.470	973.470	973.470	973.470
		Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu	m		DVV 3x1,5				20.790	20.790	20.790	20.790	20.790	20.790
		Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu	m		DVV 3x2,5				32.858	32.858	32.858	32.858	32.858	32.858

44	Vật tư ngành điện	Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm - đơn 1x0,75 - 300/500 V	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm - đơn 1x1 - 300/500 V				4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm - đơn 1x1,5 - 450/750 V				6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm - đơn 1x2,5 - 450/750 V				11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm - đơn 1x4 - 450/750 V				17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm - đơn 1x6 - 450/750 V				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm - đơn 1x10 - 450/750 V				45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

45	Vật tư ngành điện	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-D - dẹt 2x0,75 - 300/500 V	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-D - dẹt 2x1 - 300/500 V				10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-D - dẹt 2x1,5 - 300/500 V				14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-D - dẹt 2x2,5 - 300/500 V				24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-D - dẹt 2x4 - 300/500 V				36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-D - dẹt 2x6 - 300/500 V				53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-D - dẹt 3x0,75 - 300/500 V				12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300

46	Vật tư ngành điện	Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 2x0,75 - 300/500 V	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 2x1 - 300/500 V				11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 2x1,5 - 300/500 V				16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 2x2,5 - 300/500 V				25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 2x4 - 300/500 V				39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 2x6 - 300/500 V				58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200

47	Vật tư ngành điện	Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 3x0,75 - 300/500 V	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 3x1 - 300/500 V				16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 3x1,5 - 300/500 V				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 3x2,5 - 300/500 V				37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 3x4 - 300/500 V				56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 3x6 - 300/500 V				83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900

48	Vật tư ngành điện	Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 4x0,75 - 300/500 V	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 4x1 - 300/500 V				21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 4x1,5 - 300/500 V				29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 4x2,5 - 300/500 V				48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 4x4 - 300/500 V				73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCm-T - tròn 4x6 - 300/500 V				109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000

49	Vật tư ngành điện	Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	m		Cáp CV 10	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	m		Cáp CV 16				60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	m		Cáp CV 25				95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	m		Cáp CV 35				130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (1x2,5)				13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (1x4)				19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (1x6)				26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (1x10)				39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (1x16)				63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (1x25)				101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (2x4)				38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (2x6)				52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818

50	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (2x10)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (2x16)				136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (2x25)				199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x4)				56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x6)				78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x10)				117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x16)				184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x25)				288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x10+1 x6)				153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x16+1 x10)				233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000

51	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV - (3x25+1 x16)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (1x4)				18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (1x6)				26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (1x10)				38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (1x16)				62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (1x25)				99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (2x1,5)				17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (2x2,5)				26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (2x4)				38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182

52	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (2x6)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (2x10)				85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (2x16)				131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (2x25)				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (3x1,5)				26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (3x2,5)				38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (3x4)				56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (3x6)				80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (3x10)				125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909

53	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (3x16)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV - (3x25)				300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x10)				53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x16)				76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x25)				113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x35)				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x50)				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x70)				290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909

54	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x95)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (1x120)				486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (2x1,5)				27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (2x2,5)				39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (2x4)				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (2x6)				65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (2x10)				94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (2x16)				146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364

55	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (2x25)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (3x2,5+1x1,5)				55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (3x4+1,2,5)				80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (3x6+1x4)				113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (3x10+1x6)				163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (3x16+1x10)				245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (3x25+1x10)				352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727

56	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (4x1,5)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ (Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (4x2,5)				61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (4x4)				83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (4x6)				115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (4x10)				179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (4x16)				272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA - (4x25)				436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364

57	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W - 100WDIM 6 cấp	Bộ						8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ						8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ						10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ						11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ						14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000

58	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ						6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ						6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ						7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN : CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT				5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	Bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ						8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ						10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	Bộ						12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000

59	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM) (vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	Bộ						8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ						9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ						11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ						13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000

60	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM) (vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	Bộ						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ						6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ						6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ						6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ						7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000

61	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	Bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020 /BTTTT	HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000	2.798.000
		Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	Bộ						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
		Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/				7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ						9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ						10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000
		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ						13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000

62	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ						20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000
		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ						23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000
		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ						24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000
		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ						26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000
		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ						28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000

63	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
		Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ						5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
		Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ						5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
		Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ						6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
		Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ						8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000

64	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
		Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái						3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
		Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái						3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
		Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
		Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
		Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái						3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000

65	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Cái						3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
		Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Cái						4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000
		Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái						4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
		Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái						5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000
		Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái						5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000

66	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	mét						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	mét						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	mét						29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	mét						42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	mét						52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	mét						55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300

67	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 803 : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM) (Vật liệu vỏ nhôm)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	mét						78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	mét						121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	mét						165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	mét						247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	mét						295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

68	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột						3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột						3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột						4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột						5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột						6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột						6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000

69	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột						3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột						4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột						6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột						7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột						7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500

70	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
		Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
		Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
		Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000
		Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái						768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000

71	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
		Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ	Bộ						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ	Bộ						1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
		Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ	Bộ						1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN (Vật liệu gang, thép)				10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ						10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600

72	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN (Vật liệu gang, thép)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ						10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
		Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ						11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
		Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
		Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ						17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
		Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ						19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000

73	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (Vật liệu thép)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000	19.636.000
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột						25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000	25.905.000
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột						35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000
		Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cột						3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cọc		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG (Vật liệu thép)				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
		KM cột M16x340x340x500	Móng						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
		KM cột M16x260x260x500	Móng						425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000

74	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Móng		PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG (Vật liệu thép)	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM (Đ/C: Ô 12TT3 Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500
		KM cột M24x300x300x675	Móng						595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
		KM cột đa giác M24x1375x8T	Móng						3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000	3.075.000
		KM cột đa giác M30x1750x20T	Móng						14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500	14.327.500
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ						17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ						13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ						16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ						13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000

75	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 GLASS 40-65W	Bộ	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 70-85W	Bộ						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 90-105W	Bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 110-125W	Bộ						12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 130-150W	Bộ						13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 155-180W	Bộ						14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 185-200W	Bộ						16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
		Đèn LED HM SMD45 40-65W	Bộ		Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng				6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Đèn LED HM SMD45 70-85W	Bộ						7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
		Đèn LED HM SMD45 90-105W	Bộ						7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn LED HM SMD45 110-125W	Bộ						9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000

76	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 130-150W	Bộ	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
		Đèn LED HM SMD45 155-180W	Bộ						11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Đèn LED HM SMD45 185-200W	Bộ						12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
		Đèn LED HM SMD45 205-250W	Bộ						14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
		Đèn LED HM SMD121 40-65W	Bộ		Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm				6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
		Đèn LED HM SMD121 70-85W	Bộ						7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
		Đèn LED HM SMD121 90-105W	Bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn LED HM SMD121 110-125W	Bộ						8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn LED HM SMD121 130-150W	Bộ						9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
		Đèn LED HM SMD121 155-180W	Bộ						11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
		Đèn LED HM SMD121 185-200W	Bộ						12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

77	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD141 40-65W	Bộ	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có cổng chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Đèn LED HM SMD141 70-85W	Bộ						6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
		Đèn LED HM SMD141 90-105W	Bộ						7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
		Đèn LED HM SMD141 110-125W	Bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn LED HM SMD141 130-150W	Bộ						8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
		Đèn LED HM SMD141 155-180W	Bộ						10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
		Đèn LED HM SMD141 185-200W	Bộ						12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
		Đèn LED HM SMD141 205-240W	Bộ						12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ		Linh kiện: chíp LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm				6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
		Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
		Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
		Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000

78	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ						85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000

79	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường	Bộ	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000
		Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ		Linh kiện: chíp LED Philips/ Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.				24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000
		Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ						25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000

80	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000
		Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ						28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000
		Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ						29.300.000	29.300.000	29.300.000	29.300.000	29.300.000	29.300.000

81	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED HM SMD45 100W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000
		Bộ đèn LED HM SMD45 110W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ						31.300.000	31.300.000	31.300.000	31.300.000	31.300.000	31.300.000
		Bộ đèn LED HM SMD45 120W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ						32.800.000	32.800.000	32.800.000	32.800.000	32.800.000	32.800.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột		Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng				2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000

82	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột						3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột						4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột						4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột						5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột						5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột						5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột						6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000

83	Vật tư ngành điện	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột						3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột						4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột						5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái						2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

84	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
		Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái						4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
		Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Giá cắm cờ	Bộ						250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
		Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột						17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
		Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột						20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột						28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
		Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ						4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
		Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột		Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm/thép lắp bóng				3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000

85	Vật tư ngành điện	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm/thép lắp bóng LED trang trí	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ						9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột						14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
		Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột						9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000
		Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột						9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000

86	Vật tư ngành điện	Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); QCVN 19:2019/ BKHCN		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH (Đ/C: B06-L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ		Phụ kiện chiếu sáng				15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ						16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
		Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/ 400x300x350mm	Bộ						1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
		Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ						730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
		Khung móng M24x400x13500mm	Bộ						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
		Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ						700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000

87	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái		1 cái/hộp 80 cái/thùng				55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái		1 cái/hộp 60 cái/thùng				96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng				279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái		1 cái/hộp 60 cái/thùng				113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407

88	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái		1 cái/hộp 60 cái/thùng				107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng				189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537
		Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722
		Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng				443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815

89	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130
		LBD-7T	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng				37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái		1 cái/hộp 10 cái/thùng				185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370
		Led Panel ốp trần-Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái		1 cái/hộp 30 cái/thùng				109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630
		Led Panel ốp trần-Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng				150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185
		Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái		1 cái/hộp 30 cái/thùng				195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926
		Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng				262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315

90	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần-Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái		1 cái/hộp 10 cái/thùng				246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái		1 cái/hộp 10 cái/thùng				294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái		1 cái/hộp 40 cái/thùng				464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng				781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481

91	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng				693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái		1 cái/hộp 5 cái/thùng				455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái		1 cái/hộp 5 cái/thùng				722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái		1 cái/hộp 10 cái/thùng				455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
		Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái		1 cái/hộp 5 cái/thùng				722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
		Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái		1 cái/hộp 5 cái/thùng				839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167

92	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái		12 cái/thùng				97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái		12 cái/thùng				113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái		6 cái/thùng				167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái		12 cái/thùng				137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng				116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111

93	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng				239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng				479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng				748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng				482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái		1 cái/hộp 4 cái/thùng				1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái		1 cái/hộp 4 cái/thùng				1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241

94	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	cái		1 cái/hộp 8 cái/thùng				543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	cái		1 cái/hộp 5 cái/thùng				608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	cái		1 cái/hộp 6 cái/thùng				523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	cái		1 cái/hộp 4 cái/thùng				547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130
		Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái		12 cái/hộp 120 cái/thùng				47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
		Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái		12 cái/hộp 120 cái/thùng				47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130

95	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
		Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái		12 cái/hộp 120 cái/thùng				47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
		Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái		12 cái/hộp 120 cái/thùng				47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
		Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái		12 cái/hộp 120 cái/thùng				70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
		Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái		12 cái/hộp 120 cái/thùng				70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
		Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái		6 cái/hộp 60 cái/thùng				102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
		Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái		6 cái/hộp 60 cái/thùng				102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963

96	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
		Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái		6 cái/hộp 60 cái/thùng				102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
		Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái		6 cái/hộp 60 cái/thùng				102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
		Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái		6 cái/hộp 60 cái/thùng				152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
		Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái		6 cái/hộp 60 cái/thùng				152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái		1 cái/hộp 100 cái/thùng				380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái		1 cái/hộp 100 cái/thùng				380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556

97	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái		1 cái/hộp 100 cái/thùng				412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái		1 cái/hộp 100 cái/thùng				584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167
		Cầu dao tự động 15A SB-15	cái		1 cái/hộp 50 cái/thùng				43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
		Cầu dao tự động 20A SB-20	cái		1 cái/hộp 50 cái/thùng				43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
		Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	cái		6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng				314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444
		Ổ cắm 2 chấu A6US	cái		12 cái/hộp 648 cái/thùng				21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481

98	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019
		Công tắc 1 chiều A6M/1	cái		12 cái/hộp 648 cái/thùng				14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
		Công tắc 2 chiều A6M/2	cái		12 cái/hộp 648 cái/thùng				24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444
		Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái		12 cái/hộp 648 cái/thùng				52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
		Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái		12 cái/hộp 648 cái/thùng				50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái		12 cái/hộp 648 cái/thùng				99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074
		Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái		12 cái/hộp 648 cái/thùng				27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái		20 cái/hộp 200 cái/thùng				522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685

99	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái		1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng				1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái		1Cái/ Thùng				4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222
		Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái		1Cái/ Thùng				4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778
		Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái		1Cái/ Thùng				2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái		1Cái/ Thùng				2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái		1Cái/ Thùng				3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái		1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng				835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái		1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng				830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926
		Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái		1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185

100	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
		Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái		1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng				713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái		1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng				271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái		1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng				350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái		1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng				422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái		1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng				1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444
		Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái		1 Cái/ Thùng				2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852
		Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái		1 Cái/ Thùng				2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463

101	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741
		Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái		50 Ống/ Bó				14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
		Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái		30 Ống/ Bó				20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370
		Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái		25 Ống/ Bó				28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333
		Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái		15 Ống/ Bó				52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593
		Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái		50 Ống/ Bó				15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741
		Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái		30 Ống/ Bó				22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130
		Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái		25 Ống/ Bó				31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574
		Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái		15 Ống/ Bó				65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái		50m/ Cuộn				125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái		50m/ Cuộn				153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889

102	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái		30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng				12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái		30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng				21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667
		Module rời lắp SB A6SB	cái		40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng				3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái		20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng				14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái		30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng				13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981
		Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926
		Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056

103	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (- Địa chỉ (Trụ sở chính): 272A Nguyễn Trãi, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh.)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
		Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
		Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981
		Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
		Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
		Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
		Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
		Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái		10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng				33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519

104	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.079.131	3.079.131	3.079.131	3.079.131	3.079.131	3.079.131
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m	cột						3.403.084	3.403.084	3.403.084	3.403.084	3.403.084	3.403.084
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m	cột						4.278.632	4.278.632	4.278.632	4.278.632	4.278.632	4.278.632
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m	cột						4.695.669	4.695.669	4.695.669	4.695.669	4.695.669	4.695.669
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m	cột						5.246.571	5.246.571	5.246.571	5.246.571	5.246.571	5.246.571
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m	cột						5.698.341	5.698.341	5.698.341	5.698.341	5.698.341	5.698.341
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m	cột						6.427.592	6.427.592	6.427.592	6.427.592	6.427.592	6.427.592
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	cái		Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ				1.878.624	1.878.624	1.878.624	1.878.624	1.878.624	1.878.624

105	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.993.778	1.993.778	1.993.778	1.993.778	1.993.778	1.993.778
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	cái		Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ				2.175.278	2.175.278	2.175.278	2.175.278	2.175.278	2.175.278
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	cái		Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ				2.356.778	2.356.778	2.356.778	2.356.778	2.356.778	2.356.778
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	cái		Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ				2.447.528	2.447.528	2.447.528	2.447.528	2.447.528	2.447.528
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	cái		Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ				2.583.653	2.583.653	2.583.653	2.583.653	2.583.653	2.583.653
		Cột đa giác 14m	cột		D1=120, D2=276 dày 4.5mm, chân đế				18.593.025	18.593.025	18.593.025	18.593.025	18.593.025	18.593.025
		Cột đa giác 17m	cột		D1=120, D2=276 dày 5mm, chân đế				25.475.588	25.475.588	25.475.588	25.475.588	25.475.588	25.475.588
		Cột đa giác 20m	cột		D1=150, D2=342 dày 5mm, chân đế				30.466.838	30.466.838	30.466.838	30.466.838	30.466.838	30.466.838

106	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	D1=210, D2=173 dày 6mm, tay	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	20.911.968	20.911.968	20.911.968	20.911.968	20.911.968	20.911.968
		Khung móng M16x240x240x675	bộ						775.953	775.953	775.953	775.953	775.953	775.953
		Khung móng M16x260x260x675	bộ						781.006	781.006	781.006	781.006	781.006	781.006
		Khung móng M24x300x300x675	bộ						878.885	878.885	878.885	878.885	878.885	878.885
		Khung móng M16x340x340x675	bộ						788.586	788.586	788.586	788.586	788.586	788.586
		Khung móng M24x300x300x750	bộ						883.938	883.938	883.938	883.938	883.938	883.938
		Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ						1.911.704	1.911.704	1.911.704	1.911.704	1.911.704	1.911.704
		Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ						2.301.765	2.301.765	2.301.765	2.301.765	2.301.765	2.301.765

107	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 40W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.050.500	9.050.500	9.050.500	9.050.500	9.050.500	9.050.500
		Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM	bộ						9.855.533	9.855.533	9.855.533	9.855.533	9.855.533	9.855.533
		Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM	bộ						9.987.533	9.987.533	9.987.533	9.987.533	9.987.533	9.987.533
		Đèn LED LOTUX NLMT 70W DIM	bộ						10.695.397	10.695.397	10.695.397	10.695.397	10.695.397	10.695.397
		Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM	bộ		Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH				12.243.012	12.243.012	12.243.012	12.243.012	12.243.012	12.243.012
		Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM	bộ						13.012.342	13.012.342	13.012.342	13.012.342	13.012.342	13.012.342
		Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM	bộ		Tấm thu solar 18V 200W Pin lưu				14.947.004	14.947.004	14.947.004	14.947.004	14.947.004	14.947.004
		Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM	bộ		Tấm thu solar 36V 240W Pin lưu				16.031.604	16.031.604	16.031.604	16.031.604	16.031.604	16.031.604

108	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15.972.635	15.972.635	15.972.635	15.972.635	15.972.635	15.972.635
		Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM	bộ		Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH				18.234.670	18.234.670	18.234.670	18.234.670	18.234.670	18.234.670
		Đèn LED LOTUX 40W DIM	bộ						5.483.033	5.483.033	5.483.033	5.483.033	5.483.033	5.483.033
		Đèn LED LOTUX 50W DIM	bộ						5.589.580	5.589.580	5.589.580	5.589.580	5.589.580	5.589.580
		Đèn LED LOTUX 60W DIM	bộ						5.713.947	5.713.947	5.713.947	5.713.947	5.713.947	5.713.947
		Đèn LED LOTUX 65W DIM	bộ						5.822.474	5.822.474	5.822.474	5.822.474	5.822.474	5.822.474
		Đèn LED LOTUX 70W DIM	bộ						6.123.061	6.123.061	6.123.061	6.123.061	6.123.061	6.123.061
		Đèn LED LOTUX 75W DIM	bộ						6.235.768	6.235.768	6.235.768	6.235.768	6.235.768	6.235.768

109	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.503.236	6.503.236	6.503.236	6.503.236	6.503.236	6.503.236
		Đèn LED LOTUX 90W DIM	bộ						7.109.121	7.109.121	7.109.121	7.109.121	7.109.121	7.109.121
		Đèn LED LOTUX 100W DIM	bộ						7.470.639	7.470.639	7.470.639	7.470.639	7.470.639	7.470.639
		Đèn LED LOTUX 120W DIM	bộ						7.983.407	7.983.407	7.983.407	7.983.407	7.983.407	7.983.407
		Đèn LED LOTUX 150W DIM	bộ						8.918.489	8.918.489	8.918.489	8.918.489	8.918.489	8.918.489
		Đèn LED LOTUX 180W DIM	bộ						9.448.607	9.448.607	9.448.607	9.448.607	9.448.607	9.448.607
		Đèn LED LOTUX 200W DIM	bộ						10.262.607	10.262.607	10.262.607	10.262.607	10.262.607	10.262.607
		Đèn pha led TP01 150W	bộ						6.089.408	6.089.408	6.089.408	6.089.408	6.089.408	6.089.408

110	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.988.880	6.988.880	6.988.880	6.988.880	6.988.880	6.988.880
		Đèn pha led TP01 250W	bộ						7.634.968	7.634.968	7.634.968	7.634.968	7.634.968	7.634.968
		Đèn pha led TP01 300W	bộ						8.413.523	8.413.523	8.413.523	8.413.523	8.413.523	8.413.523
		Đèn pha led TP01 400W	bộ						9.594.129	9.594.129	9.594.129	9.594.129	9.594.129	9.594.129
		Đèn pha led TP01 500W	bộ						11.813.919	11.813.919	11.813.919	11.813.919	11.813.919	11.813.919
		Đèn pha led TP01 600W	bộ						14.510.746	14.510.746	14.510.746	14.510.746	14.510.746	14.510.746
		Đèn pha led TP01 700W	bộ						16.625.359	16.625.359	16.625.359	16.625.359	16.625.359	16.625.359
		Đèn pha led TP01 800W	bộ						18.918.034	18.918.034	18.918.034	18.918.034	18.918.034	18.918.034

111	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	20.194.309	20.194.309	20.194.309	20.194.309	20.194.309	20.194.309
		Đèn pha led TP01 1000W	bộ						22.664.927	22.664.927	22.664.927	22.664.927	22.664.927	22.664.927
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị				17.233.920	17.233.920	17.233.920	17.233.920	17.233.920	17.233.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị				15.088.920	15.088.920	15.088.920	15.088.920	15.088.920	15.088.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị				13.933.920	13.933.920	13.933.920	13.933.920	13.933.920	13.933.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị				12.943.920	12.943.920	12.943.920	12.943.920	12.943.920	12.943.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị				11.623.920	11.623.920	11.623.920	11.623.920	11.623.920	11.623.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị				9.808.920	9.808.920	9.808.920	9.808.920	9.808.920	9.808.920

112	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc (Địa chỉ: Lô 4, Cụm CN Xuân Tiến, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	80.098.920	80.098.920	80.098.920	80.098.920	80.098.920	80.098.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A				76.138.920	76.138.920	76.138.920	76.138.920	76.138.920	76.138.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A				78.283.920	78.283.920	78.283.920	78.283.920	78.283.920	78.283.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A				74.653.920	74.653.920	74.653.920	74.653.920	74.653.920	74.653.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A				71.023.920	71.023.920	71.023.920	71.023.920	71.023.920	71.023.920
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A				67.063.920	67.063.920	67.063.920	67.063.920	67.063.920	67.063.920
		Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh)	Bộ		Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông				4.005.840	4.005.840	4.005.840	4.005.840	4.005.840	4.005.840

113	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
		Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000

114	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
		Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
		Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
		Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000

115	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
		Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						4.910.000	4.910.000	4.910.000	4.910.000	4.910.000	4.910.000

116	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
		Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000

116	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
		Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
		Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
		Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000

117	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
		Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
		Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
		Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000

118	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.520.000	7.520.000	7.520.000	7.520.000	7.520.000	7.520.000
		Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
		Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
		Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000

119	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
		Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
		Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

119	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
		Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
		Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000

120	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000
		Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
		Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
		Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

120	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
		Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ						10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời				13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000

121	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street	Bộ		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời	SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
		Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công	Bộ						16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
		Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ						19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000

121	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500 V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
		Dây và cáp điện VCSF 1x0.5	m						3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010
		Dây và cáp điện VCSF 1x0.7	m						4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
		Dây và cáp điện VCSF 1x1.0	m						5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380
		Dây và cáp điện VCSF 1x1.5	m		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750 V				7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770
		Dây và cáp điện VCSF 1x2.5	m						12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
		Dây và cáp điện VCSF 1x4.0	m						20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
		Dây và cáp điện VCSF 1x6.0	m						30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810
		Dây và cáp điện VCSF 1x10	m						54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150
		Dây và cáp điện VC 1 x 1,5	m		DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070
		Dây và cáp điện VC 1 x 2,5	m						12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
		Dây và cáp điện VC 1 x 4,0	m						20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710
		Dây và cáp điện VC 1 x 6,0	m						30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920
		VCTFK 2x0.3	m		DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM				4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850
		VCTFK 2x0.5	m						7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450
		VCTFK 2x0.7	m						9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260
		VCTFK 2x1.0	m						11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620

122	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
		VCTFK 2x2.5	m						26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
		VCTFK 2x4.0	m						42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
		VCTFK 2x6.0	m						63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990
		CV 2 x 0.3	m		DÂY SÚP RÃNH				4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110
		CV 2 x 0.5	m						5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920
		CV 2 x 0.7	m						8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490
		CV 2 x 1.0	m						10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
		CV 2 x 1.5	m						15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450
		CV 2 x 2.5	m						25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
		VCTF 3x0.5	m		DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM				11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410
		VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m						13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760
		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m						14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370
		VCTF 3x1.5	m						25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070
		VCTF 3x2.5	m						40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910
		VCTF 3x4.0	m						64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390
		VCTF 3x6.0	m						97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970
		VCTF 3x10	m						172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960

123	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270
		VCTF 4x0.75	m						19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340
		VCTF 4x1.0	m						23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
		VCTF 4x1.5	m						32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890
		VCTF 4x2.0	m						52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360
		VCTF 4x2.5	m						54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940
		VCTF 4x3.0	m						70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460
		VCTF 4x4.0	m						86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100
		VCTF 4x6.0	m						129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280
		CV 1x1.5	m		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)				7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970
		CV 1x2.5	m						13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060
		CV 1x4	m						21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410
		CV 1x6	m						31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510
		CV 1x10	m						51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210
		CV 1x16	m						81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
		CV 1x25	m						125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930
		CV 1x35	m						174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730

124	Vật tư ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690
		CV 1x70	m						340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890
		CV 1x95	m						474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040
		CV 1x120	m						596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550
		CV 1x150	m						739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030
		CV 1x185	m						918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790
		CV 1x240	m						1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950
		CV 1x300	m						1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660
		CXV 1x1.5	m		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530
		CXV 1x2.5	m						14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670
		CXV 1x4	m						23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140
		CXV 1x6	m						33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350
		CXV 1x10	m						53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
		CXV 1x16	m						83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
		CXV 1x25	m						128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960
		CXV 1x35	m						177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540
		CXV 1x50	m						243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450

125	Vật tư ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020
		CXV 1x95	m						480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180
		CXV 1x120	m						601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220
		CXV 1x150	m						746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470
		CXV 1x185	m						928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790
		CXV 1x240	m						1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820
		CXV 1x300	m						1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120
		CXV 2x1.5	m		CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
		CXV 2x2.5	m						31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280
		CXV 2x4	m						47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780
		CXV 2x6	m						70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
		CXV 2x10	m						112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110
		CXV 2x16	m						174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250
		CXV 2x25	m						268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480
		CXV 2x35	m						367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440
		CXV 2x50	m						498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430

126	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
		CXV 3x6+1x4	m						127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910
		CXV 3x10x1x6	m						199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120
		CXV 3x16+1x10	m						311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200
		CXV 3x25+1x16	m						476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030
		CXV 3x35+1x16	m						622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420
		CXV 3x35+1x25	m						669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810
		CXV 3x50+1x25	m						867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680
		CXV 3x50+1x35	m						913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850
		CXV 3x70+1x35	m						1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300
		CXV 3x70+1x50	m						1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290
		CXV 3x95+1x50	m						1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690
		CXV 3x95+1x70	m						1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670
		CXV 3x120+1x70	m						2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550
		CXV 3x120+1x95	m						2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680
		CXV 3x150+1x70	m						2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590
		CXV 3x150+1x95	m						2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160

127	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 6610-3:2000	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520
		CXV 3x185+1x95	m						3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010
		CXV 3x185+1x120	m						3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550
		CXV 3x185+1x150	m						3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160
		CXV 3x240+1x120	m						4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700
		CXV 3x240+1x150	m						4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880
		CXV 3x240+1x185	m						4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470
		CXV 3x300+1x150	m						5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630
		CXV 3x300+1x185	m						5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820
		CXV 3x300+1x240	m						5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350
		CXV 3x400+1x240	m						7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190
		CXV 3x400+1x300	m						7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480
		CXV 4x1.5	m		CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130
		CXV 4x2.5	m						61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450
		CXV 4x4	m						95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020
		CXV 4x6	m						138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460
		CXV 4x10	m						218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900

128	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 6610-3:2000	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750
		CXV 4x25	m						523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450
		CXV 4x35	m						718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360
		CXV 4x50	m						978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140
		CXV 4x70	m						1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900
		CXV 4x95	m						1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760
		CXV 4x120	m						2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710
		CXV 4x150	m						3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210
		CXV 4x185	m						3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970
		CXV 4x240	m						4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920
		CXV 4x300	m						6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400
		MULLER 2x4	m		CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940
		MULLER 2x6	m						79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
		MULLER 2x7	m						90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890
		MULLER 2x10	m						121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590
		MULLER 2x11	m						128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350
		MULLER 2x16	m						181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040

129	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Số 41, Hàng Cháo-Ba Đình - Hà Nội	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910
		DSTA 2x4	m						59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
		DSTA 2x6	m						82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
		DSTA 2x10	m						124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230
		DSTA 2x16	m						185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840
		DSTA 2x25	m						281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
		DSTA 2x35	m						384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
		DSTA 2x50	m						520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
		DSTA 2x70	m						731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850
		DSTA 2x95	m						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
		DSTA 2x120	m						1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910
		DSTA 2x150	m						1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
		DSTA 3x2.5+1x1.5	m		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH				66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260
		DSTA 3x4.0+1x2.5	m						99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070
		DSTA 3x6.0+1x4.0	m						138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370
		DSTA 3x10+1x6.0	m						213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620
		DSTA 3x16+1x10	m						327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870

130	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2013	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180
		DSTA 3x35+1x16	m						638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230
		DSTA 3x35+1x25	m						688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340
		DSTA 3x50+1x25	m						894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050
		DSTA 3x50+1x35	m						941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220
		DSTA 3x70+1x35	m						1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350
		DSTA 3x70+1x50	m						1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180
		DSTA 3x95+1x50	m						1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960
		DSTA 3x95+1x70	m						1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730
		DSTA 3x120+1x70	m						2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320
		DSTA 3x120+1x95	m						2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
		DSTA 3x150+1x70	m						2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500
		DSTA 3x150+1x95	m						2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820
		DSTA 3x150+1x120	m						2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870
		DSTA 3x185+1x95	m						3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330
		DSTA 3x185+1x120	m						3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730
		DSTA 3x185+1x150	m						3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480

		DSTA 3x240+1x120	m		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430
		DSTA 3x240+1x150	m						4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080
		DSTA 3x240+1x185	m						4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710
		DSTA 3x300+1x150	m						5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210
		DSTA 3x300+1x185	m						5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360
		DSTA 3x300+1x240	m						5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530
		DSTA 3x400+1x240	m						7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130
		DSTA 3x400+1x300	m						7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120
131	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013					72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720
		DSTA 4x4	m						106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
		DSTA 4x6	m		CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
		DSTA 4x10	m						232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
		DSTA 4x16	m						355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
		DSTA 4x25	m						543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930
		DSTA 4x35	m						742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060
		DSTA 4x50	m						1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420
		DSTA 4x70	m						1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280

132	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490
		DSTA 4x120	m						2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400
		DSTA 4x150	m						3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660
		DSTA 4x185	m						3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
		DSTA 4x240	m						4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000
		DSTA 4x300	m						6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610
		AV 16	m		CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)				9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
		AV 25	m						13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
		AV 35	m						17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
		AV 50	m						24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
		AV 70	m						35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
		AV 95	m						47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
		AV 120	m						58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
		AV 150	m						73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200
		AV 185	m						91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200
		AV 240	m						117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
		ABC 2x16	m						20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200

133	Vật tư ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐiỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)				28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
		ABC 2x35	m						36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
		ABC 2x50	m						49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
		ABC 2x70	m						69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900
		ABC 2x95	m						94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
		ABC 2x120	m						116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900
		ABC 2x150	m						141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500
		ABC 2x185	m						178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100
		ABC 2x 240	m						224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800
		ABC 4x16	m		CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)				38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900
		ABC 4x25	m						55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
		ABC 4x35	m						72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
		ABC 4x50	m						97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
		ABC 4x70	m						136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
		ABC 4x95	m						186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600
		ABC 4x120	m						235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
		ABC 4x150	m						285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700

134	Vật tư ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4				354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
		ABC 4x240	m						454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300
		ACKII 10/1.8	kg		CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
		ACKII 16/2.7	kg						134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
		ACKII 25/4.2	kg						131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
		ACKII 35/6.2	kg						127.600	127.600	127.600	127.600	127.600	127.600
		ACKII 50/8	kg						126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
		ACKII 70/11	kg						126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
		ACKII 70/29	kg						113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600
		ACKII 70/72	kg						86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
		ACKII 95/16	kg						125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
		ACKII 95/141	kg						82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
		ACKII 120/19	kg						130.800	130.800	130.800	130.800	130.800	130.800
		ACKII 120/27	kg						121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900
		ACKII 150/19	kg						135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200
		ACKII 150/24	kg						129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
		ACKII 150/34	kg						120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800

135	Vật tư ngành điện	ACKII 185/24	kg	TCVN 5935-1:2013	CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ				134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
		ACKII 185/29	kg						129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
		ACKII 185/43	kg						123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100
		ACKII 185/128	kg						93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800
		ACKII 240/32	kg						132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
		ACKII 240/39	kg						126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
		ACKII 240/56	kg						123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200
		ACKII 300/39	kg						131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600
		ACKII 300/48	kg						132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
		ACKII 300/66	kg						121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900
		ACKII 300/67	kg						121.100	121.100	121.100	121.100	121.100	121.100
		ACKII 300/204	kg						92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
		ACKII 330/30	kg						145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
		ACKII 330/43	kg						137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
		ACKII 400/18	kg						155.400	155.400	155.400	155.400	155.400	155.400
		ACKII 400/51	kg						137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
		ACKII 400/64	kg						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		ACKII 400/93	kg						125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400

XIX	**Vật tư ngành nước**													
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015		Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11-Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m						299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m						339.500	339.500	339.500	339.500	339.500	339.500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m						388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m						448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m						485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m						596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m						610.500	610.500	610.500	610.500	610.500	610.500

2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015		Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11-Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m						835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m						1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m						1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m						1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m						1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m						1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m						1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m						2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000
		Đai nối đồng bộ D150	bộ						250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
		Đai nối đồng bộ D200	bộ						360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
		Đai nối đồng bộ D250	bộ						480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
		Đai nối đồng bộ D300	bộ						670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
		Đai nối đồng bộ D350	bộ						850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
		Đai nối đồng bộ D400	bộ						950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
		Đai nối đồng bộ D450	bộ						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000

3	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D500	bộ	TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO: 9001:2015		Công ty Cổ phần VISUCO (Địa chỉ: Số 11-Cambridge street, làng Việt Kiều Quốc Tế, phường An Biên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
		Đai nối đồng bộ D600	bộ						1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	m						12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	m						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	m						21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	m						29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	m						42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	m						51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	m						55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	m						65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	m						78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	m						121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	m						165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	m						247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	m						290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200

4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D21	m		D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
		Ống PVC-U thoát D27	m		D27				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
		Ống PVC-U thoát D60	m		D60				22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
		Ống PVC-U thoát D75	m		D75				32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
		Ống PVC-U thoát D90	m		D90				39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
		Ống PVC-U thoát D110	m		D110				59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
		Ống PVC-U thoát D280	m		D280				397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400
		Ống PVC-U thoát D315	m		D315				502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300
		Ống PVC-U Class 0 D21	m		D21				7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
		Ống PVC-U Class 0 D27	m		D27				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
		Ống PVC-U Class 0 D34	m		D34				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
		Ống PVC-U Class 0 D42	m		D42				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
		Ống PVC-U Class 0 D48	m		D48				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
		Ống PVC-U Class 0 D60	m		D60				27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
		Ống PVC-U Class 0 D75	m		D75				37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
		Ống PVC-U Class 0 D200	m		D200				206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
		Ống PVC-U Class 0 D250	m		D250				331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300
		Ống PVC-U Class 1 D21	m		D21				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
		Ống PVC-U Class 1 D27	m		D27				11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
		Ống PVC-U Class 1 D34	m		D34				14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
		Ống PVC-U Class 1 D42	m		D42				19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
		Ống PVC-U Class 1 D48	m		D48				23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700

5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D60	m		D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
		Ống PVC-U Class 1 D75	m		D75				42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
		Ống PVC-U Class 1 D90	m		D90				52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
		Ống PVC-U Class 1 D280	m		D280				475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
		Ống PVC-U Class 1 D315	m		D315				596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
		Ống PVC-U Class 2 D21	m		D21				10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
		Ống PVC-U Class 2 D27	m		D27				12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
		Ống PVC-U Class 2 D34	m		D34				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
		Ống PVC-U Class 2 D42	m		D42				22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
		Ống PVC-U Class 2 D48	m		D48				27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
		Ống PVC-U Class 2 D60	m		D60				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
		Ống PVC-U Class 2 D75	m		D75				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
		Ống PVC-U Class 2 D280	m		D280				559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
		Ống PVC-U Class 2 D315	m		D315				715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
		Ống PVC-U Class 3 D21	m		D21				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
		Ống PVC-U Class 3 D27	m		D27				18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
		Ống PVC-U Class 3 D34	m		D34				20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
		Ống PVC-U Class 3 D42	m		D42				26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
		Ống PVC-U Class 3 D48	m		D48				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
		Ống PVC-U Class 3 D60	m		D60				47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
		Ống PVC-U Class 3 D75	m		D75				68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
		Ống PVC-U Class 3 D90	m		D90				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800

6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 3 D280	m		D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200
		Ống PVC-U Class 3 D315	m		D315				898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
		Cút 90 độ PVC-PU D21	cái		D21				1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
		Cút 90 độ PVC-PU D27	cái		D27				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		Cút 90 độ PVC-PU D34	cái		D34				3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
		Cút 90 độ PVC-PU D42	cái		D42				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
		Cút 90 độ PVC-PU D140	cái		D140				113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
		Cút 90 độ PVC-PU D160	cái		D160				136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
		Chếch 45 độ PVC-U D21	cái		D21				1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
		Chếch 45 độ PVC-U D27	cái		D27				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
		Chếch 45 độ PVC-U D34	cái		D34				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
		Chếch 45 độ PVC-U D42	cái		D42				3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
		Chếch 45 độ PVC-U D48	cái		D48				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
		Chếch 45 độ PVC-U D60	cái		D60				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
		Chếch 45 độ PVC-U D140	cái		D140				67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
		Chếch 45 độ PVC-U D160	cái		D160				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
		Đầu nối thẳng PVC-U D21	cái		D21				1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Đầu nối thẳng PVC-U D27	cái		D27				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
		Đầu nối thẳng PVC-U D34	cái		D34				1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
		Đầu nối thẳng PVC-U D42	cái		D42				3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
		Đầu nối thẳng PVC-U D48	cái		D48				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
		Đầu nối thẳng PVC-U D60	cái		D60				6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
		Đầu nối thẳng PVC-U D75	cái		D75				13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
		Đầu nối thẳng PVC-U D140	cái		D140				52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300

7	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D160	cái		D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500
		Tê PVC-U D21	cái		D21				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
		Tê PVC-U D27	cái		D27				3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
		Tê PVC-U D34	cái		D34				4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
		Tê PVC-U D42	cái		D42				6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
		Tê PVC-U D48	cái		D48				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
		Tê PVC-U D60	cái		D60				15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
		Tê PVC-U D75	cái		D75				25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
		Tê PVC-U D140	cái		D140				168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400
		Tê PVC-U D160	cái		D160				179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200
		- Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m		D20 PN16				7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730
		- Ống HDPE - PE100 D20 PN20	m		D20 PN20				9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
		- Ống HDPE - PE100 D25	m		D25 PN12.5				9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
		- Ống HDPE - PE100 D25 PN16	m		D25 PN16				11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730
		- Ống HDPE - PE100 D25 PN20	m		D25 PN20				13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730
		- Ống HDPE - PE100 D32	m		D32 PN12.5				16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
		- Ống HDPE - PE100 D32 PN16	m		D32 PN16				18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820
		- Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m		D40 PN10				20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
		- Ống HDPE - PE100 D40	m		D40 PN12.5				24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270
		- Ống HDPE - PE100 D40 PN16	m		D40 PN16				29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
		- Ống HDPE - PE100 D50	m		D50 PN12.5				37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090
		- Ống HDPE - PE100 D50 PN16	m		D50 PN16				45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270
		- Ống HDPE - PE100 D63	m		D63 PN12.5				59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730
		- Ống HDPE - PE100 D63 PN16	m		D63 PN16				71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180
		- Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m		D75 PN10				70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270
		- Ống HDPE - PE100 D75	m		D75 PN12.5				84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730
		- Ống HDPE - PE100 D75 PN16	m		D75 PN16				101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090

8	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m		D90 PN10	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730
		- Ống HDPE - PE100 D90	m		D90 PN12.5				120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550
		- Ống HDPE - PE100 D90 PN16	m		D90 PN16				144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730
		- Ống HDPE - PE100 D110	m		D110 PN10				151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090
		- Ống HDPE - PE100 D110	m		D110 PN12.5				180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550
		- Ống HDPE - PE100 D110	m		D110 PN16				218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
		- Ống HDPE - PE100 D125	m		D125 PN10				190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730
		- Ống HDPE - PE100 D140	m		D140 PN10				238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090
		- Ống HDPE - PE100 D160	m		D160 PN10				312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910
		- Ống HDPE - PE100 D160	m		D160 PN12.5				376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270
		- Ống HDPE - PE100 D180	m		D180 PN10				393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910
		- Ống HDPE - PE100 D200	m		D200 PN10				493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640
		- Ống HDPE - PE100 D225	m		D225 PN10				606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730
		- Ống HDPE - PE100 D250	m		D250 PN10				751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730
		- Ống HDPE - PE100 D280	m		D280 PN10				936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640
		- Ống HDPE - PE100 D315	m		D315 PN10				1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730
		- Ống HDPE - PE100 D355	m		D355 PN10				1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730
		- Ống HDPE - PE100 D400	m		D400 PN10				1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
		- Ống HDPE - PE100 D450	m		D450 PN12.5				2.941.360	2.941.360	2.941.360	2.941.360	2.941.360	2.941.360
		- Ống HDPE - PE100 D500	m		D500 PN10				3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450
		- Ống HDPE - PE100 D560	m		D560 PN10				4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820
		- Ống HDPE - PE100 D630	m		D630 PN10				5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730

9	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 310	cái		Inox 310	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909
		Bồn đứng Inox 500	cái		Inox 500				2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455
		Bồn đứng Inox 700	cái		Inox 700				3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
		Bồn đứng Inox 1000	cái		Inox 1000				4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
		Bồn đứng Inox 1500 (1140)	cái		Inox 1500 (1140)				6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455
		Bồn đứng Inox 2000 (1140)	cái		Inox 2000 (1140)				8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
		Bồn đứng Inox 3000 (1140)	cái		Inox 3000 (1140)				12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636
		Bồn đứng Inox 4000 (1340)	cái		Inox 4000 (1340)				15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
		Bồn đứng Inox 5000 (1400)	cái		Inox 5000 (1400)				19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
		Bồn ngang Inox 310	cái		Inox 310				2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091
		Bồn ngang Inox 500	cái		Inox 500				2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818
		Bồn ngang Inox 700	cái		Inox 700				3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
		Bồn ngang Inox 1000	cái		Inox 1000				4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
		Bồn ngang Inox 1500 (1140)	cái		Inox 1500 (1140)				6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727
		Bồn ngang Inox 2000 (1140)	cái		Inox 2000 (1140)				8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
		Bồn ngang Inox 3000 (1140)	cái		Inox 3000 (1140)				12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727

10	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 4000 (1340)	cái		Inox 4000 (1340)	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
		Bồn ngang Inox 5000 (1400)	cái		Inox 5000 (1400)				20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
		Bồn ngang Inox 10000	cái		Inox 10000				50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
		Bồn ngang Inox 15000	cái		Inox 15000				78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 300EX	cái		Nhựa, đứng, 300EX				1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 400EX	cái		Nhựa, đứng, 400EX				1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 500EX	cái		Nhựa, đứng, 500EX				1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 1000EX	cái		Nhựa, đứng, 1000EX				3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 2000EX	cái		Nhựa, đứng, 2000EX				6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148
		Bồn đứng nhựa Tân Á TA 5000EX	cái		Nhựa, đứng, 5000EX				15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 300EX	cái		Nhựa, ngang, 300EX				1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 400EX	cái		Nhựa, ngang, 400EX				1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 500EX	cái		Nhựa, ngang, 500EX				1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 1000EX	cái		Nhựa, ngang, 1000EX				3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963
		Bồn ngang nhựa Tân Á TA 2000EX	cái		Nhựa, ngang, 2000EX				7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444

11	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa plasma PL 500	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 500	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
		Bồn đứng nhựa plasma PL 1000	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 1000				3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519
		Bồn đứng nhựa plasma PL 1500	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 1500				4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556
		Bồn đứng nhựa plasma PL 2000	cái		Nhựa plasma, đứng, PL 2000				6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556
		Bồn ngang nhựa plasma PL 500	cái		Nhựa plasma, ngang, PL 500				2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704
		Bồn ngang nhựa plasma PL 1000	cái		Nhựa plasma, ngang, PL 1000				3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370
		Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1000 SE				4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
		Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái		Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1500 SE				6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
		Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái		Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 2000 SE				8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
		Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 500 SE				5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852

12	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1700 SE	cái		Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 1000 SE	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SL	cái		Bình ngang 15L				3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148	3.573.148
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SQ	cái		Bình ngang 20L				3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SL	cái		Bình ngang 30L				3.665.741	3.665.741	3.665.741	3.665.741	3.665.741	3.665.741
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SQ	cái		Bình vuông 15L				3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SL	cái		Bình vuông 20L				3.804.630	3.804.630	3.804.630	3.804.630	3.804.630	3.804.630
		Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SQ	cái		Bình vuông 30L				3.619.444	3.619.444	3.619.444	3.619.444	3.619.444	3.619.444
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L	cái		Bình ngang 15L				2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L	cái		Bình ngang 20L				2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L	cái		Bình ngang 30L				3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L	cái		Bình vuông 15L				2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L	cái		Bình vuông 20L				2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815
		Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L	cái		Bình vuông 30L				2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5814	bộ		Máy NLMT TA8 160 lít				7.313.889	7.313.889	7.313.889	7.313.889	7.313.889	7.313.889

13	Vật tư ngành nước	Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5816	bộ		Máy NLMT TA8 180 lít	Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, phường Hoa Lư, Ninh Bình)	7.637.963	7.637.963	7.637.963	7.637.963	7.637.963	7.637.963
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5818	bộ		Máy NLMT TA8 200 lít				8.563.889	8.563.889	8.563.889	8.563.889	8.563.889	8.563.889
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5821	bộ		Máy NLMT TA8 230 lít				10.045.370	10.045.370	10.045.370	10.045.370	10.045.370	10.045.370
		Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5824	bộ		Máy NLMT TA8 260 lít				10.878.704	10.878.704	10.878.704	10.878.704	10.878.704	10.878.704
		Máy lọc nước 08 lõi	cái		07 lõi				7.776.852	7.776.852	7.776.852	7.776.852	7.776.852	7.776.852
		Máy lọc nước 09 lõi	cái		08 lõi				8.054.630	8.054.630	8.054.630	8.054.630	8.054.630	8.054.630
		Máy lọc nước 10 lõi	cái		09 lõi				8.517.593	8.517.593	8.517.593	8.517.593	8.517.593	8.517.593
		Sản phẩm sen vòi R709S	cái		R709S				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
		Sản phẩm sen vòi R709V2	cái		R709V2				1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
		Sản phẩm sen vòi R809S	cái		R809S				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Sản phẩm sen vòi R809V2	cái		R809V2				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
		Sản phẩm sen vòi R909S	cái		R909S				2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818
		Sản phẩm sen vòi R909V2	cái		R909V2				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

14	Vật tư ngành nước	Bệt két liền, nắp rời êm BL5 + Xịt VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M, V39M xả mưa	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
		Bệt két liền, nắp rời êm C109 + Xịt VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V39M xả vanh				4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
		Bệt két liền, nắp rời êm C0504 + Xịt VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M				3.863.636	3.863.636	3.863.636	3.863.636	3.863.636	3.863.636
		Bệt két liền, nắp rời êm V38 + Xịt VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V38M xả mưa				4.090.909	4.090.909	4.090.909	4.090.909	4.090.909	4.090.909
		Bệt két liền, nắp rời êm V45 + Xịt VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V68, xả mưa				4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
		Bệt két liền, nắp rời êm V63 + Xịt VG826	bộ		Nano Titan, PK2N, nắp êm V68				5.445.455	5.445.455	5.445.455	5.445.455	5.445.455	5.445.455
		Bệt két liền, nắp rời êm V199 + Xịt VG826	bộ		NaNano Titan, PK2N, nắp êm V86				6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
		Bệt két rời, nắp êm VI107	bộ		PK 2 nhấn, nắp êm V37M				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000

15	Vật tư ngành nước	Bệt két rời, nắp êm VI6	bộ		PK 2 nhấn, nắp êm VI6 chất liệu	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273
		Bệt két rời, nắp êm VI66, VI88 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/ VTL3/VTL3N	bộ		PK 2 nhấn, nắp êm V116				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bệt két rời, nắp êm VT18M, VT34 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/	bộ		PK 2 nhấn, nắp êm V116				2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727
		Bệt két rời, nắp thường VI66, VI88 (PK 2 nhấn, nắp V1102) + chậu VTL2 hoặc VTL3, VTL3N	bộ		PK 2 nhấn, nắp V1102				2.527.273	2.527.273	2.527.273	2.527.273	2.527.273	2.527.273
		Bệt két rời, nắp thường VT18M, VT34 (PK 2 nhấn, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ		PK 2 nhấn, nắp V1102				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Bệt két rời, nắp thường VI28 (PK 1 nhấn, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ		PK 1 nhấn, nắp V1102				2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
		Bệt két rời, nắp thường VI77 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ		PK tay gạt, nắp V1102				2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727

16	Vật tư ngành nước	Bệt két rời, nắp thường VI44 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL 3N	bộ		PK tay gạt, nắp V1102	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	2.245.455	2.245.455	2.245.455	2.245.455	2.245.455	2.245.455
		Bệt két rời, nắp thường trẻ em BTE (PK 1 nhấn, nắp BTE)	bộ		PK 1 nhấn, nắp BTE				2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727
		Tiểu nữ Viglacera VB50	bộ						1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000
		Chậu rửa VTL2, VTL3,VL1T (bao bì, gá hoặc ốc vít)	cái		Bao bì, gá hoặc ốc vít				527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
		Chậu rửa BS409 (bao bì, gá chậu)	cái		Bao bì, gá chậu				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
		Chậu rửa trẻ em BS418 (bao bì)	cái		Bao bì				454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
		Chậu rửa âm bàn CA2 (Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu)	cái		Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu				1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
		Chậu rửa dương bàn CD1 hoặc CD12 (Nano Titan, Bao bì)	cái		Nano Titan, Bao bì				981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
		Chậu rửa V25, V26, V28, CD16 (Nano Titan, Bao bì)	cái		Nano Titan, Bao bì				1.172.727	1.172.727	1.172.727	1.172.727	1.172.727	1.172.727
		Chậu rửa V27, V29, V72 (Nano Titan, Bao bì)	cái		Nano Titan, Bao bì				1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112	bộ						1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125	bộ						2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818
		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126	bộ						2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG105	bộ						1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143	bộ						2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818

17	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG143.1	bộ			Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	bộ						1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368	bộ						1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111	bộ						1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Voi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114	bộ						1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG583	bộ						8.118.182	8.118.182	8.118.182	8.118.182	8.118.182	8.118.182
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG581	bộ						5.836.364	5.836.364	5.836.364	5.836.364	5.836.364	5.836.364
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG593	bộ						7.972.727	7.972.727	7.972.727	7.972.727	7.972.727	7.972.727
		Sen cây lạnh VG594	bộ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen cây không vòi 2 bát sen VG596	bộ						5.527.273	5.527.273	5.527.273	5.527.273	5.527.273	5.527.273
		Sen cây có vòi 2 bát sen VG597	bộ						7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727
		Sen cây nhiệt độ VG598	bộ						8.672.727	8.672.727	8.672.727	8.672.727	8.672.727	8.672.727
		Sen tắm nóng lạnh VG568	bộ						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
		Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ						2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
		Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712	cái		Gắn tường cần mềm				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
		Vòi rửa bát gắn chậu 1 đường lạnh VG707	cái		Gắn chậu 1 đường lạnh VG707				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG731	cái		Gắn chậu nóng lạnh VG731				1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818

18	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701	cái		Gắn tường nóng lạnh VG701	Công ty CPTM Viglacera	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG713	cái		Gắn chậu nóng lạnh VG713				3.027.273	3.027.273	3.027.273	3.027.273	3.027.273	3.027.273
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714	cái		Gắn chậu nóng lạnh VG714				1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743	cái		Gắn chậu nóng lạnh VG743				2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
		Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG841, VG841.1	bộ						1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
		Vòi chậu 1 đường lạnh VG103	bộ						754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
		Vòi chậu xả trễ 1 đường lạnh VG109	bộ						909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
		Vòi chậu 3 lỗ liền sen nóng lạnh VG326	bộ						1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545
		Vòi tiểu nữ nóng lạnh VG101	bộ						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Sen tắm 1 đường lạnh VG503	bộ						981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
		Vòi xịt đồng mạ crôm dây nhựa VG822	bộ						909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
		Vòi xịt nhựa VG826	bộ						245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
		Vòi máy giặt (Vòi hổ) VG110	bộ						254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
		Syphong chậu kính VG815	bộ						1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Syphong cần giật VG811	bộ						654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545
		Gương phòng tắm VG831 (500x700x5)	bộ						518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182

19	Vật tư ngành nước	Bệt C-117 VA Mầu trắng	bộ			Công ty phân phối Inax	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
		Bệt C-117 VA Mầu nhạt	bộ						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Bệt C-108 VA Mầu trắng	bộ						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
		Bệt C-108 VA Mầu nhạt	bộ						2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
		Bệt C-504 VWN mầu nhạt	bộ						2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
		Bệt C-504 VNA Mầu trắng	bộ						2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
		Bệt C-306 VA Mầu trắng	bộ						2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
		Bệt C-306 VPT Mầu nhạt	bộ						2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
		Bệt AC-700VAN mầu trắng	bộ						3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Bệt AC-838VN mầu trắng	bộ						3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
		Bệt AC-808VN mầu trắng	bộ						3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
		Bệt AC-959VAN mầu trắng	bộ						5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000

20	Vật tư ngành nước	Chậu rửa L-282V Mầu trắng	cái			Công ty phân phối Inax	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000
		Chậu rửa L-282V Mầu nhạt	cái						454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000
		Chậu rửa L-284V Mầu trắng	cái						509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
		Chậu rửa L-284V Mầu nhạt	cái						555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
		Chậu rửa L-2293V Mầu trắng	cái						991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000
		Chậu rửa AL-2293V Mầu nhạt	cái						1.173.000	1.173.000	1.173.000	1.173.000	1.173.000	1.173.000
		Chậu rửa L-2396V Mầu trắng	cái						891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000
		Chậu rửa L-2396V Mầu nhạt	cái						1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000
		Chân chậu L- 284 VD Mầu trắng	cái						491.000	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000
		Chân chậu L- 284 VD Mầu trắng	cái						536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
		Chân chậu L- 288 VC Mầu trắng	cái						564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
		Chân chậu L- 297 VC Mầu trắng	cái						691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000

21	Vật tư ngành nước	Tiểu nam U-116 V Mầu trắng	cái			Công ty phân phối Inax	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000
		Tiểu nam U-117 V Mầu trắng	cái						1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000
		Tiểu nam U-440V Mầu trắng	cái						1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000
		Tiểu nam AU-431VR Mầu trắng	cái						2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000
		Tiểu nam U-431VR Mầu trắng	cái						2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000	2.009.000
		Bồn tắm FBV-1500R Mầu trắng	cái						6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Bồn tắm FBV-1700R Mầu trắng	cái						7.609.000	7.609.000	7.609.000	7.609.000	7.609.000	7.609.000
		Bồn tắm FBV-1502SR Mầu trắng	cái						9.709.000	9.709.000	9.709.000	9.709.000	9.709.000	9.709.000
		Bồn tắm FBV-1700SR Mầu trắng	cái						10.427.000	10.427.000	10.427.000	10.427.000	10.427.000	10.427.000
		Hộp giấy CF-22H nhựa mầu trắng	cái						82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
		Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX	cái						591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
		Móc treo áo KF-541V – INOX	cái						227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000

22	Vật tư ngành nước	Móc treo áo H-481V – Nhựa	cái			Công ty phân phối Inax	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
		Thanh treo khăn KF-415VW - INOX	cái						1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000
		Thanh treo khăn H-485V - Nhựa	cái						218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
		Kệ gương KF-412V - Kính	cái						509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
		Kệ gương H-482V - Nhựa	cái						227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
		Giá đựng cốc H-483V - Nhựa	cái						82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
		Giá đựng cốc đôi (cả cốc) KF-413V - INOX	cái						536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
		Kệ xà phòng H-484V - Nhựa	cái						82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
		Kệ xà phòng KF-544V - INOX	cái						591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
		Gương tráng bạc KF-5070VAC	cái						961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
		Gương tráng bạc KF-5075VA	cái						691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
		Gương tráng bạc KF-4560VA	cái						582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
		Van xả kiểu ấn UF- 5V - INOX	cái						1.109.000	1.109.000	1.109.000	1.109.000	1.109.000	1.109.000
		Van xả kiểu ấn UF-3VS - INOX	cái						2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000

23	Vật tư ngành nước	Vòi lạnh LFV-17	bộ			Công ty phân phối Inax	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000	491.000
		Vòi lạnh LFV-12A	bộ						691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
		Vòi lạnh LF-14-13	bộ						991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1101S-1	bộ						1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1201S-1	bộ						1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-221S	bộ						2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
		Vòi chậu nóng - lạnh LFV-111S	bộ						2.655.000	2.655.000	2.655.000	2.655.000	2.655.000	2.655.000
		Vòi chậu nóng lạnh 1402S	bộ						1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
		Sen tắm lạnh BFV–17-4C (sen + vòi)	bộ						891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000
		Sen tắm lạnh BFV–10-1C (sen + vòi)	bộ						1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–10-1C (sen + vòi)	bộ						1.864.000	1.864.000	1.864.000	1.864.000	1.864.000	1.864.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–2003S (sen + vòi)	bộ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–313S-5C (sen + vòi)	bộ						3.736.000	3.736.000	3.736.000	3.736.000	3.736.000	3.736.000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–8000S (sen + vòi)	bộ						4.281.000	4.281.000	4.281.000	4.281.000	4.281.000	4.281.000
		Sen cây tắm nhiệt độ Inax 3415T (cao cấp)	bộ						13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000

24	Vật tư ngành nước	ống thép hộp, tròn đen	kg		Độ dày 1,5mm	CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE) Đ/C: Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
		ống thép hộp, tròn đen	kg		Độ dày 1,8mm				25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
		ống thép hộp, tròn đen	kg		Độ dầy trên 2.0mm				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
		ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	kg		Độ dày 1,5mm				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
		ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	kg		Độ dày 1,8mm				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
		ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	kg		Độ dầy trên 2.0mm				28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
		Các loại ống thép sản xuất từ tôn mạ kẽm	kg		Ống thép tôn mạ kẽm				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN20 PN12.5 dầy 2mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
		Ống HDPE (PE80) DN20 PN16 dầy 2.3mm	m						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống HDPE (PE80) DN25 PN10 dầy 2mm	m						16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
		Ống HDPE (PE80) DN25 PN12.5 dầy 2.3mm	m						18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
		Ống HDPE (PE80) DN25 PN16 dầy 3mm	m						22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300

26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN32 PN8 dầy 2mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
		Ống HDPE (PE80) DN32 PN10 dầy 2.4mm	m						25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
		Ống HDPE (PE80) DN32 PN12.5 dầy 3mm	m						30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
		Ống HDPE (PE80) DN32 PN16 dầy 3.6mm	m						36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN6 dầy 2mm	m						27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN8 dầy 2.4mm	m						32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN10 dầy 3mm	m						39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN12.5 dầy 3.7mm	m						47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
		Ống HDPE (PE80) DN40 PN16 dầy 4.5mm	m						56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN6 dầy 2.4mm	m						42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000

27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN50 PN8 dầy 3mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN10 dầy 3.7mm	m						60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN12.5 dầy 4.6mm	m						73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
		Ống HDPE (PE80) DN50 PN16 dầy 5.6mm	m						87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN6 dầy 3mm	m						64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN8 dầy 3.8mm	m						80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN10 dầy 4.7mm	m						96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN12.5 dầy 5.8mm	m						116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
		Ống HDPE (PE80) DN63 PN16 dầy 7.1mm	m						138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN6 dầy 3.6mm	m						92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200

28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN75 PN8 dầy 4.5mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN10 dầy 5.6mm	m						138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN12.5 dầy 6.8mm	m						163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
		Ống HDPE (PE80) DN75 PN16 dầy 8.4mm	m						196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN6 dầy 4.3mm	m						148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN8 dầy 5.4mm	m						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN10 dầy 6.7mm	m						196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN12.5 dầy 8.2mm	m						234.800	234.800	234.800	234.800	234.800	234.800
		Ống HDPE (PE80) DN90 PN16 dầy 10.1mm	m						281.900	281.900	281.900	281.900	281.900	281.900
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN6 dầy 5.3mm	m						195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600

29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN110 PN8 dầy 6.6mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	240.700	240.700	240.700	240.700	240.700	240.700
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN10 dầy 8.1mm	m						296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN12.5 dầy 10mm	m						351.500	351.500	351.500	351.500	351.500	351.500
		Ống HDPE (PE80) DN110 PN16 dầy 12.3mm	m						426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN6 dầy 6mm	m						252.100	252.100	252.100	252.100	252.100	252.100
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN8 dầy 7.4mm	m						307.700	307.700	307.700	307.700	307.700	307.700
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN10 dầy 9.2mm	m						378.400	378.400	378.400	378.400	378.400	378.400
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN12.5 dầy 11.4mm	m						457.400	457.400	457.400	457.400	457.400	457.400
		Ống HDPE (PE80) DN125 PN16 dầy 14mm	m						546.800	546.800	546.800	546.800	546.800	546.800
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN6 dầy 6.7mm	m						313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200

30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN140 PN8 dầy 8.3mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	385.900	385.900	385.900	385.900	385.900	385.900
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN10 dầy 10.3mm	m						471.900	471.900	471.900	471.900	471.900	471.900
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN12.5 dầy 12.7mm	m						564.200	564.200	564.200	564.200	564.200	564.200
		Ống HDPE (PE80) DN140 PN16 dầy 15.7mm	m						683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN6 dầy 7.7mm	m						411.500	411.500	411.500	411.500	411.500	411.500
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN8 dầy 9.5mm	m						503.300	503.300	503.300	503.300	503.300	503.300
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN10 dầy 11.8mm	m						618.900	618.900	618.900	618.900	618.900	618.900
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN12.5 dầy 14.6mm	m						741.600	741.600	741.600	741.600	741.600	741.600
		Ống HDPE (PE80) DN160 PN16 dầy 17.9mm	m						896.800	896.800	896.800	896.800	896.800	896.800
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN6 dầy 8.6mm	m						517.600	517.600	517.600	517.600	517.600	517.600

31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN180 PN8 dầy 10.7mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	638.300	638.300	638.300	638.300	638.300	638.300
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN10 dầy 13.3mm	m						782.600	782.600	782.600	782.600	782.600	782.600
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN12.5 dầy 16.4mm	m						940.600	940.600	940.600	940.600	940.600	940.600
		Ống HDPE (PE80) DN180 PN16 dầy 20.1mm	m						1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN6 dầy 9.6mm	m						643.300	643.300	643.300	643.300	643.300	643.300
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN8 dầy 11.9mm	m						793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN10 dầy 14.7mm	m						974.200	974.200	974.200	974.200	974.200	974.200
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN12.5 dầy 18.2mm	m						1.160.400	1.160.400	1.160.400	1.160.400	1.160.400	1.160.400
		Ống HDPE (PE80) DN200 PN16 dầy 22.4mm	m						1.409.800	1.409.800	1.409.800	1.409.800	1.409.800	1.409.800
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN6 dầy 10.8mm	m						811.100	811.100	811.100	811.100	811.100	811.100

32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN225 PN8 dầy 13.4mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.001.500	1.001.500	1.001.500	1.001.500	1.001.500	1.001.500
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN10 dầy 16.6mm	m						1.203.200	1.203.200	1.203.200	1.203.200	1.203.200	1.203.200
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN12.5 dầy 20.5mm	m						1.451.400	1.451.400	1.451.400	1.451.400	1.451.400	1.451.400
		Ống HDPE (PE80) DN225 PN16 dầy 25.2mm	m						1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN6 dầy 11.9mm	m						992.300	992.300	992.300	992.300	992.300	992.300
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN8 dầy 14.8mm	m						1.230.700	1.230.700	1.230.700	1.230.700	1.230.700	1.230.700
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN10 dầy 18.4mm	m						1.487.900	1.487.900	1.487.900	1.487.900	1.487.900	1.487.900
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN12.5 dầy 22.7mm	m						1.814.900	1.814.900	1.814.900	1.814.900	1.814.900	1.814.900
		Ống HDPE (PE80) DN250 PN16 dầy 27.9mm	m						2.154.100	2.154.100	2.154.100	2.154.100	2.154.100	2.154.100
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN6 dầy 13.4mm	m						1.248.700	1.248.700	1.248.700	1.248.700	1.248.700	1.248.700

33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN280 PN8 dầy 16.6mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.545.100	1.545.100	1.545.100	1.545.100	1.545.100	1.545.100
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN10 dầy 20.6mm	m						1.866.300	1.866.300	1.866.300	1.866.300	1.866.300	1.866.300
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN12.5 dầy 25.4mm	m						2.274.500	2.274.500	2.274.500	2.274.500	2.274.500	2.274.500
		Ống HDPE (PE80) DN280 PN16 dầy 31.3mm	m						2.698.700	2.698.700	2.698.700	2.698.700	2.698.700	2.698.700
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN6 dầy 15mm	m						1.569.600	1.569.600	1.569.600	1.569.600	1.569.600	1.569.600
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN8 dầy 18.7mm	m						1.955.800	1.955.800	1.955.800	1.955.800	1.955.800	1.955.800
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN10 dầy 23.2mm	m						2.361.300	2.361.300	2.361.300	2.361.300	2.361.300	2.361.300
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN12.5 dầy 28.6mm	m						2.843.000	2.843.000	2.843.000	2.843.000	2.843.000	2.843.000
		Ống HDPE (PE80) DN315 PN16 dầy 35.2mm	m						3.433.200	3.433.200	3.433.200	3.433.200	3.433.200	3.433.200
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN6 dầy 16.9mm	m						2.007.900	2.007.900	2.007.900	2.007.900	2.007.900	2.007.900

34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN355 PN8 dầy 21.1mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.464.900	2.464.900	2.464.900	2.464.900	2.464.900	2.464.900
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN10 dầy 26.1mm	m						2.997.800	2.997.800	2.997.800	2.997.800	2.997.800	2.997.800
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN12.5 dầy 32.2mm	m						3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
		Ống HDPE (PE80) DN355 PN16 dầy 39.7mm	m						4.358.100	4.358.100	4.358.100	4.358.100	4.358.100	4.358.100
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN6 dầy 19.1mm	m						2.529.900	2.529.900	2.529.900	2.529.900	2.529.900	2.529.900
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN8 dầy 23.7mm	m						3.147.800	3.147.800	3.147.800	3.147.800	3.147.800	3.147.800
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN10 dầy 29.4mm	m						3.811.500	3.811.500	3.811.500	3.811.500	3.811.500	3.811.500
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN12.5 dầy 36.3mm	m						4.578.400	4.578.400	4.578.400	4.578.400	4.578.400	4.578.400
		Ống HDPE (PE80) DN400 PN16 dầy 44.7mm	m						5.544.500	5.544.500	5.544.500	5.544.500	5.544.500	5.544.500
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN6 dầy 21.5mm	m						3.229.300	3.229.300	3.229.300	3.229.300	3.229.300	3.229.300

35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN450 PN8 dầy 26.7mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.958.500	3.958.500	3.958.500	3.958.500	3.958.500	3.958.500
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN10 dầy 33.1mm	m						4.826.300	4.826.300	4.826.300	4.826.300	4.826.300	4.826.300
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN12.5 dầy 40.9mm	m						5.786.400	5.786.400	5.786.400	5.786.400	5.786.400	5.786.400
		Ống HDPE (PE80) DN450 PN16 dầy 50.3mm	m						7.005.200	7.005.200	7.005.200	7.005.200	7.005.200	7.005.200
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN6 dầy 23.9mm	m						3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100	3.950.100
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN8 dầy 29.7mm	m						4.919.100	4.919.100	4.919.100	4.919.100	4.919.100	4.919.100
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN10 dầy 36.8mm	m						5.985.100	5.985.100	5.985.100	5.985.100	5.985.100	5.985.100
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN12.5 dầy 45.4mm	m						7.198.500	7.198.500	7.198.500	7.198.500	7.198.500	7.198.500
		Ống HDPE (PE80) DN500 PN16 dầy 55.8mm	m						8.680.900	8.680.900	8.680.900	8.680.900	8.680.900	8.680.900
		Ống HDPE (PE80) DN560 PN6 dầy 26.7mm	m						5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700

36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN560 PN8 dầy 33.2mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300
		Ống HDPE (PE80) DN560 PN10 dầy 41.2mm	m						8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100
		Ống HDPE (PE80) DN560 PN12.5 dầy 50.8mm	m						9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN6 dầy 30mm	m						6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN8 dầy 37.4mm	m						8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN10 dầy 46.3mm	m						10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN12.5 dầy 57.2mm	m						11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN6 dầy 33.9mm	m						8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN8 dầy 42.1mm	m						10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN10 dầy 52.2mm	m						13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800

37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN710 PN12.5 dầy 64.5mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN6 dầy 38.1mm	m						11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN8 dầy 47.4mm	m						13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN10 dầy 58.8mm	m						13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN6 dầy 42.9mm	m						13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN8 dầy 53.3mm	m						17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN10 dầy 66.2mm	m						20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300
		Ống HDPE (PE80) DN1000 PN6 dầy 47.7mm	m						17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600
		Ống HDPE (PE80) DN1000 PN8 dầy 59.3mm	m						21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
		Ống HDPE (PE80) DN1200 PN6 dầy 57.2mm	m						24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200
		Ống HDPE (PE80) DN1200 PN8 dầy 71.1mm	m						29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400

38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN20 PN16 dầy 2mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
		Ống HDPE (PE100) DN20 PN20 dầy 2.3mm	m						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống HDPE (PE100) DN25 PN12.5 dầy 2mm	m						16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
		Ống HDPE (PE100) DN25 PN16 dầy 2.3mm	m						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
		Ống HDPE (PE100) DN25 PN20 dầy 3mm	m						22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN10 dầy 2mm	m						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN12.5 dầy 2.4mm	m						26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN16 dầy 3mm	m						30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
		Ống HDPE (PE100) DN32 PN20 dầy 3.6mm	m						36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN8 dầy 2mm	m						27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN10 dầy 2.4mm	m						32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600

39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN40 PN12.5 dầy 3mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN16 dầy 3.7mm	m						47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
		Ống HDPE (PE100) DN40 PN20 dầy 4.5mm	m						56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN8 dầy 2.4mm	m						42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN10 dầy 3mm	m						50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN12.5 dầy 3.7mm	m						60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN16 dầy 4.6mm	m						73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
		Ống HDPE (PE100) DN50 PN20 dầy 5.6mm	m						87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN8 dầy 3mm	m						65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN10 dầy 3.8mm	m						80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN12.5 dầy 4.7mm	m						97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000

40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN63 PN16 dầy 5.8mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
		Ống HDPE (PE100) DN63 PN20 dầy 7.1mm	m						138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN8 dầy 3.6mm	m						92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN10 dầy 4.5mm	m						114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN12.5 dầy 5.6mm	m						137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN16 dầy 6.8mm	m						164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
		Ống HDPE (PE100) DN75 PN20 dầy 8.4mm	m						196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN8 dầy 4.3mm	m						146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN10 dầy 5.4mm	m						162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN12.5 dầy 6.7mm	m						195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
		Ống HDPE (PE100) DN90 PN16 dầy 8.2mm	m						235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200

41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN90 PN20 dầy 10.1mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN6 dầy 4.2mm	m						158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN8 dầy 5.3mm	m						196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN10 dầy 6.6mm	m						245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN12.5 dầy 8.1mm	m						293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN16 dầy 10mm	m						354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300
		Ống HDPE (PE100) DN110 PN20 dầy 12.3mm	m						426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN6 dầy 4.8mm	m						204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN8 dầy 6mm	m						253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN10 dầy 7.4mm	m						310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN12.5 dầy 9.2mm	m						377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700

42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN125 PN16 dầy 11.4mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300
		Ống HDPE (PE100) DN125 PN20 dầy 14mm	m						546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN6 dầy 5.4mm	m						256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN8 dầy 6.7mm	m						315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN10 dầy 8.3mm	m						386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN12.5 dầy 10.3mm	m						468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN16 dầy 12.7mm	m						568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100
		Ống HDPE (PE100) DN140 PN20 dầy 15.7mm	m						683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN6 dầy 6.2mm	m						336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN8 dầy 7.7mm	m						414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN10 dầy 9.5mm	m						508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400

43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN160 PN12.5 dầy 11.8mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN16 dầy 14.6mm	m						751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400
		Ống HDPE (PE100) DN160 PN20 dầy 17.9mm	m						896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN6 dầy 6.9mm	m						420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN8 dầy 8.6mm	m						521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN10 dầy 10.7mm	m						640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN12.5 dầy 13.3mm	m						779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN16 dầy 16.4mm	m						945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100
		Ống HDPE (PE100) DN180 PN20 dầy 20.1mm	m						1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN6 dầy 7.7mm	m						521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN8 dầy 9.6mm	m						650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100

44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN200 PN10 dầy 11.9mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN12.5 dầy 14.7mm	m						955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN16 dầy 18.2mm	m						1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500
		Ống HDPE (PE100) DN200 PN20 dầy 22.4mm	m						1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN6 dầy 8.6mm	m						654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN8 dầy 10.8mm	m						818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN10 dầy 13.4mm	m						986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN12.5 dầy 16.6mm	m						1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN16 dầy 20.5mm	m						1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800
		Ống HDPE (PE100) DN225 PN20 dầy 25.2mm	m						1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN6 dầy 9.6mm	m						810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900

45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN250 PN8 dầy 11.9mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN10 dầy 14.8mm	m						1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN12.5 dầy 18.4mm	m						1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN16 dầy 22.7mm	m						1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700
		Ống HDPE (PE100) DN250 PN20 dầy 27.9mm	m						2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN6 dầy 10.7mm	m						1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN8 dầy 13.4mm	m						1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN10 dầy 16.6mm	m						1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN12.5 dầy 20.6mm	m						1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN16 dầy 25.4mm	m						2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300
		Ống HDPE (PE100) DN280 PN20 dầy 31.3mm	m						2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600

46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN315 PN6 dầy 12.1mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN8 dầy 15mm	m						1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN10 dầy 18.7mm	m						1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN12.5 dầy 23.2mm	m						2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN16 dầy 28.6mm	m						2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500
		Ống HDPE (PE100) DN315 PN20 dầy 35.2mm	m						3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN6 dầy 13.6mm	m						1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN8 dầy 16.9mm	m						2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN10 dầy 21.1mm	m						2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN12.5 dầy 26.1mm	m						2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Ống HDPE (PE100) DN355 PN16 dầy 32.2mm	m						3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500

47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN355 PN20 dầy 39.7mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN6 dầy 15.3mm	m						2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN8 dầy 19.1mm	m						2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN10 dầy 23.7mm	m						3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN12.5 dầy 29.4mm	m						3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN16 dầy 36.3mm	m						4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700
		Ống HDPE (PE100) DN400 PN20 dầy 44.7mm	m						5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000	5.548.000
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN6 dầy 17.2mm	m						2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN8 dầy 21.5mm	m						3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN10 dầy 26.7mm	m						3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN12.5 dầy 33.1mm	m						4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700

48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN450 PN16 dầy 40.9mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400
		Ống HDPE (PE100) DN450 PN20 dầy 50.3mm	m						7.013.600	7.013.600	7.013.600	7.013.600	7.013.600	7.013.600
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN6 dầy 19.1mm	m						3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN8 dầy 23.9mm	m						4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN10 dầy 29.7mm	m						4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN12.5 dầy 36.8mm	m						5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN16 dầy 45.4mm	m						7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500
		Ống HDPE (PE100) DN500 PN20 dầy 55.8mm	m						8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN6 dầy 21.4mm	m						4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN8 dầy 26.7mm	m						5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN10 dầy 33.2mm	m						6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300

49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN560 PN12.5 dầy 41.2mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100
		Ống HDPE (PE100) DN560 PN16 dầy 50.8mm	m						9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN6 dầy 24.1mm	m						5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN8 dầy 30mm	m						6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN10 dầy 37.4mm	m						8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN12.5 dầy 46.3mm	m						10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN16 dầy 57.2mm	m						11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN6 dầy 27.2mm	m						7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN8 dầy 33.9mm	m						8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN10 dầy 42.1mm	m						10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN12.5 dầy 52.2mm	m						13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800

50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN710 PN16 dầy 64.5mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN6 dầy 30.6mm	m						8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN8 dầy 38.1mm	m						11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN10 dầy 47.4mm	m						13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800
		Ống HDPE (PE100) DN800 PN12.5 dầy 58.8mm	m						13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN6 dầy 34.4mm	m						11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN8 dầy 42.9mm	m						13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN10 dầy 53.3mm	m						17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300
		Ống HDPE (PE100) DN900 PN12.5 dầy 66.1mm	m						20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300
		Ống HDPE (PE100) DN1000 PN6 dầy 38.2mm	m						14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000
		Ống HDPE (PE100) DN1000 PN8 dầy 47.7mm	m						17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600

51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN1000 PN10 dầy 59.3mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
		Ống HDPE (PE100) DN1000 PN12.5 dầy 73.5mm	m						25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400
		Ống HDPE (PE100) DN1200 PN6 dầy 45.9mm	m						20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300
		Ống HDPE (PE100) DN1200 PN8 dầy 57.2mm	m						24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200
		Ống HDPE (PE100) DN1200 PN10 dầy 71.1mm	m						29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400
		Ống HDPE (PE100) DN1400 PN6 dầy 53.5mm	m						32.418.800	32.418.800	32.418.800	32.418.800	32.418.800	32.418.800
		Ống HDPE (PE100) DN1400 PN8 dầy 66.7mm	m						39.977.600	39.977.600	39.977.600	39.977.600	39.977.600	39.977.600
		Ống HDPE (PE100) DN1400 PN10 dầy 83mm	m						48.743.400	48.743.400	48.743.400	48.743.400	48.743.400	48.743.400
		Ống HDPE (PE100) DN1600 PN6 dầy 61.2mm	m						42.371.900	42.371.900	42.371.900	42.371.900	42.371.900	42.371.900
		Ống HDPE (PE100) DN1600 PN8 dầy 76.2mm	m						52.200.900	52.200.900	52.200.900	52.200.900	52.200.900	52.200.900
		Ống HDPE (PE100) DN1600 PN10 dầy 94.8mm	m						63.623.900	63.623.900	63.623.900	63.623.900	63.623.900	63.623.900

52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN1800 PN6 dầy 68.8mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	53.818.000	53.818.000	53.818.000	53.818.000	53.818.000	53.818.000
		Ống HDPE (PE100) DN1800 PN8 dầy 85.8mm	m						66.019.400	66.019.400	66.019.400	66.019.400	66.019.400	66.019.400
		Ống HDPE (PE100) DN2000 PN6 dầy 76.4mm	m						66.501.000	66.501.000	66.501.000	66.501.000	66.501.000	66.501.000
		Ống HDPE (PE100) DN2000 PN8 dầy 95.3mm	m						81.516.000	81.516.000	81.516.000	81.516.000	81.516.000	81.516.000
53	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200 SN4 (Cây dài 6,155m)	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	Bảng giá sản phẩm ống gân sóng PE hai lớp	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200 SN8 (Cây dài 6,155m)	m						828.800	828.800	828.800	828.800	828.800	828.800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250 SN4 (Cây dài 6,140m)	m						975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250 SN8 (Cây dài 6,140m)	m						1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300 SN4 (Cây dài 6,09m)	m						1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300 SN8 (Cây dài 6,09m)	m						1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

54	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400 SN4 (Cây dài 6,055m)	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	Bảng giá sản phẩm ống gân sóng PE hai lớp	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.803.800	1.803.800	1.803.800	1.803.800	1.803.800	1.803.800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400 SN8 (Cây dài 6,055m)	m						2.377.400	2.377.400	2.377.400	2.377.400	2.377.400	2.377.400
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500 SN4 (Cây dài 6,02m)	m						2.697.500	2.697.500	2.697.500	2.697.500	2.697.500	2.697.500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500 SN8 (Cây dài 6,02m)	m						3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600 SN4 (Cây dài 5,995m)	m						4.043.000	4.043.000	4.043.000	4.043.000	4.043.000	4.043.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600 SN8 (Cây dài 5,995m)	m						4.894.500	4.894.500	4.894.500	4.894.500	4.894.500	4.894.500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800 SN4 (Cây dài 5,925m)	m						6.877.000	6.877.000	6.877.000	6.877.000	6.877.000	6.877.000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800 SN8 (Cây dài 5,925m)	m						9.090.300	9.090.300	9.090.300	9.090.300	9.090.300	9.090.300
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D1000 SN4 (Cây dài 5,820m)	m						13.422.500	13.422.500	13.422.500	13.422.500	13.422.500	13.422.500

55	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D200 SN8 (Cây dài 6,155m)	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	Bảng giá sản phẩm ống gân sóng PP hai lớp	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	422.600	422.600	422.600	422.600	422.600	422.600
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200 SN12 (Cây dài 6,155m)	m						503.300	503.300	503.300	503.300	503.300	503.300
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250 SN8 (Cây dài 6,140m)	m						664.300	664.300	664.300	664.300	664.300	664.300
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250 SN12 (Cây dài 6,140m)	m						744.700	744.700	744.700	744.700	744.700	744.700
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300 SN8 (Cây dài 6,09m)	m						810.200	810.200	810.200	810.200	810.200	810.200
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300 SN12 (Cây dài 6,09m)	m						968.600	968.600	968.600	968.600	968.600	968.600
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400 SN8 (Cây dài 6,055m)	m						1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100	1.409.100
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400 SN12 (Cây dài 6,055m)	m						1.743.700	1.743.700	1.743.700	1.743.700	1.743.700	1.743.700
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500 SN8 (Cây dài 6,02m)	m						2.201.600	2.201.600	2.201.600	2.201.600	2.201.600	2.201.600
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500 SN12 (Cây dài 6,02m)	m						2.589.200	2.589.200	2.589.200	2.589.200	2.589.200	2.589.200
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600 SN8 (Cây dài 5,995m)	m						3.187.900	3.187.900	3.187.900	3.187.900	3.187.900	3.187.900
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600 SN12 (Cây dài 5,995m)	m						3.698.600	3.698.600	3.698.600	3.698.600	3.698.600	3.698.600

56	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp D800 SN8 (Cây dài 5,925m)	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	Bảng giá sản phẩm ống gân sóng PP hai lớp	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5.583.400	5.583.400	5.583.400	5.583.400	5.583.400	5.583.400
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800 SN12 (Cây dài 5,925m)	m						6.270.200	6.270.200	6.270.200	6.270.200	6.270.200	6.270.200
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000 SN8 (Cây dài 5,820m)	m						8.260.500	8.260.500	8.260.500	8.260.500	8.260.500	8.260.500
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000 SN12	m						9.863.300	9.863.300	9.863.300	9.863.300	9.863.300	9.863.300
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D40/30 (cuộn dài 200m)	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy. (Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện)				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D53.5/40 (cuộn dài 200m)	m						34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D64.5/50 (cuộn dài 200m)	m						47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D84.5/65 (cuộn dài 200m)	m						69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D105/80 (cuộn dài 200m)	m						89.900	89.900	89.900	89.900	89.900	89.900
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D130/100 (cuộn dài 125m)	m						126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900

57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D160/125 (cuộn dài 70m)	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	Bảng giá sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy. (Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D188/150 (cuộn dài 50m)	m						269.400	269.400	269.400	269.400	269.400	269.400
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D230/175 (cuộn dài 30m)	m						401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện D260/200 (cuộn dài 25m)	m						480.200	480.200	480.200	480.200	480.200	480.200
		Ống PVC-U DN21 Class0 PN10 dầy 1.2mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
		Ống PVC-U DN21 Class1 PN12.5 dầy 1.5mm	m						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
		Ống PVC-U DN21 Class2 PN16 dầy 1.6mm	m						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
		Ống PVC-U DN21 Class3 PN25 dầy 2.4mm	m						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống PVC-U DN27 Class0 PN10 dầy 1.3mm	m						12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300

58	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN27 Class1 PN12.5 dầy 1.6mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
		Ống PVC-U DN27 Class2 PN16 dầy 2mm	m						16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
		Ống PVC-U DN27 Class3 PN25 dầy 3mm	m						22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
		Ống PVC-U DN34 Class0 PN8 dầy 1.3mm	m						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống PVC-U DN34 Class1 PN10 dầy 1.7mm	m						18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
		Ống PVC-U DN34 Class2 PN12.5 dầy 2mm	m						22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
		Ống PVC-U DN34 Class3 PN16 dầy 2.6mm	m						25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
		Ống PVC-U DN34 Class4 PN25 dầy 3.8mm	m						37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
		Ống PVC-U DN42 Class0 PN6 dầy 1.5mm	m						21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100

59	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN42 Class1 PN8 dầy 1.7mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
		Ống PVC-U DN42 Class2 PN10 dầy 2mm	m						28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
		Ống PVC-U DN42 Class3 PN12.5 dầy 2.5mm	m						33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
		Ống PVC-U DN42 Class4 PN16 dầy 3.2mm	m						41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
		Ống PVC-U DN42 Class5 PN25 dầy 4.7mm	m						55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
		Ống PVC-U DN48 Class0 PN6 dầy 1.6mm	m						25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
		Ống PVC-U DN48 Class1 PN8 dầy 1.9mm	m						29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
		Ống PVC-U DN48 Class2 PN10 dầy 2.3mm	m						34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
		Ống PVC-U DN48 Class3 PN12.5 dầy 2.9mm	m						41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300

60	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN48 Class4 PN16 dầy 3.6mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
		Ống PVC-U DN48 Class5 PN25 dầy 5.4mm	m						74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
		Ống PVC-U DN60 Class0 PN5 dầy 1.5mm	m						34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
		Ống PVC-U DN60 Class1 PN6 dầy 1.8mm	m						41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
		Ống PVC-U DN60 Class2 PN8 dầy 2.3mm	m						48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
		Ống PVC-U DN60 Class3 PN10 dầy 2.9mm	m						59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
		Ống PVC-U DN60 Class4 PN12.5 dầy 3.6mm	m						74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
		Ống PVC-U DN60 Class5 PN16 dầy 4.5mm	m						88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
		Ống PVC-U DN60 Class6 PN25 dầy 6.7mm	m						130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500

61	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN63 Class PN5 dầy 1.6mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
		Ống PVC-U DN63 Class PN6 dầy 1.9mm	m						39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
		Ống PVC-U DN63 Class PN8 dầy 2.5mm	m						49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
		Ống PVC-U DN63 Class PN10 dầy 3mm	m						62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
		Ống PVC-U DN63 Class PN12.5 dầy 3.8mm	m						77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
		Ống PVC-U DN63 Class PN16 dầy 4.7mm	m						94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400
		Ống PVC-U DN75 Class0 PN5 dầy 1.9mm	m						47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
		Ống PVC-U DN75 Class1 PN6 dầy 2.2mm	m						53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
		Ống PVC-U DN75 Class2 PN8 dầy 2.9mm	m						69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400

62	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN75 Class3 PN10 dầy 3.6mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
		Ống PVC-U DN75 Class4 PN12.5 dầy 4.5mm	m						108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
		Ống PVC-U DN75 Class5 PN16 dầy 5.6mm	m						130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
		Ống PVC-U DN75 Class6 PN25 dầy 8.4mm	m						188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
		Ống PVC-U DN90 Class0 PN4 dầy 1.8mm	m						56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
		Ống PVC-U DN90 Class1 PN5 dầy 2.2mm	m						65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
		Ống PVC-U DN90 Class2 PN6 dầy 2.7mm	m						76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
		Ống PVC-U DN90 Class3 PN8 dầy 3.5mm	m						99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
		Ống PVC-U DN90 Class4 PN10 dầy 4.3mm	m						123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800

63	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN90 Class5 PN12.5 dầy 5.4mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
		Ống PVC-U DN90 Class6 PN16 dầy 6.7mm	m						185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
		Ống PVC-U DN90 Class7 PN25 dầy 10.1mm	m						268.100	268.100	268.100	268.100	268.100	268.100
		Ống PVC-U DN110 Class0 PN4 dầy 2.2mm	m						84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
		Ống PVC-U DN110 Class1 PN5 dầy 2.7mm	m						97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
		Ống PVC-U DN110 Class2 PN6 dầy 3.2mm	m						111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
		Ống PVC-U DN110 Class3 PN8 dầy 4.2mm	m						156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		Ống PVC-U DN110 Class4 PN10 dầy 5.3mm	m						186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
		Ống PVC-U DN110 Class5 PN12.5 dầy 6.6mm	m						230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500

64	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN110 Class6 PN16 dầy 8.1mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
		Ống PVC-U DN110 Class7 PN25 dầy 12.3mm	m						397.500	397.500	397.500	397.500	397.500	397.500
		Ống PVC-U DN125 Class PN4 dầy 2.5mm	m						103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400
		Ống PVC-U DN125 Class1 PN5 dầy 3.1mm	m						121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
		Ống PVC-U DN125 Class2 PN6 dầy 3.7mm	m						143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
		Ống PVC-U DN125 Class3 PN8 dầy 4.8mm	m						181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
		Ống PVC-U DN125 Class4 PN10 dầy 6mm	m						229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100
		Ống PVC-U DN125 Class5 PN12.5 dầy 7.4mm	m						280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900
		Ống PVC-U DN125 Class6 PN16 dầy 9.2mm	m						344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500

65	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN125 Class7 PN25 dầy 14mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	492.100	492.100	492.100	492.100	492.100	492.100
		Ống PVC-U DN140 Class PN4 dầy 2.8mm	m						128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
		Ống PVC-U DN140 Class1 PN5 dầy 3.5mm	m						151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300
		Ống PVC-U DN140 Class2 PN6 dầy 4.1mm	m						178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
		Ống PVC-U DN140 Class3 PN8 dầy 5.4mm	m						238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
		Ống PVC-U DN140 Class4 PN10 dầy 6.7mm	m						291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900
		Ống PVC-U DN140 Class5 PN12.5 dầy 8.3mm	m						359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
		Ống PVC-U DN140 Class6 PN16 dầy 10.3mm	m						440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600
		Ống PVC-U DN140 Class7 PN25 dầy 15.7mm	m						622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800

66	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN160 Class PN4 dầy 3.2mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
		Ống PVC-U DN160 Class1 PN5 dầy 4mm	m						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
		Ống PVC-U DN160 Class2 PN6 dầy 4.7mm	m						230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
		Ống PVC-U DN160 Class3 PN8 dầy 6.2mm	m						298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
		Ống PVC-U DN160 Class4 PN10 dầy 7.7mm	m						378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
		Ống PVC-U DN160 Class5 PN12.5 dầy 9.5mm	m						465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
		Ống PVC-U DN160 Class6 PN16 dầy 11.8mm	m						572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
		Ống PVC-U DN160 Class7 PN25 dầy 17.9mm	m						810.600	810.600	810.600	810.600	810.600	810.600
		Ống PVC-U DN180 Class PN4 dầy 3.6mm	m						211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300

67	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN180 Class1 PN5 dầy 4.4mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100
		Ống PVC-U DN180 Class2 PN6 dầy 5.3mm	m						291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800
		Ống PVC-U DN180 Class3 PN8 dầy 6.9mm	m						372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600
		Ống PVC-U DN180 Class4 PN10 dầy 8.6mm	m						476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900
		Ống PVC-U DN180 Class5 PN12.5 dầy 10.7mm	m						590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800
		Ống PVC-U DN180 Class6 PN16 dầy 13.3mm	m						724.800	724.800	724.800	724.800	724.800	724.800
		Ống PVC-U DN200 Class PN4 dầy 3.9mm	m						257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800
		Ống PVC-U DN200 Class1 PN5 dầy 4.9mm	m						311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500
		Ống PVC-U DN200 Class2 PN6 dầy 5.9mm	m						362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
		Ống PVC-U DN200 Class3 PN8 dầy 7.7mm	m						462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300

68	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN200 Class4 PN10 dầy 9.6mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
		Ống PVC-U DN200 Class5 PN12.5 dầy	m						730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100
		Ống PVC-U DN200 Class6 PN16 dầy 14.7mm	m						891.800	891.800	891.800	891.800	891.800	891.800
		Ống PVC-U DN225 Class PN4 dầy 4.4mm	m						316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
		Ống PVC-U DN225 Class1 PN5 dầy 5.5mm	m						379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800
		Ống PVC-U DN225 Class2 PN6 dầy 6.6mm	m						450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
		Ống PVC-U DN225 Class3 PN8 dầy 8.6mm	m						584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
		Ống PVC-U DN225 Class4 PN10 dầy 10.8mm	m						749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
		Ống PVC-U DN225 Class5 PN12.5 dầy	m						926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800
		Ống PVC-U DN225 Class6 PN16 dầy 16.6mm	m						1.108.500	1.108.500	1.108.500	1.108.500	1.108.500	1.108.500
		Ống PVC-U DN250 Class PN4 dầy 4.9mm	m						414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300
		Ống PVC-U DN250 Class1 PN5 dầy 6.2mm	m						499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500
		Ống PVC-U DN250 Class2 PN6 dầy 7.3mm	m						582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
		Ống PVC-U DN250 Class3 PN8 dầy 9.6mm	m						753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
		Ống PVC-U DN250 Class4 PN10 dầy 11.9mm	m						952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400

69	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN250 Class5 PN12.5 dầy	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
		Ống PVC-U DN250 Class6 PN16 dầy 18.4mm	m						1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
		Ống PVC-U DN280 Class PN4 dầy 5.5mm	m						496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800
		Ống PVC-U DN280 Class1 PN5 dầy 6.9mm	m						594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
		Ống PVC-U DN280 Class2 PN6 dầy 8.2mm	m						699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800
		Ống PVC-U DN280 Class3 PN8 dầy 10.7mm	m						899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
		Ống PVC-U DN280 Class4 PN10 dầy 13.4mm	m						1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000
		Ống PVC-U DN280 Class5 PN12.5 dầy	m						1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400
		Ống PVC-U DN280 Class6 PN16 dầy 20.6mm	m						1.725.600	1.725.600	1.725.600	1.725.600	1.725.600	1.725.600
		Ống PVC-U DN315 Class PN4 dầy 6.2mm	m						627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
		Ống PVC-U DN315 Class1 PN5 dầy 7.7mm	m						745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
		Ống PVC-U DN315 Class2 PN6 dầy 9.2mm	m						894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
		Ống PVC-U DN315 Class3 PN8 dầy 12.1mm	m						1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
		Ống PVC-U DN315 Class4 PN10 dầy 15mm	m						1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
		Ống PVC-U DN315 Class5 PN12.5 dầy	m						1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500

70	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN315 Class6 PN16 dầy 23.2mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.181.800	2.181.800	2.181.800	2.181.800	2.181.800	2.181.800
		Ống PVC-U DN355 Class PN4 dầy 7mm	m						793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100
		Ống PVC-U DN355 Class1 PN5 dầy 8.7mm	m						973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
		Ống PVC-U DN355 Class2 PN6 dầy 10.4mm	m						1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600
		Ống PVC-U DN355 Class3 PN8 dầy 13.6mm	m						1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
		Ống PVC-U DN355 Class4 PN10 dầy 16.9mm	m						1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800
		Ống PVC-U DN355 Class5 PN12.5 dầy	m						2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500
		Ống PVC-U DN355 Class6 PN16 dầy 26.1mm	m						2.779.400	2.779.400	2.779.400	2.779.400	2.779.400	2.779.400
		Ống PVC-U DN400 Class PN4 dầy 7.8mm	m						995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400
		Ống PVC-U DN400 Class1 PN5 dầy 9.8mm	m						1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
		Ống PVC-U DN400 Class2 PN6 dầy 11.7mm	m						1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
		Ống PVC-U DN400 Class3 PN8 dầy 15.3mm	m						1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500
		Ống PVC-U DN400 Class4 PN10 dầy 19.1mm	m						2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900
		Ống PVC-U DN400 Class5 PN12.5 dầy	m						2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000
		Ống PVC-U DN400 Class PN16 dầy 30mm	m						3.632.300	3.632.300	3.632.300	3.632.300	3.632.300	3.632.300

71	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U DN450 Class PN4 dầy 8.8mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100
		Ống PVC-U DN450 Class1 PN5 dầy 11mm	m						1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300
		Ống PVC-U DN450 Class2 PN6 dầy 13.2mm	m						1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
		Ống PVC-U DN450 Class3 PN8 dầy 17.2mm	m						2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
		Ống PVC-U DN450 Class4 PN10 dầy 21.5mm	m						2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500
		Ống PVC-U DN500 Class0 PN4 dầy 9.8mm	m						1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600
		Ống PVC-U DN500 Class1 PN5 dầy 12.3mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C=2)				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN6 dầy 12.3mm	m						1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN8 dầy 15.3mm	m						2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN10 dầy 19.1mm	m						2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN12.5 dầy	m						3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
		Ống PVC-U (C=2) DN500 PN16 dầy 29.7mm	m						4.483.500	4.483.500	4.483.500	4.483.500	4.483.500	4.483.500
		Ống PVC-U (C=2) DN560 PN6 dầy 13.7mm	m						2.398.100	2.398.100	2.398.100	2.398.100	2.398.100	2.398.100
		Ống PVC-U (C=2) DN560 PN8 dầy 17.2mm	m						2.877.900	2.877.900	2.877.900	2.877.900	2.877.900	2.877.900
		Ống PVC-U (C=2) DN560 PN10 dầy 21.4mm	m						3.684.100	3.684.100	3.684.100	3.684.100	3.684.100	3.684.100

72	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U (C=2) DN560 PN12.5 dầy	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C=2)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.396.800	4.396.800	4.396.800	4.396.800	4.396.800	4.396.800
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN6 dầy 15.4mm	m						3.034.400	3.034.400	3.034.400	3.034.400	3.034.400	3.034.400
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN8 dầy 19.3mm	m						3.637.400	3.637.400	3.637.400	3.637.400	3.637.400	3.637.400
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN10 dầy 24.1mm	m						4.666.600	4.666.600	4.666.600	4.666.600	4.666.600	4.666.600
		Ống PVC-U (C=2) DN630 PN12.5 dầy 30mm	m						5.542.500	5.542.500	5.542.500	5.542.500	5.542.500	5.542.500
		Ống PVC-U (C=2) DN710 PN6 dầy 17.4mm	m						4.789.600	4.789.600	4.789.600	4.789.600	4.789.600	4.789.600
		Ống PVC-U (C=2) DN710 PN8 dầy 21.8mm	m						5.947.300	5.947.300	5.947.300	5.947.300	5.947.300	5.947.300
		Ống PVC-U (C=2) DN710 PN10 dầy 27.2mm	m						7.361.100	7.361.100	7.361.100	7.361.100	7.361.100	7.361.100
		Ống PVC-U (C=2) DN800 PN6 dầy 19.6mm	m						6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000	6.059.000
		Ống PVC-U (C=2) DN800 PN8 dầy 24.5mm	m						7.813.900	7.813.900	7.813.900	7.813.900	7.813.900	7.813.900
		Ống PVC-U (C=2) DN800 PN10 dầy 30.6mm	m						9.240.100	9.240.100	9.240.100	9.240.100	9.240.100	9.240.100
		Ống PVC-M DN110 PN8 dầy2.5mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M				171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
		Ống PVC-M DN110 PN9 dầy2.8mm	m						188.800	188.800	188.800	188.800	188.800	188.800
		Ống PVC-M DN110 PN10 dầy3.1mm	m						205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500
		Ống PVC-M DN110 PN12 dầy3.7mm	m						241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100

73	Vật tư ngành nước	Ống PVC-M DN110 PN12.5 dầy3.9mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	253.600	253.600	253.600	253.600	253.600	253.600
		Ống PVC-M DN110 PN15 dầy4.6mm	m						291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500
		Ống PVC-M DN110 PN16 dầy4.9mm	m						307.400	307.400	307.400	307.400	307.400	307.400
		Ống PVC-M DN110 PN18 dầy5.4mm	m						337.100	337.100	337.100	337.100	337.100	337.100
		Ống PVC-M DN125 PN6 dầy2.6mm	m						157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
		Ống PVC-M DN125 PN8 dầy2.9mm	m						200.100	200.100	200.100	200.100	200.100	200.100
		Ống PVC-M DN125 PN9 dầy3.2mm	m						225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
		Ống PVC-M DN125 PN10 dầy3.5mm	m						252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
		Ống PVC-M DN125 PN12 dầy4.2mm	m						296.800	296.800	296.800	296.800	296.800	296.800
		Ống PVC-M DN125 PN12.5 dầy4.4mm	m						308.900	308.900	308.900	308.900	308.900	308.900
		Ống PVC-M DN125 PN15 dầy5.2mm	m						360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
		Ống PVC-M DN125 PN16 dầy5.5mm	m						379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000
		Ống PVC-M DN125 PN18 dầy6.2mm	m						423.100	423.100	423.100	423.100	423.100	423.100
		Ống PVC-M DN140 PN6 dầy3mm	m						196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
		Ống PVC-M DN140 PN8 dầy3.2mm	m						262.100	262.100	262.100	262.100	262.100	262.100

74	Vật tư ngành nước	Ống PVC-M DN140 PN9 dầy3.6mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	291.600	291.600	291.600	291.600	291.600	291.600
		Ống PVC-M DN140 PN10 dầy4mm	m						321.300	321.300	321.300	321.300	321.300	321.300
		Ống PVC-M DN140 PN12 dầy4.7mm	m						376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500
		Ống PVC-M DN140 PN12.5 dầy4.9mm	m						394.800	394.800	394.800	394.800	394.800	394.800
		Ống PVC-M DN140 PN15 dầy5.8mm	m						459.100	459.100	459.100	459.100	459.100	459.100
		Ống PVC-M DN140 PN16 dầy6.2mm	m						484.800	484.800	484.800	484.800	484.800	484.800
		Ống PVC-M DN140 PN18 dầy6.9mm	m						537.400	537.400	537.400	537.400	537.400	537.400
		Ống PVC-M DN160 PN6 dầy3.4mm	m						254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
		Ống PVC-M DN160 PN8 dầy3.6mm	m						328.500	328.500	328.500	328.500	328.500	328.500
		Ống PVC-M DN160 PN9 dầy4.1mm	m						376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000
		Ống PVC-M DN160 PN10 dầy4.5mm	m						416.800	416.800	416.800	416.800	416.800	416.800
		Ống PVC-M DN160 PN12 dầy5.4mm	m						493.800	493.800	493.800	493.800	493.800	493.800
		Ống PVC-M DN160 PN12.5 dầy5.6mm	m						511.600	511.600	511.600	511.600	511.600	511.600
		Ống PVC-M DN160 PN15 dầy6.6mm	m						591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
		Ống PVC-M DN160 PN16 dầy7.1mm	m						629.100	629.100	629.100	629.100	629.100	629.100

75	Vật tư ngành nước	Ống PVC-M DN160 PN18 dầy7.9mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800
		Ống PVC-M DN180 PN6 dầy3.9mm	m						320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900
		Ống PVC-M DN180 PN8 dầy4.1mm	m						409.900	409.900	409.900	409.900	409.900	409.900
		Ống PVC-M DN180 PN9 dầy4.6mm	m						465.600	465.600	465.600	465.600	465.600	465.600
		Ống PVC-M DN180 PN10 dầy5.1mm	m						524.600	524.600	524.600	524.600	524.600	524.600
		Ống PVC-M DN180 PN12 dầy6mm	m						615.300	615.300	615.300	615.300	615.300	615.300
		Ống PVC-M DN180 PN12.5 dầy6.3mm	m						649.600	649.600	649.600	649.600	649.600	649.600
		Ống PVC-M DN180 PN15 dầy7.5mm	m						760.800	760.800	760.800	760.800	760.800	760.800
		Ống PVC-M DN180 PN16 dầy7.9mm	m						797.300	797.300	797.300	797.300	797.300	797.300
		Ống PVC-M DN180 PN18 dầy8.9mm	m						891.400	891.400	891.400	891.400	891.400	891.400
		Ống PVC-M DN200 PN6 dầy4.3mm	m						398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400
		Ống PVC-M DN200 PN8 dầy4.5mm	m						508.600	508.600	508.600	508.600	508.600	508.600
		Ống PVC-M DN200 PN9 dầy5.1mm	m						584.000	584.000	584.000	584.000	584.000	584.000
		Ống PVC-M DN200 PN10 dầy5.6mm	m						651.600	651.600	651.600	651.600	651.600	651.600
		Ống PVC-M DN200 PN12 dầy6.7mm	m						770.600	770.600	770.600	770.600	770.600	770.600

76	Vật tư ngành nước	Ống PVC-M DN200 PN12.5 dầy7mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
		Ống PVC-M DN200 PN15 dầy8.3mm	m						935.100	935.100	935.100	935.100	935.100	935.100
		Ống PVC-M DN200 PN16 dầy8.8mm	m						981.000	981.000	981.000	981.000	981.000	981.000
		Ống PVC-M DN200 PN18 dầy9.9mm	m						1.100.500	1.100.500	1.100.500	1.100.500	1.100.500	1.100.500
		Ống PVC-M DN225 PN6 dầy4.8mm	m						495.300	495.300	495.300	495.300	495.300	495.300
		Ống PVC-M DN225 PN8 dầy5.1mm	m						643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000
		Ống PVC-M DN225 PN9 dầy5.7mm	m						732.600	732.600	732.600	732.600	732.600	732.600
		Ống PVC-M DN225 PN10 dầy6.3mm	m						824.900	824.900	824.900	824.900	824.900	824.900
		Ống PVC-M DN225 PN12 dầy7.5mm	m						977.100	977.100	977.100	977.100	977.100	977.100
		Ống PVC-M DN225 PN12.5 dầy7.8mm	m						1.019.500	1.019.500	1.019.500	1.019.500	1.019.500	1.019.500
		Ống PVC-M DN225 PN15 dầy9.3mm	m						1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000	1.176.000
		Ống PVC-M DN225 PN16 dầy9.9mm	m						1.219.500	1.219.500	1.219.500	1.219.500	1.219.500	1.219.500
		Ống PVC-M DN225 PN18 dầy11.1mm	m						1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800
		Ống PVC-M DN250 PN6 dầy5.4mm	m						641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000
		Ống PVC-M DN250 PN8 dầy5.7mm	m						828.500	828.500	828.500	828.500	828.500	828.500

77	Vật tư ngành nước	Ống PVC-M DN250 PN9 dầy6.3mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	930.100	930.100	930.100	930.100	930.100	930.100
		Ống PVC-M DN250 PN10 dầy7mm	m						1.047.800	1.047.800	1.047.800	1.047.800	1.047.800	1.047.800
		Ống PVC-M DN250 PN12 dầy8.4mm	m						1.248.400	1.248.400	1.248.400	1.248.400	1.248.400	1.248.400
		Ống PVC-M DN250 PN12.5 dầy8.7mm	m						1.297.400	1.297.400	1.297.400	1.297.400	1.297.400	1.297.400
		Ống PVC-M DN250 PN15 dầy10.4mm	m						1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000
		Ống PVC-M DN250 PN16 dầy11mm	m						1.582.800	1.582.800	1.582.800	1.582.800	1.582.800	1.582.800
		Ống PVC-M DN250 PN18 dầy12.3mm	m						1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000	1.773.000
		Ống PVC-M DN280 PN6 dầy6mm	m						769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600
		Ống PVC-M DN280 PN8 dầy6.3mm	m						989.100	989.100	989.100	989.100	989.100	989.100
		Ống PVC-M DN280 PN9 dầy7.1mm	m						1.166.900	1.166.900	1.166.900	1.166.900	1.166.900	1.166.900
		Ống PVC-M DN280 PN10 dầy7.9mm	m						1.356.400	1.356.400	1.356.400	1.356.400	1.356.400	1.356.400
		Ống PVC-M DN280 PN12 dầy9.4mm	m						1.554.300	1.554.300	1.554.300	1.554.300	1.554.300	1.554.300
		Ống PVC-M DN280 PN12.5 dầy9.7mm	m						1.556.900	1.556.900	1.556.900	1.556.900	1.556.900	1.556.900
		Ống PVC-M DN280 PN15 dầy11.6mm	m						1.818.800	1.818.800	1.818.800	1.818.800	1.818.800	1.818.800
		Ống PVC-M DN280 PN16 dầy12.3mm	m						1.898.000	1.898.000	1.898.000	1.898.000	1.898.000	1.898.000

78	Vật tư ngành nước	Ống PVC-M DN280 PN18 dầy13.8mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.138.100	2.138.100	2.138.100	2.138.100	2.138.100	2.138.100
		Ống PVC-M DN315 PN6 dầy6.7mm	m						983.900	983.900	983.900	983.900	983.900	983.900
		Ống PVC-M DN315 PN8 dầy7.1mm	m						1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000
		Ống PVC-M DN315 PN9 dầy7.9mm	m						1.456.800	1.456.800	1.456.800	1.456.800	1.456.800	1.456.800
		Ống PVC-M DN315 PN10 dầy8.8mm	m						1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400
		Ống PVC-M DN315 PN12 dầy10.5mm	m						1.962.300	1.962.300	1.962.300	1.962.300	1.962.300	1.962.300
		Ống PVC-M DN315 PN12.5 dầy10.9mm	m						1.971.800	1.971.800	1.971.800	1.971.800	1.971.800	1.971.800
		Ống PVC-M DN315 PN15 dầy13mm	m						2.290.300	2.290.300	2.290.300	2.290.300	2.290.300	2.290.300
		Ống PVC-M DN315 PN16 dầy13.9mm	m						2.400.300	2.400.300	2.400.300	2.400.300	2.400.300	2.400.300
		Ống PVC-M DN315 PN18 dầy15.5mm	m						2.699.000	2.699.000	2.699.000	2.699.000	2.699.000	2.699.000
		Ống PVC-M DN355 PN6 dầy7.6mm	m						1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500
		Ống PVC-M DN355 PN8 dầy8mm	m						1.653.800	1.653.800	1.653.800	1.653.800	1.653.800	1.653.800
		Ống PVC-M DN355 PN9 dầy9mm	m						1.853.600	1.853.600	1.853.600	1.853.600	1.853.600	1.853.600
		Ống PVC-M DN355 PN10 dầy9.9mm	m						2.033.800	2.033.800	2.033.800	2.033.800	2.033.800	2.033.800
		Ống PVC-M DN355 PN12 dầy11.8mm	m						2.407.100	2.407.100	2.407.100	2.407.100	2.407.100	2.407.100

79		Ống PVC-M DN355 PN12.5 dầy12.3mm	m		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.509.500	2.509.500	2.509.500	2.509.500	2.509.500	2.509.500
		Ống PVC-M DN355 PN15 dầy14.7mm	m						2.967.900	2.967.900	2.967.900	2.967.900	2.967.900	2.967.900
		Ống PVC-M DN400 PN6 dầy8.6mm	m						1.618.900	1.618.900	1.618.900	1.618.900	1.618.900	1.618.900
		Ống PVC-M DN400 PN8 dầy9mm	m						2.096.000	2.096.000	2.096.000	2.096.000	2.096.000	2.096.000
		Ống PVC-M DN400 PN9 dầy10.1mm	m						2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000	2.343.000
		Ống PVC-M DN400 PN10 dầy11.2mm	m						2.589.500	2.589.500	2.589.500	2.589.500	2.589.500	2.589.500
		Ống PVC-M DN400 PN12 dầy13.3mm	m						3.046.100	3.046.100	3.046.100	3.046.100	3.046.100	3.046.100
		Ống PVC-M DN400 PN12.5 dầy13.9mm	m						3.174.400	3.174.400	3.174.400	3.174.400	3.174.400	3.174.400
		Ống PVC-M DN400 PN15 dầy16.5mm	m						3.733.100	3.733.100	3.733.100	3.733.100	3.733.100	3.733.100
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 34 dầy3mm	m		Bảng giá sản phẩm ống PVC-U theo TC ISO 3633				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 42 dầy3mm	m						38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 48 dầy3mm	m						44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 60 dầy3mm	m						55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 75 dầy3mm	m						71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 90 dầy3mm	m						85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400

80		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 110 dầy3.2mm	m		Bảng giá sản phẩm ống PVC-U theo TC ISO 3633	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 125 dầy3.2mm	m						129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 140 dầy3.2mm	m						144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 160 dầy3.2mm	m						165.900	165.900	165.900	165.900	165.900	165.900
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 180 dầy3.6mm	m						207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 200 dầy3.9mm	m						248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 250 dầy4.9mm	m						388.500	388.500	388.500	388.500	388.500	388.500
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 315 dầy6.2mm	m						619.400	619.400	619.400	619.400	619.400	619.400
		OLD Đk 16 D1 dày 1,2mm cây dài 2,92m	cây		Bảng giá sản phẩm ống luồn điện (OLD)				24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
		OLĐ Đk 16 D2 dày 1,4mm cây dài 2,92m	cây						27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400
		OLĐ Đk 16 D3 dày 1,7mm cây dài 2,92m	cây						33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
		OLD Đk 20 D1 dày 1,4mm cây dài 2,92m	cây						33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
		OLĐ Đk 20 D2 dày 1,6mm cây dài 2,92m	cây						38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
		OLĐ Đk 20 D3 dày 2mm cây dài 2,92m	cây						48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
		OLD Đk 25 D1 dày 1,5mm cây dài 2,92m	cây						46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400

81		OLĐ Đk 25 D2 dày 1.8mm cây dài 2,92m	cây		Bảng giá sản phẩm ống luồn điện (OLD)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
		OLĐ Đk 25 D3 dày 2mm cây dài 2,92m	cây						70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400
		OLD Đk 32 D1 dày 1,8mm cây dài 2,92m	cây						93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
		OLĐ Đk 32 D2 dày 2,1mm cây dài 2,92m	cây						107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300
		OLĐ Đk 32 D3 dày 2,5mm cây dài 2,92m	cây						150.500	150.500	150.500	150.500	150.500	150.500
		OLD Đk 40 D2 dày 2,3mm cây dài 2,92m	cây						147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900
		OLĐ Đk 40 D3 dày 2,6mm cây dài 2,92m	cây						190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600
		OLD Đk 50 D2 dày 2,8mm cây dài 2,92m	cây						197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
		OLĐ Đk 50 D3 dày 3,2mm cây dài 2,92m	cây						238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600
		OLD Đk 63 D2 dày 3mm cây dài 2,92m	cây						237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300
		Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PP-R				36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
		Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	m						40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
		Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	m						44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
		Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	m						49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
		Ống PPR DN25 PN10 dày 2.8mm	m						64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400

82		Ống PPR DN25 PN16 dầy 3.5mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PP-R	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
		Ống PPR DN25 PN20 dầy 4.2mm	m						78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
		Ống PPR DN25 PN25 dầy 5.1mm	m						81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
		Ống PPR DN32 PN10 dầy 2.9mm	m						83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
		Ống PPR DN32 PN16 dầy 4.4mm	m						100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
		Ống PPR DN32 PN20 dầy 5.4mm	m						115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
		Ống PPR DN32 PN25 dầy 6.5mm	m						126.600	126.600	126.600	126.600	126.600	126.600
		Ống PPR DN40 PN10 dầy 3.7mm	m						111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900
		Ống PPR DN40 PN16 dầy 5.5mm	m						135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900
		Ống PPR DN40 PN20 dầy 6.7mm	m						178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400
		Ống PPR DN40 PN25 dầy 8.1mm	m						193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600
		Ống PPR DN50 PN10 dầy 4.6mm	m						164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
		Ống PPR DN50 PN16 dầy 6.9mm	m						216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200
		Ống PPR DN50 PN20 dầy 8.3mm	m						277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200
		Ống PPR DN50 PN25 dầy 10.1mm	m						308.800	308.800	308.800	308.800	308.800	308.800

83		Ống PPR DN63 PN10 dầy 5.8mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PP-R	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900
		Ống PPR DN63 PN16 dầy 8.6mm	m						339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700
		Ống PPR DN63 PN20 dầy 10.5mm	m						436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
		Ống PPR DN63 PN25 dầy 12.7mm	m						486.300	486.300	486.300	486.300	486.300	486.300
		Ống PPR DN75 PN10 dầy 6.8mm	m						362.800	362.800	362.800	362.800	362.800	362.800
		Ống PPR DN75 PN16 dầy 10.3mm	m						463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200
		Ống PPR DN75 PN20 dầy 12.5mm	m						605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200
		Ống PPR DN75 PN25 dầy 15.1mm	m						686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900
		Ống PPR DN90 PN10 dầy 8.2mm	m						529.500	529.500	529.500	529.500	529.500	529.500
		Ống PPR DN90 PN16 dầy 12.3mm	m						648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400
		Ống PPR DN90 PN20 dầy 15mm	m						904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700
		Ống PPR DN90 PN25 dầy 18.1mm	m						988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000
		Ống PPR DN110 PN10 dầy 10mm	m						847.500	847.500	847.500	847.500	847.500	847.500
		Ống PPR DN110 PN16 dầy 15.1mm	m						988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000
		Ống PPR DN110 PN20 dầy 18.3mm	m						1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600

84		Ống PPR DN110 PN25 dầy 22.1mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PP-R	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.466.700	1.466.700	1.466.700	1.466.700	1.466.700	1.466.700
		Ống PPR DN125 PN10 dầy 11.4mm	m						1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800
		Ống PPR DN125 PN16 dầy 17.1mm	m						1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400
		Ống PPR DN125 PN20 dầy 20.8mm	m						1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700
		Ống PPR DN125 PN25 dầy 25.1mm	m						1.968.300	1.968.300	1.968.300	1.968.300	1.968.300	1.968.300
		Ống PPR DN140 PN10 dầy 12.7mm	m						1.295.300	1.295.300	1.295.300	1.295.300	1.295.300	1.295.300
		Ống PPR DN140 PN16 dầy 19.2mm	m						1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200
		Ống PPR DN140 PN20 dầy 23.3mm	m						2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700
		Ống PPR DN140 PN25 dầy 28.1mm	m						2.593.500	2.593.500	2.593.500	2.593.500	2.593.500	2.593.500
		Ống PPR DN160 PN10 dầy 14.6mm	m						1.767.600	1.767.600	1.767.600	1.767.600	1.767.600	1.767.600
		Ống PPR DN160 PN16 dầy 21.9mm	m						2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300
		Ống PPR DN160 PN20 dầy 26.6mm	m						2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600
		Ống PPR DN160 PN25 dầy 32.1mm	m						3.359.200	3.359.200	3.359.200	3.359.200	3.359.200	3.359.200
		Ống PPR DN180 PN10 dầy 16.4mm	m						2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000
		Ống PPR DN180 PN16 dầy 24.6mm	m						3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800

85		Ống PPR DN180 PN20 dầy 29mm	m		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PP-R	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4.551.000	4.551.000	4.551.000	4.551.000	4.551.000	4.551.000
		Ống PPR DN180 PN25 dầy 36.1mm	m						5.230.300	5.230.300	5.230.300	5.230.300	5.230.300	5.230.300
		Ống PPR DN200 PN10 dầy 18.2mm	m						3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200
		Ống PPR DN200 PN16 dầy 27.4mm	m						4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700
		Ống PPR DN200 PN20 dầy 33.2mm	m						5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900
		Ống PPR 2 lớp UV DN20 PN10 dầy 2.3mm	m		Bảng giá sản phẩm ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chịu tia cực tím (UV)				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
		Ống PPR 2 lớp UV DN20 PN16 dầy 2.8mm	m						48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
		Ống PPR 2 lớp UV DN20 PN20 dầy 3.4mm	m						53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
		Ống PPR 2 lớp UV DN25 PN10 dầy 2.8mm	m						77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200
		Ống PPR 2 lớp UV DN25 PN16 dầy 3.5mm	m						88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
		Ống PPR 2 lớp UV DN25 PN20 dầy 4.2mm	m						94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
		Ống PPR 2 lớp UV DN32 PN10 dầy 2.9mm	m						100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
		Ống PPR 2 lớp UV DN32 PN16 dầy 4.4mm	m						120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400
		Ống PPR 2 lớp UV DN32 PN20 dầy 5.4mm	m						138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300
		Ống PPR 2 lớp UV DN40 PN10 dầy 3.7mm	m						134.300	134.300	134.300	134.300	134.300	134.300

86		Ống PPR 2 lớp UV DN40 PN16 dầy 5.5mm	m		Bảng giá sản phẩm ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chịu tia cực tím (UV)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
		Ống PPR 2 lớp UV DN40 PN20 dầy 6.7mm	m						214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
		Ống PPR 2 lớp UV DN50 PN10 dầy 4.6mm	m						197.100	197.100	197.100	197.100	197.100	197.100
		Ống PPR 2 lớp UV DN50 PN16 dầy 6.9mm	m						259.400	259.400	259.400	259.400	259.400	259.400
		Ống PPR 2 lớp UV DN50 PN20 dầy 8.3mm	m						332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500
		Ống PPR 2 lớp UV DN63 PN10 dầy 5.8mm	m						313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
		Ống PPR 2 lớp UV DN63 PN16 dầy 8.6mm	m						407.600	407.600	407.600	407.600	407.600	407.600
		Ống PPR 2 lớp UV DN63 PN20 dầy 10.5mm	m						524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300
95	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN630 PN6 dầy 30mm	cái		Đã kiểm định chất lượng	CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	363.900	363.900	363.900	363.900	363.900	363.900
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN8 dầy 37.4mm	cái						480.700	480.700	480.700	480.700	480.700	480.700
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN10 dầy 46.3mm	cái						467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000
		Ống HDPE (PE80) DN630 PN12.5 dầy	cái						645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN6 dầy 33.9mm	cái						921.500	921.500	921.500	921.500	921.500	921.500

96	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) DN710 PN8 dầy 42.1mm	cái	TVCVN 4427-2019	Đã kiểm định chất lượng	CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.339.300	1.339.300	1.339.300	1.339.300	1.339.300	1.339.300
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN10 dầy 52.2mm	cái						2.703.000	2.703.000	2.703.000	2.703.000	2.703.000	2.703.000
		Ống HDPE (PE80) DN710 PN12.5 dầy	cái						4.975.300	4.975.300	4.975.300	4.975.300	4.975.300	4.975.300
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN6 dầy 38.1mm	cái						5.695.200	5.695.200	5.695.200	5.695.200	5.695.200	5.695.200
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN8 dầy 47.4mm	cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Ống HDPE (PE80) DN800 PN10 dầy 58.8mm	cái						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN6 dầy 42.9mm	cái						41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN8 dầy 53.3mm	cái						155.700	155.700	155.700	155.700	155.700	155.700
		Ống HDPE (PE80) DN900 PN10 dầy 66.2mm	cái						247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500
		Ống HDPE (PE80) DN1000 PN6 dầy 47.7mm	cái						455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
		Ống HDPE (PE80) DN1000 PN8 dầy 59.3mm	cái						499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500
		Ống HDPE (PE80) DN1200 PN6 dầy 57.2mm	cái						710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
		Ống HDPE (PE80) DN1200 PN8 dầy 71.1mm	cái						18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
		Ống HDPE (PE80) D20, PN12,5, dày	m						7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
		Ống HDPE (PE80) D20, PN16, dày 2.3mm	m						9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090

97	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) D25, PN10, dày 2.0mm	m	TVCVN 4427-2019		CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
		Ống HDPE (PE80) D25, PN12.5, dày	m						11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
		Ống HDPE (PE80) D32, PN10, dày 2.4mm	m						15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
		Ống HDPE (PE80) D32, PN12.5, dày	m						18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
		Ống HDPE (PE80) D40, PN10, dày 3.0mm	m						24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
		Ống HDPE (PE80) D40, PN12,5, dày	m						28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
		Ống HDPE (PE80) D50, PN10, dày 3.7mm	m						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
		Ống HDPE (PE80) D50, PN12.5, dày	m						44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
		Ống HDPE (PE80) D63, PN6, dày 3mm	m						39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
		Ống HDPE (PE80) D63, PN8, dày 3.8mm	m						49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
		Nối thẳng PE 20x20mm	cái						18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
		Nối thẳng PE 25x25mm	cái						25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
		Nối thẳng PE 27x27mm	cái						44.664	44.664	44.664	44.664	44.664	44.664
		Nối thẳng PE 32x32mm	cái						36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
		Nối thẳng PE 40x40mm	cái						59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400

98	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PE 50x50mm	cái	TVCVN 4427-2019		CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
		Nối thẳng PE 63x63mm	cái						100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
		Nối thẳng PE 75x75mm	cái						202.700	202.700	202.700	202.700	202.700	202.700
		Nối thẳng PE 90x90mm	cái						267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
		Nối thẳng PE 110x110mm	cái						549.200	549.200	549.200	549.200	549.200	549.200
		Nối thắng thu PE 25x20mm	cái						23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
		Nối thắng thu PE 32x20mm	cái						32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
		Nối thắng thu PE 32x25mm	cái						33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
		Nối thắng thu PE 40x20mm	cái						47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
		Nối thắng thu PE 40x25mm	cái						48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
		Nối thắng thu PE 40x32mm	cái						53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
		Nối thắng thu PE 50x25mm	cái						62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100
		Nối thắng thu PE 50x32mm	cái						63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800
		Nối thắng thu PE 50x40mm	cái						77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
		Nối thắng thu PE 63x25mm	cái						94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200

99	Vật tư ngành nước	Nối thắng thu PE 63x32mm	cái	TVCVN 4427-2019		CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
		Nối thắng thu PE 63x40mm	cái						101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
		Nối thắng thu PE 63x50mm	cái						106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200
		Nối thắng thu PE 75x40mm	cái						176.100	176.100	176.100	176.100	176.100	176.100
		Nối thắng thu PE 75x50mm	cái						176.900	176.900	176.900	176.900	176.900	176.900
		Nối thắng thu PE 75x63mm	cái						179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600
		Nối thắng thu PE 90x50mm	cái						242.100	242.100	242.100	242.100	242.100	242.100
		Nối thắng thu PE 90x63mm	cái						237.300	237.300	237.300	237.300	237.300	237.300
100	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1)	DN 50	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 65				2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 80				3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 100				4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 125				5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 150				8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay	cái		DN 200				13.620.000	13.620.000	13.620.000	13.620.000	13.620.000	13.620.000

101	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF-DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1)		CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF-DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái						1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF-DN 40 lắp ống HDPE	cái						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái						2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái						3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000

102	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3)		CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái						1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái						2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái						3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái						5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái						9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50	cái						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000

103	Vật tư ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65	cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3)		CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80	cái						1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100	cái						1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125	cái						2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150	cái						2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150	cái						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200	cái						5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	cái	ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống				488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	cái						535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	cái						744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	cái						913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	cái						1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	cái						1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000

104	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	cái		Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	cái						1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	cái						1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	cái	ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống				615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	cái						738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	cái						923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	cái						1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	cái						1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000	1.286.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	cái						1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000	1.374.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	cái						1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	cái						1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000	1.822.000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	cái						2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000

105	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	cái	ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	cái						818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	cái						971.000	971.000	971.000	971.000	971.000	971.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	cái						1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	cái						1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	cái						1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	cái						1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	cái						2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000	2.218.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	cái						2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000
		Cút 45 độ EE DN 80	cái	ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống				1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000
		Cút 45 độ EE DN 100	cái						1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
		Cút 45 độ EE DN 150	cái						2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000
		Cút 45 độ EE DN 180	cái						2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000

106	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	cái	ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000
		Cút 45 độ EE DN 225	cái						4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000
		Cút 45 độ EE DN 250	cái						4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000	4.738.000
		Cút 45 độ EE DN 280	cái						5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000	5.599.000
		Cút 45 độ EE DN 300	cái						5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000	5.969.000
		Cút 90 độ EE DN 80	cái						1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
		Cút 90 độ EE DN 100	cái						1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000
		Cút 90 độ EE DN 150	cái						2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
		Cút 90 độ EE DN 180	cái						3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
		Cút 90 độ EE DN 200	cái						3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
		Cút 90 độ EE DN 225	cái						4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000
		Cút 90 độ EE DN 250	cái						4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000	4.762.000
		Cút 90 độ EE DN 280	cái						5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000	5.906.000
		Cút 90 độ EE DN 300	cái						6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000	6.399.000
		Cút 90 độ EE DN 350	cái						9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000	9.721.000

107	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ BB DN 80	cái	ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
		Cút 45 độ BB DN 100	cái						1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
		Cút 45 độ BB DN 150	cái						1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000
		Cút 45 độ BB DN 200	cái						2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000
		Cút 45 độ BB DN 225	cái						3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000	3.298.000
		Cút 45 độ BB DN 250	cái						3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
		Cút 45 độ BB DN 280	cái						4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
		Cút 45 độ BB DN 300	cái						4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000
		Cút 90 độ BB DN 80	cái						1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
		Cút 90 độ BB DN 100	cái						1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
		Cút 90 độ BB DN 150	cái						2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000
		Cút 90 độ BB DN 200	cái						3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000
		Tê gang FFB DN80*80	cái						1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000	1.501.000
		Tê gang FFB DN100*80	cái						1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
		Tê gang FFB DN 100*100	cái						1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000

108	Vật tư ngành nước	Tê gang FFBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009; ATK-Việt Nam	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
		Tê gang FFB DN 150*100	cái						2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000	2.584.000
		Tê gang FFB DN 150*150	cái						3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.421.000
		Tê gang FFB DN 180 x 80	cái						3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000	3.076.000
		Tê gang FFB DN 180 x 100	cái						3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
		Tê gang FFB DN 180 x 180	cái						3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000	3.938.000
		Tê gang FFB DN 200x 80	cái						3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000	3.322.000
		Tê gang FFB DN200*100	cái						3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000	3.568.000
		Tê gang FFB DN200*150	cái						4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
		Tê gang FFB DN200*200	cái						4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000	4.307.000
		Tê gang FFB DN225*80	cái						4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000	4.184.000
		Tê gang FFB DN225*100	cái						4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000	4.461.000
		Tê gang FFB DN225*150	cái						5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
		Tê gang FFB DN225*225	cái						5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000	5.383.000

109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/ BXD; ISO: 9001:2015	Đường kính danh nghĩa DN90	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m		Đường kính danh nghĩa DN110				181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m		Đường kính danh nghĩa DN160				342.900	342.900	342.900	342.900	342.900	342.900
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m		Đường kính danh nghĩa DN200				523.600	523.600	523.600	523.600	523.600	523.600
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m		Đường kính danh nghĩa DN250				781.700	781.700	781.700	781.700	781.700	781.700
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m		Đường kính danh nghĩa DN315				1.222.700	1.222.700	1.222.700	1.222.700	1.222.700	1.222.700

110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm DN32	m	TCVN 11821-3:2017; ISO: 9001:2015		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm DN40	m						51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN50	m						59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN95	m						95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN125	m						151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm: DN150	m						195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm DN200	m						310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000

111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017; ISO: 9001:2015	Đường kính trong danh nghĩa: Φ200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	bộ		Đường kính trong danh nghĩa: Φ300				528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m		Đường kính trong danh nghĩa: Φ400				868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m		Đường kính trong danh nghĩa: Φ500				1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m		Đường kính trong danh nghĩa: Φ600				2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m		Đường kính trong danh nghĩa: Φ800				4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000

112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN20 (PN20)				11.389	11.389	11.389	11.389	11.389	11.389
		Ống HDPE PE 100	m		DN25 (PN10)				11.852	11.852	11.852	11.852	11.852	11.852
		Ống HDPE PE 100	m		DN25 (PN12.5)				12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315
		Ống HDPE PE 100	m		DN25 (PN16)				14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN25 (PN20)				17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130
		Ống HDPE PE 100	m		DN32 (PN10)				16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481
		Ống HDPE PE 100	m		DN32 (PN12.5)				20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093
		Ống HDPE PE 100	m		DN32 (PN16)				23.519	23.519	23.519	23.519	23.519	23.519
		Ống HDPE PE 100	m		DN32 (PN20)				28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333
		Ống HDPE PE 100	m		DN40 (PN10)				25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093
		Ống HDPE PE 100	m		DN40 (PN12.5)				30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370
		Ống HDPE PE 100	m		DN40 (PN16)				36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481
		Ống HDPE PE 100	m		DN40 (PN20)				43.333	43.333	43.333	43.333	43.333	43.333
		Ống HDPE PE 100	m		DN50 (PN8)				32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
		Ống HDPE PE 100	m		DN50 (PN10)				38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519
		Ống HDPE PE 100	m		DN50 (PN12.5)				46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389

113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574	56.574
		Ống HDPE PE 100	m		DN50 (PN20)				66.944	66.944	66.944	66.944	66.944	66.944
		Ống HDPE PE 100	m		DN63 (PN8)				50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093
		Ống HDPE PE 100	m		DN63 (PN10)				61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574
		Ống HDPE PE 100	m		DN63 (PN12.5)				74.630	74.630	74.630	74.630	74.630	74.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN63 (PN16)				88.981	88.981	88.981	88.981	88.981	88.981
		Ống HDPE PE 100	m		DN63 (PN20)				106.574	106.574	106.574	106.574	106.574	106.574
		Ống HDPE PE 100	m		DN75 (PN8)				71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296
		Ống HDPE PE 100	m		DN75 (PN10)				87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870
		Ống HDPE PE 100	m		DN75 (PN12.5)				105.926	105.926	105.926	105.926	105.926	105.926
		Ống HDPE PE 100	m		DN75 (PN16)				126.389	126.389	126.389	126.389	126.389	126.389
		Ống HDPE PE 100	m		DN75 (PN20)				150.926	150.926	150.926	150.926	150.926	150.926
		Ống HDPE PE 100	m		DN90 (PN8)				112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
		Ống HDPE PE 100	m		DN90 (PN10)				124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN90 (PN12.5)				150.648	150.648	150.648	150.648	150.648	150.648
		Ống HDPE PE 100	m		DN90 (PN16)				180.926	180.926	180.926	180.926	180.926	180.926
		Ống HDPE PE 100	m		DN90 (PN20)				216.574	216.574	216.574	216.574	216.574	216.574

114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019
		Ống HDPE PE 100	m		DN110 (PN10)				188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889
		Ống HDPE PE 100	m		DN110 (PN12.5)				225.648	225.648	225.648	225.648	225.648	225.648
		Ống HDPE PE 100	m		DN110 (PN16)				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
		Ống HDPE PE 100	m		DN110 (PN20)				327.963	327.963	327.963	327.963	327.963	327.963
		Ống HDPE PE 100	m		DN125 (PN8)				195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Ống HDPE PE 100	m		DN125 (PN10)				238.426	238.426	238.426	238.426	238.426	238.426
		Ống HDPE PE 100	m		DN125 (PN12.5)				290.556	290.556	290.556	290.556	290.556	290.556
		Ống HDPE PE 100	m		DN125 (PN16)				352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
		Ống HDPE PE 100	m		DN125 (PN20)				420.370	420.370	420.370	420.370	420.370	420.370
		Ống HDPE PE 100	m		DN140 (PN8)				242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870
		Ống HDPE PE 100	m		DN140 (PN10)				297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593
		Ống HDPE PE 100	m		DN140 (PN12.5)				360.463	360.463	360.463	360.463	360.463	360.463
		Ống HDPE PE 100	m		DN140 (PN16)				437.037	437.037	437.037	437.037	437.037	437.037
		Ống HDPE PE 100	m		DN140 (PN20)				525.648	525.648	525.648	525.648	525.648	525.648
		Ống HDPE PE 100	m		DN160 (PN8)				318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889
		Ống HDPE PE 100	m		DN160 (PN10)				391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111

115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370	470.370
		Ống HDPE PE 100	m		DN160 (PN16)				577.963	577.963	577.963	577.963	577.963	577.963
		Ống HDPE PE 100	m		DN160 (PN20)				689.537	689.537	689.537	689.537	689.537	689.537
		Ống HDPE PE 100	m		DN180 (PN8)				401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481
		Ống HDPE PE 100	m		DN180 (PN10)				492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407
		Ống HDPE PE 100	m		DN180 (PN12.5)				599.630	599.630	599.630	599.630	599.630	599.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN180 (PN16)				727.037	727.037	727.037	727.037	727.037	727.037
		Ống HDPE PE 100	m		DN180 (PN20)				871.852	871.852	871.852	871.852	871.852	871.852
		Ống HDPE PE 100	m		DN200 (PN8)				500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093
		Ống HDPE PE 100	m		DN200 (PN10)				617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037
		Ống HDPE PE 100	m		DN200 (PN12.5)				734.815	734.815	734.815	734.815	734.815	734.815
		Ống HDPE PE 100	m		DN200 (PN16)				909.630	909.630	909.630	909.630	909.630	909.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN200 (PN20)				1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630	1.084.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN225 (PN8)				629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815
		Ống HDPE PE 100	m		DN225 (PN10)				758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426
		Ống HDPE PE 100	m		DN225 (PN12.5)				928.889	928.889	928.889	928.889	928.889	928.889
		Ống HDPE PE 100	m		DN225 (PN16)				1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130	1.112.130

116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481	1.341.481
		Ống HDPE PE 100	m		DN250 (PN6)				623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796
		Ống HDPE PE 100	m		DN250 (PN8)				768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519
		Ống HDPE PE 100	m		DN250 (PN10)				939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN250 (PN12.5)				1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907	1.151.907
		Ống HDPE PE 100	m		DN250 (PN16)				1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611	1.383.611
		Ống HDPE PE 100	m		DN250 (PN20)				1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463	1.655.463
		Ống HDPE PE 100	m		DN280 (PN6)				773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519
		Ống HDPE PE 100	m		DN280 (PN8)				980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370
		Ống HDPE PE 100	m		DN280 (PN10)				1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833
		Ống HDPE PE 100	m		DN280 (PN12.5)				1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963	1.447.963
		Ống HDPE PE 100	m		DN280 (PN16)				1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074	1.734.074
		Ống HDPE PE 100	m		DN280 (PN20)				2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519	2.073.519
		Ống HDPE PE 100	m		DN315 (PN10)				1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926
		Ống HDPE PE 100	m		DN315 (PN12.5)				1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019	1.811.019
		Ống HDPE PE 100	m		DN315 (PN16)				2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000
		Ống HDPE PE 100	m		DN315 (PN20)				2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481	2.641.481

117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870
		Ống HDPE PE 100	m		DN355 (PN8)				1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352
		Ống HDPE PE 100	m		DN355 (PN10)				1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630
		Ống HDPE PE 100	m		DN355 (PN12.5)				2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944	2.296.944
		Ống HDPE PE 100	m		DN355 (PN16)				2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574	2.786.574
		Ống HDPE PE 100	m		DN355 (PN20)				3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926	3.350.926
		Ống HDPE PE 100	m		DN400 (PN10)				2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500
		Ống HDPE PE 100	m		DN400 (PN12.5)				2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963	2.907.963
		Ống HDPE PE 100	m		DN400 (PN16)				3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296	3.551.296
		Ống HDPE PE 100	m		DN400 (PN20)				4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685	4.267.685
		Ống HDPE PE 100	m		DN450 (PN10)				3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130
		Ống HDPE PE 100	m		DN450 (PN12.5)				3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667	3.676.667
		Ống HDPE PE 100	m		DN450 (PN16)				4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907	4.494.907
		Ống HDPE PE 100	m		DN450 (PN20)				5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093	5.395.093
		Ống HDPE PE 100	m		DN500 (PN10)				3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056
		Ống HDPE PE 100	m		DN500 (PN12.5)				4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648	4.575.648
		Ống HDPE PE 100	m		DN500 (PN16)				5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944	5.571.944

118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148	6.673.148
		Ống HDPE PE 100	m		DN560 (PN10)				5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815
		Ống HDPE PE 100	m		DN560 (PN12.5)				6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148
		Ống HDPE PE 100	m		DN560 (PN16)				7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926	7.540.926
		Ống HDPE PE 100	m		DN630 (PN6)				4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648
		Ống HDPE PE 100	m		DN630 (PN8)				5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611
		Ống HDPE PE 100	m		DN630 (PN10)				6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426
		Ống HDPE PE 100	m		DN630 (PN12.5)				7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926
		Ống HDPE PE 100	m		DN630 (PN16)				9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800	9.675.800
		Ống HDPE PE 100	m		DN710 (PN6)				5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
		Ống HDPE PE 100	m		DN710 (PN8)				6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389
		Ống HDPE PE 100	m		DN710 (PN10)				8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963
		Ống HDPE PE 100	m		DN710 (PN12.5)				10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815
		Ống HDPE PE 100	m		DN710 (PN16)				12.154.537	12.154.537	12.154.537	12.154.537	12.154.537	12.154.537
		Ống HDPE PE 80	m		DN110 (PN6)				150.463	150.463	150.463	150.463	150.463	150.463
		Ống HDPE PE 80	m		DN110 (PN8)				185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
		Ống HDPE PE 80	m		DN110 (PN10)				228.148	228.148	228.148	228.148	228.148	228.148

119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370
		Ống HDPE PE 80	m		DN125 (PN8)				236.667	236.667	236.667	236.667	236.667	236.667
		Ống HDPE PE 80	m		DN125 (PN10)				291.111	291.111	291.111	291.111	291.111	291.111
		Ống HDPE PE 80	m		DN125 (PN12.5)				351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
		Ống HDPE PE 80	m		DN140 (PN8)				296.852	296.852	296.852	296.852	296.852	296.852
		Ống HDPE PE 80	m		DN140 (PN10)				362.963	362.963	362.963	362.963	362.963	362.963
		Ống HDPE PE 80	m		DN140 (PN12.5)				433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981
		Ống HDPE PE 80	m		DN160 (PN8)				387.130	387.130	387.130	387.130	387.130	387.130
		Ống HDPE PE 80	m		DN160 (PN10)				476.111	476.111	476.111	476.111	476.111	476.111
		Ống HDPE PE 80	m		DN160 (PN12.5)				570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463
		Ống HDPE PE 80	m		DN160 (PN16)				689.815	689.815	689.815	689.815	689.815	689.815
		Ống HDPE PE 80	m		DN180 (PN6)				398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
		Ống HDPE PE 80	m		DN180 (PN8)				491.019	491.019	491.019	491.019	491.019	491.019
		Ống HDPE PE 80	m		DN180 (PN10)				602.037	602.037	602.037	602.037	602.037	602.037
		Ống HDPE PE 80	m		DN180 (PN12.5)				723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519
		Ống HDPE PE 80	m		DN200 (PN8)				610.093	610.093	610.093	610.093	610.093	610.093
		Ống HDPE PE 80	m		DN200 (PN10)				749.352	749.352	749.352	749.352	749.352	749.352

120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593
		Ống HDPE PE 80	m		DN200 (PN16)				1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444	1.084.444
		Ống HDPE PE 80	m		DN250 (PN6)				763.333	763.333	763.333	763.333	763.333	763.333
		Ống HDPE PE 80	m		DN250 (PN8)				946.667	946.667	946.667	946.667	946.667	946.667
		Ống HDPE PE 80	m		DN250 (PN10)				1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537	1.144.537
		Ống HDPE PE 80	m		DN250 (PN12.5)				1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111
		Ống HDPE PE 80	m		DN250 (PN16)				1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037	1.657.037
		Ống HDPE PE 80	m		DN280 (PN6)				960.556	960.556	960.556	960.556	960.556	960.556
		Ống HDPE PE 80	m		DN280 (PN8)				1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519	1.188.519
		Ống HDPE PE 80	m		DN280 (PN10)				1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648	1.435.648
		Ống HDPE PE 80	m		DN280 (PN12.5)				1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630
		Ống HDPE PE 80	m		DN280 (PN16)				2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926	2.075.926
		Ống HDPE PE 80	m		DN315 (PN6)				1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407	1.207.407
		Ống HDPE PE 80	m		DN315 (PN8)				1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444	1.504.444
		Ống HDPE PE 80	m		DN315 (PN10)				1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389	1.816.389
		Ống HDPE PE 80	m		DN355 (PN6)				1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537	1.544.537
		Ống HDPE PE 80	m		DN355 (PN8)				1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111	1.896.111

121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.306.111	2.306.111	2.306.111	2.306.111	2.306.111	2.306.111
		Ống HDPE PE 80	m		DN355 (PN12.5)				2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
		Ống HDPE PE 80	m		DN355 (PN16)				3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407	3.352.407
		Ống HDPE PE 80	m		DN400 (PN6)				1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111	1.946.111
		Ống HDPE PE 80	m		DN400 (PN8)				2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389	2.421.389
		Ống HDPE PE 80	m		DN400 (PN10)				2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944	2.931.944
		Ống HDPE PE 80	m		DN450 (PN8)				3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000
		Ống HDPE PE 80	m		DN450 (PN10)				3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500
		Ống HDPE PE 80	m		DN450 (PN16)				5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611	5.388.611
		Ống HDPE PE 80	m		DN500 (PN6)				3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519
		Ống HDPE PE 80	m		DN500 (PN8)				3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889	3.783.889
		Ống HDPE PE 80	m		DN500 (PN10)				4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889	4.603.889
		Ống HDPE PE 80	m		DN500 (PN12.5)				5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315	5.537.315
		Ống HDPE PE 80	m		DN560 (PN8)				5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815
		Ống HDPE PE 80	m		DN560 (PN10)				6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148	6.243.148
		Ống HDPE PE 80	m		DN630 (PN6)				5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611	5.263.611
		Ống HDPE PE 80	m		DN630 (PN8)				6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426

122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926	7.890.926
		Ống HDPE PE 80	m		DN630 (PN12.5)				8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074	8.959.074
		Ống HDPE PE 80	m		DN710 (PN6)				6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389
		Ống HDPE PE 80	m		DN710 (PN8)				8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963
		Ống HDPE PE 80	m		DN710 (PN10)				10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815	10.039.815
		Ống u.PVC	m		DN21 (NTC)				7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
		Ống u.PVC	m		DN21 (PN 10)				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
		Ống u.PVC	m		DN21 (PN 12.5)				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
		Ống u.PVC	m		DN21 (PN 16)				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
		Ống u.PVC	m		DN21 (PN 25)				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống u.PVC	m		DN27 (NTC)				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
		Ống u.PVC	m		DN27 (PN 10)				12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
		Ống u.PVC	m		DN27 (PN 12.5)				14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
		Ống u.PVC	m		DN27 (PN 16)				16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
		Ống u.PVC	m		DN34 (NTC)				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
		Ống u.PVC	m		DN34 (PN 8.0)				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
		Ống u.PVC	m		DN34 (PN 10.0)				18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100

123	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
		Ống u.PVC	m		DN34 (PN 16.0)				25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
		Ống u.PVC	m		DN42 (NTC)				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
		Ống u.PVC	m		DN42 (PN 6)				21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
		Ống u.PVC	m		DN42 (PN 8)				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
		Ống u.PVC	m		DN42 (PN 10)				28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
		Ống u.PVC	m		DN42 (PN 12.5)				33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
		Ống u.PVC	m		DN42 (PN 16)				41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
		Ống u.PVC	m		DN48 (PN 6)				25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
		Ống u.PVC	m		DN48 (PN 8)				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
		Ống u.PVC	m		DN48 (PN 10)				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
		Ống u.PVC	m		DN48 (PN 12.5)				41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
		Ống u.PVC	m		DN60 (PN 5)				34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
		Ống u.PVC	m		DN60 (PN 6)				41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
		Ống u.PVC	m		DN60 (PN 8)				48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
		Ống u.PVC	m		DN60 (PN 10)				59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
		Ống u.PVC	m		DN60 (PN 12.5)				74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000

124	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
		Ống u.PVC	m		DN75 (PN 5)				47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
		Ống u.PVC	m		DN75 (PN 6)				53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
		Ống u.PVC	m		DN75 (PN 8)				69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400
		Ống u.PVC	m		DN75 (PN 10)				86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
		Ống u.PVC	m		DN75 (PN 12.5)				108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
		Ống u.PVC	m		DN75 (PN 16)				130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
		Ống u.PVC	m		DN75 (PN 25)				188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
		Ống u.PVC	m		DN90 (PN 4)				56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
		Ống u.PVC	m		DN90 (PN 5)				65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
		Ống u.PVC	m		DN90 (PN 6)				76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
		Ống u.PVC	m		DN90 (PN 8.0)				99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
		Ống u.PVC	m		DN90 (PN 10.0)				123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
		Ống u.PVC	m		DN90 (PN 12.5)				153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
		Ống u.PVC	m		DN90 (PN 16.0)				185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
		Ống u.PVC	m		DN110 (PN 4.0)				84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
		Ống u.PVC	m		DN110 (PN 5.0)				97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900

125	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
		Ống u.PVC	m		DN110 (PN 8.0)				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		Ống u.PVC	m		DN110 (PN 10.0)				186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
		Ống u.PVC	m		DN110 (PN 12.5)				230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
		Ống u.PVC	m		DN110 (PN 16.0)				279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
		Ống u.PVC	m		DN125 (PN 4.0)				103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400
		Ống u.PVC	m		DN125 (PN 5.0)				121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
		Ống u.PVC	m		DN125 (PN 6.0)				143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
		Ống u.PVC	m		DN125 (PN 8.0)				181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
		Ống u.PVC	m		DN125 (PN 10.0)				229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100
		Ống u.PVC	m		DN125 (PN 12.5)				280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900
		Ống u.PVC	m		DN125 (PN 16)				344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
		Ống u.PVC	m		DN140 (PN 4.0)				128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
		Ống u.PVC	m		DN140 (PN 5.0)				151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300
		Ống u.PVC	m		DN140 (PN 6)				178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
		Ống u.PVC	m		DN140 (PN 8)				238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
		Ống u.PVC	m		DN140 (PN 10)				291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900

126	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN140 (PN 12,5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
		Ống u.PVC	m		DN140 (PN 16)				440.600	440.600	440.600	440.600	440.600	440.600
		Ống u.PVC	m		DN160 (PN 4)				171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
		Ống u.PVC	m		DN160 (PN 5)				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
		Ống u.PVC	m		DN160 (PN 6)				230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
		Ống u.PVC	m		DN160 (PN 8)				298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
		Ống u.PVC	m		DN160 (PN 10)				378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
		Ống u.PVC	m		DN160 (PN 12,5)				465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
		Ống u.PVC	m		DN160 (PN 16)				572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
		Ống u.PVC	m		DN180 (PN 4)				211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
		Ống u.PVC	m		DN180 (PN 5)				245.100	245.100	245.100	245.100	245.100	245.100
		Ống u.PVC	m		DN180 (PN 6)				291.800	291.800	291.800	291.800	291.800	291.800
		Ống u.PVC	m		DN180 (PN 8)				372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600
		Ống u.PVC	m		DN180 (PN 10)				476.900	476.900	476.900	476.900	476.900	476.900
		Ống u.PVC	m		DN180 (PN 12,5)				590.800	590.800	590.800	590.800	590.800	590.800
		Ống u.PVC	m		DN200 (PN 5)				311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500
		Ống u.PVC	m		DN200 (PN 6)				362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300

127	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
		Ống u.PVC	m		DN200 (PN 10)				592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
		Ống u.PVC	m		DN200 (PN 12.5)				730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100
		Ống u.PVC	m		DN225 (PN 4)				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
		Ống u.PVC	m		DN225 (PN 5)				379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800
		Ống u.PVC	m		DN225 (PN 6)				450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
		Ống u.PVC	m		DN225 (PN 8)				584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
		Ống u.PVC	m		DN225 (PN 10)				749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
		Ống u.PVC	m		DN225 (PN 12.5)				926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800
		Ống u.PVC	m		DN250 (PN 4)				414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300
		Ống u.PVC	m		DN250 (PN 5)				499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500
		Ống u.PVC	m		DN250 (PN 6)				582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
		Ống u.PVC	m		DN250 (PN 8)				753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
		Ống u.PVC	m		DN250 (PN 10)				952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400
		Ống u.PVC	m		DN250 (PN 12.5)				1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
		Ống u.PVC	m		DN280 (PN 4)				496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800
		Ống u.PVC	m		DN280 (PN 6)				699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800

128	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
		Ống u.PVC	m		DN280 (PN 10)				1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000
		Ống u.PVC	m		DN315 (PN 4)				627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
		Ống u.PVC	m		DN315 (PN 5)				745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
		Ống u.PVC	m		DN315 (PN 6)				894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
		Ống u.PVC	m		DN315 (PN 8)				1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
		Ống u.PVC	m		DN315 (PN 10)				1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
		Ống u.PVC	m		DN315 (PN 12.5)				1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500
		Ống u.PVC	m		DN355 (PN 4)				793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100
		Ống u.PVC	m		DN355 (PN 5)				973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
		Ống u.PVC	m		DN355 (PN 6)				1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600
		Ống u.PVC	m		DN355 (PN 8)				1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
		Ống u.PVC	m		DN355 (PN 10)				1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
		Ống u.PVC	m		DN400 (PN 4)				995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400
		Ống u.PVC	m		DN400 (PN 5)				1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
		Ống u.PVC	m		DN400 (PN 6)				1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
		Ống u.PVC	m		DN400 (PN 8)				1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500

129	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC	m	QCVN 16:2023/ BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900
		Ống u.PVC	m		DN450 (PN 4)				1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100
		Ống u.PVC	m		DN450 (PN 5)				1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300
		Ống u.PVC	m		DN450 (PN 6)				1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
		Ống u.PVC	m		DN450 (PN 8)				2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
		Ống u.PVC	m		DN500 (PN 4)				1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600
		Ống u.PVC	m		DN500 (PN 5)				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
		Ống PPR	m		D25 PN10				49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
		Ống PPR	m		D32 PN10				64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200
		Ống PPR	m		D40 PN10				86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100
		Ống PPR	m		D50 PN10				126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300
		Ống PPR	m		D63 PN10				200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700
		Ống PPR	m		D75 PN10				279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100
		Ống PPR	m		D90 PN10				407.300	407.300	407.300	407.300	407.300	407.300
		Ống PPR	m		D110 PN10				651.900	651.900	651.900	651.900	651.900	651.900
		Ống PPR	m		D125 PN10				807.500	807.500	807.500	807.500	807.500	807.500
		Ống PPR	m		D140 PN10				996.400	996.400	996.400	996.400	996.400	996.400

130	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/ BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700	1.359.700
		Ống PPR	m		D180 PN10				2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300	2.142.300
		Ống PPR	m		D200 PN10				2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400	2.599.400
		Ống PPR	m		D25 PN20				60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
		Ống PPR	m		D32 PN20				88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
		Ống PPR	m		D40 PN20				137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200
		Ống PPR	m		D50 PN20				213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
		Ống PPR	m		D63 PN20				336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
		Ống PPR	m		D75 PN20				465.500	465.500	465.500	465.500	465.500	465.500
		Ống PPR	m		D90 PN20				695.900	695.900	695.900	695.900	695.900	695.900
		Ống PPR	m		D110 PN20				979.700	979.700	979.700	979.700	979.700	979.700
		Ống PPR	m		D125 PN20				1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200	1.318.200
		Ống PPR	m		D140 PN20				1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400
		Ống PPR	m		D160 PN20				2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600	2.226.600
		Ống PPR	m		D180 PN20				3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800	3.500.800
		Ống PPR	m		D200 PN20				4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700	4.310.700
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m		ø 150 SN 4				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500

131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2023/ BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát (Nhà máy sản xuất: Km6, Quốc lộ 39A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500	244.500
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m		ø 250 SN 4				375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m		ø 300 SN 4				504.400	504.400	504.400	504.400	504.400	504.400
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m		ø 400 SN 4				852.800	852.800	852.800	852.800	852.800	852.800
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m		ø 500 SN 4				1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600	1.289.600
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m		ø 600 SN 4				1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600	1.765.600
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m		ø 150 SN 8				158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m		ø 200 SN 8				283.400	283.400	283.400	283.400	283.400	283.400
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m		ø 250 SN 8				434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m		ø 300 SN 8				582.400	582.400	582.400	582.400	582.400	582.400
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m		ø 400 SN 8				985.400	985.400	985.400	985.400	985.400	985.400
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m		ø 500 SN 8				1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800	1.405.800
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m		ø 600 SN 8				2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800	2.619.800

132	Vật tư ngành nước	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN50	FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	4,860,000	4,860,000	4,860,000	4,860,000	4,860,000	4,860,000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN65	Cái		DN65				6,696,000	6,696,000	6,696,000	6,696,000	6,696,000	6,696,000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN80	Cái		DN80				7,488,000	7,488,000	7,488,000	7,488,000	7,488,000	7,488,000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN100	Cái		DN100				8,640,000	8,640,000	8,640,000	8,640,000	8,640,000	8,640,000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN150	Cái		DN150				17,280,000	17,280,000	17,280,000	17,280,000	17,280,000	17,280,000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF2270 DN200	Cái		DN200				28,080,000	28,080,000	28,080,000	28,080,000	28,080,000	28,080,000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250	Cái		DN250				42,660,000	42,660,000	42,660,000	42,660,000	42,660,000	42,660,000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300	Cái		DN300				59,400,000	59,400,000	59,400,000	59,400,000	59,400,000	59,400,000
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100	Cái		DN100				15,672,600	15,672,600	15,672,600	15,672,600	15,672,600	15,672,600
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125	Cái		DN125				20,494,800	20,494,800	20,494,800	20,494,800	20,494,800	20,494,800

133	Vật tư ngành nước	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN150	FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	32,288,400	32,288,400	32,288,400	32,288,400	32,288,400	32,288,400
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200	Cái		DN200				41,979,800	41,979,800	41,979,800	41,979,800	41,979,800	41,979,800
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250	Cái		DN250				56,138,400	56,138,400	56,138,400	56,138,400	56,138,400	56,138,400
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	Cái	Wafer	DN100				3,024,000	3,024,000	3,024,000	3,024,000	3,024,000	3,024,000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	Cái		DN125				3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	Cái		DN150				5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	Cái		DN200				9,882,000	9,882,000	9,882,000	9,882,000	9,882,000	9,882,000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	Cái		DN250				15,174,000	15,174,000	15,174,000	15,174,000	15,174,000	15,174,000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	Cái		DN300				25,056,000	25,056,000	25,056,000	25,056,000	25,056,000	25,056,000
		Y lọc gang 2500 FAF	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-	DN80				4,087,500	4,087,500	4,087,500	4,087,500	4,087,500	4,087,500

134	Vật tư ngành nước	Y lọc gang 2500 FAF	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN100	FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5,304,000	5,304,000	5,304,000	5,304,000	5,304,000	5,304,000
		Y lọc gang 2500 FAF	Cái		DN150				11,271,000	11,271,000	11,271,000	11,271,000	11,271,000	11,271,000
		Y lọc gang 2500 FAF	Cái		DN200				19,354,500	19,354,500	19,354,500	19,354,500	19,354,500	19,354,500
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	Cái	wafer	DN80				2,115,000	2,115,000	2,115,000	2,115,000	2,115,000	2,115,000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	Cái	wafer	DN100				2,940,000	2,940,000	2,940,000	2,940,000	2,940,000	2,940,000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	Cái	wafer	DN125				3,744,000	3,744,000	3,744,000	3,744,000	3,744,000	3,744,000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	Cái	wafer	DN150				4,719,000	4,719,000	4,719,000	4,719,000	4,719,000	4,719,000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	Cái	wafer	DN200				8,505,000	8,505,000	8,505,000	8,505,000	8,505,000	8,505,000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	Cái	wafer	DN250				15,174,000	15,174,000	15,174,000	15,174,000	15,174,000	15,174,000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	Cái	wafer	DN300				21,375,000	21,375,000	21,375,000	21,375,000	21,375,000	21,375,000
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	Cái	wafer	DN80				4,844,800	4,844,800	4,844,800	4,844,800	4,844,800	4,844,800
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	Cái	wafer	DN100				5,916,800	5,916,800	5,916,800	5,916,800	5,916,800	5,916,800

135	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay gang 3500D FAF	Cái	wafer	DN125	FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7,315,200	7,315,200	7,315,200	7,315,200	7,315,200	7,315,200
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	Cái	wafer	DN150				8,712,000	8,712,000	8,712,000	8,712,000	8,712,000	8,712,000
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	Cái	wafer	DN200				14,443,200	14,443,200	14,443,200	14,443,200	14,443,200	14,443,200
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	Cái	wafer	DN250				20,197,700	20,197,700	20,197,700	20,197,700	20,197,700	20,197,700
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	Cái	wafer	DN300				31,123,200	31,123,200	31,123,200	31,123,200	31,123,200	31,123,200
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN100				20,900,880	20,900,880	20,900,880	20,900,880	20,900,880	20,900,880
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	Cái		DN150				24,916,320	24,916,320	24,916,320	24,916,320	24,916,320	24,916,320
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	Cái		DN200				34,182,720	34,182,720	34,182,720	34,182,720	34,182,720	34,182,720
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	Cái		DN250				45,559,800	45,559,800	45,559,800	45,559,800	45,559,800	45,559,800
		Khớp nối cao su 5000 FAF	Cái		DN100				2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	Cái		DN150				4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000	4,275,000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	Cái		DN200				5,436,000	5,436,000	5,436,000	5,436,000	5,436,000	5,436,000

136	Vật tư ngành nước	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN50	FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3,978,000	3,978,000	3,978,000	3,978,000	3,978,000	3,978,000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái		DN65				5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái		DN80				5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái		DN100				6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái		DN125				9,282,000	9,282,000	9,282,000	9,282,000	9,282,000	9,282,000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái		DN150				12,036,000	12,036,000	12,036,000	12,036,000	12,036,000	12,036,000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái		DN200				17,640,000	17,640,000	17,640,000	17,640,000	17,640,000	17,640,000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	Cái		DN250				24,480,000	24,480,000	24,480,000	24,480,000	24,480,000	24,480,000
		Rọ bơm gang lưới inox MB 7200 FAF	Cái		DN100				18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000
		Rọ bơm gang lưới inox MB 7200 FAF	Cái		DN150				30,294,000	30,294,000	30,294,000	30,294,000	30,294,000	30,294,000
		Rọ bơm gang lưới inox MB 7200 FAF	Cái		DN200				49,464,000	49,464,000	49,464,000	49,464,000	49,464,000	49,464,000
		Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	Cái		DN50				4,942,080	4,942,080	4,942,080	4,942,080	4,942,080	4,942,080

137	Vật tư ngành nước	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN65	FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000	5,148,000
		Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	Cái		DN80				5,714,280	5,714,280	5,714,280	5,714,280	5,714,280	5,714,280
		Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	Cái		DN100				6,486,480	6,486,480	6,486,480	6,486,480	6,486,480	6,486,480
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	Cái	Nối ren	DN15				5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	Cái	Nối ren	DN20				5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	Cái	Nối ren	DN25				5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	Cái	Nối ren	DN32				5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008	5,923,008
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	Cái	Nối ren	DN40				6,822,504	6,822,504	6,822,504	6,822,504	6,822,504	6,822,504
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	Cái	Nối ren	DN50				6,822,504	6,822,504	6,822,504	6,822,504	6,822,504	6,822,504
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN80				21,120,000	21,120,000	21,120,000	21,120,000	21,120,000	21,120,000
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	Cái		DN100				22,200,000	22,200,000	22,200,000	22,200,000	22,200,000	22,200,000
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	Cái		DN150				47,520,000	47,520,000	47,520,000	47,520,000	47,520,000	47,520,000

138	Vật tư ngành nước	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	DN50	FAF (Xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	15,240,000	15,240,000	15,240,000	15,240,000	15,240,000	15,240,000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	Cái		DN65				15,780,000	15,780,000	15,780,000	15,780,000	15,780,000	15,780,000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	Cái		DN80				20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	Cái		DN100				22,200,000	22,200,000	22,200,000	22,200,000	22,200,000	22,200,000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	Cái		DN150				46,380,000	46,380,000	46,380,000	46,380,000	46,380,000	46,380,000
		Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF	Cái		DN80				24,882,000	24,882,000	24,882,000	24,882,000	24,882,000	24,882,000
		Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF	Cái		DN100				25,282,400	25,282,400	25,282,400	25,282,400	25,282,400	25,282,400
		Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF	Cái		DN150				49,878,400	49,878,400	49,878,400	49,878,400	49,878,400	49,878,400
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái		DN50	Hansung (Xuất xứ Hàn Quốc) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng			55,798,000	55,798,000	55,798,000	55,798,000	55,798,000	55,798,000

139	Vật tư ngành nước	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN65	Hansung (Xuất xứ Hàn Quốc) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	61,620,000	61,620,000	61,620,000	61,620,000	61,620,000	61,620,000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80				66,500,000	66,500,000	66,500,000	66,500,000	66,500,000	66,500,000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100				77,598,000	77,598,000	77,598,000	77,598,000	77,598,000	77,598,000

140	Vật tư ngành nước	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN80	Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	36,620,000	36,620,000	36,620,000	36,620,000	36,620,000	36,620,000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN100				43,100,000	43,100,000	43,100,000	43,100,000	43,100,000	43,100,000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN150				56,190,000	56,190,000	56,190,000	56,190,000	56,190,000	56,190,000

141	Vật tư ngành nước	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 100	Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9,354,000	9,354,000	9,354,000	9,354,000	9,354,000	9,354,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 125				11,800,000	11,800,000	11,800,000	11,800,000	11,800,000	11,800,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 150				16,370,000	16,370,000	16,370,000	16,370,000	16,370,000	16,370,000

142	Vật tư ngành nước	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 200	Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	20,280,000	20,280,000	20,280,000	20,280,000	20,280,000	20,280,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 250				30,720,000	30,720,000	30,720,000	30,720,000	30,720,000	30,720,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 100				10,144,000	10,144,000	10,144,000	10,144,000	10,144,000	10,144,000

143	Vật tư ngành nước	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 150	Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	16,419,000	16,419,000	16,419,000	16,419,000	16,419,000	16,419,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 200				22,089,000	22,089,000	22,089,000	22,089,000	22,089,000	22,089,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 100				35,936,000	35,936,000	35,936,000	35,936,000	35,936,000	35,936,000

144	Vật tư ngành nước	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 125	Woteck (Xuất xứ Đài Loan) Được phân phối bởi Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Giá tính tại công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	46,792,000	46,792,000	46,792,000	46,792,000	46,792,000	46,792,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 150				44,512,000	44,512,000	44,512,000	44,512,000	44,512,000	44,512,000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	DN 200				22,089,000	22,089,000	22,089,000	22,089,000	22,089,000	22,089,000

	Sơn													
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VILAZA	kg	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VILAZA	kg						160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn nội thất tiêu chuẩn VILAZA	kg						46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
		Sơn nội thất siêu mịn VILAZA	lít						96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
		Sơn siêu trắng trần VILAZA	lít						95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
		Sơn nội thất bóng hoàn hảo VILAZA	lít						260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
		Sơn siêu bóng sinh học VILAZA	lít						321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
		Sơn ngoại thất siêu mịn VILAZA	lít						160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn bóng ngoại thất VILAZA	lít						313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất VILAZA	lít						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO VILAZA	lít						474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
		Chống thấm màu VILAZA	kg						195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng VILAZA	kg						167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
		Sơn giả đá VILAZA	kg						243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000

2	Sơn	Sơn nhũ đồng VILAZA	lít	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Bả nội thất cao cấp VILAZA	kg						8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		Bả ngoại thất cao cấp VILAZA	kg						11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
3	Sơn	Sơn lót nội thất My Villas	lít	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần ORIGINAL PAIT MAKER	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất My Villas	lít						160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn mịn nội thất hoàn thiện My Villas	lít						46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
		Sơn siêu trắng trần My Villas	lít						96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
		Sơn siêu láng mịn nội thất hoàn thiện My Villas	lít						95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
		Sơn bóng nội thất My Villas	lít						260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
		Sơn siêu bóng nội thất công nghệ NaNo My Villas	lít						321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
		Sơn lót ngoại thất My Villas	lít						160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất My Villas	lít						313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
		Sơn siêu láng mịn ngoại thất My Villas	lít						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Sơn ngoại thất My Villas	lít						474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000

4	Sơn	Sơn bóng ngoại thất My Villas	lít	QCVN: 16:2023 BXD		Công ty Cổ phần ORIGINAL PAIT MAKER	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất công nghệ NaNo My Villas	lít						167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
		Sơn chống thấm màu My Villas	lít						243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
		Sơn chống thấm đa năng My Villas	lít						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Bả đa năng nội ngoại My Villas	kg						8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
5	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton (Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội)	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Sơn Giao thông	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		Thùng 25kg				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		Thùng 25kg				83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				141.600	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				141.600	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				176.400	176.400	176.400	176.400	176.400	176.400
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		Thùng 25kg, Lon 5kg				176.400	176.400	176.400	176.400	176.400	176.400
		Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg		Thùng 25kg				20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460
		Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg		Bộ 20kg, bộ 4kg				180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	180.600

6	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017,	Bộ		Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton (Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội)	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Sơn sàn công nghiệp	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084	Bộ		Bộ 19,5kg, 6,5kg				215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038	Bộ		Bộ 19,5kg, 6,5kg				266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081	Bộ		Bộ 19,5kg, 6,5kg				324.300	324.300	324.300	324.300	324.300	324.300
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082	Bộ		Bộ 19,5kg, 6,5kg				417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087	Bộ		Bộ 19,5kg, 6,5kg				287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
		Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Bộ		Bộ 20kg, bộ 4kg				158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000

7	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	Bộ		Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình		212.600	212.600	212.600	212.600	212.600	212.600
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	Bộ		Bộ 20kg, bộ 4kg				223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	Bộ		Bộ 20kg, bộ 4kg				218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	Bộ		Bộ 20kg, bộ 4kg			Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	367.100	367.100	367.100	367.100	367.100	367.100
		Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg		Bộ 19,5kg, 6,5kg				165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100
		Dung môi TN-180	lít		Lon 5L				169.800	169.800	169.800	169.800	169.800	169.800
		Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	kg		Thùng 20kg				115.800	115.800	115.800	115.800	115.800	115.800

8	Sơn	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	kg		Lon 3,5kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội Sản phẩm sơn Joton	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Sơn tĩnh điện	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400
			kg		Lon 1kg				126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg		Thùng 20kg			Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
			kg		Lon 3,5kg				124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
			kg		Lon 1kg				121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	kg		Thùng 20kg				119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg		Thùng 20kg				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
			lít		Lon 3 lít				187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
			lít		Lon 0,8 lít				214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	Kg		Thùng 20kg			Hệ thống sơn sử dụng cho	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
			lit		Lon 3 lít				170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600
			lit		Lon 0,8 lít				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg		Bao 40kg				13.725	13.725	13.725	13.725	13.725	13.725
			kg		Bao 25kg				13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
		Bột bả tường nội thất JOLIA	kg		Bao 40kg				12.050	12.050	12.050	12.050	12.050	12.050

9	Sơn	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg		Bao 25kg	CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG	Giá tính đến các công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít		Thùng 17 lít				114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít		Thùng 17 lít				70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
		Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	lít		Thùng 17 lít				241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000
		Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	lít		Thùng 17 lít				72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700
		Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít		Thùng 17 lít				102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900
		Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít		Thùng 17 lít				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
		JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg		Bao 40kg				20.525	20.525	20.525	20.525	20.525	20.525
			kg		Bao 5kg				24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
		JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	kg	TCVN 8791-2011 QCVN16 :2019/BXD	Bao 40kg				16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150
		JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	kg		Bao 40kg				10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300

10	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg		Sơn lót chống kiềm	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Đ/C: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	kg						154.900	154.900	154.900	154.900	154.900	154.900
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg						208.400	208.400	208.400	208.400	208.400	208.400
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	kg						230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp sang trọng	kg		Sơn phủ nội thất				436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
		Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	kg						354.500	354.500	354.500	354.500	354.500	354.500
		Sơn bóng nội thất cao cấp	kg						246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
		Sơn nước đẹp hoàn hảo	kg						214.400	214.400	214.400	214.400	214.400	214.400
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg						94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg						103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
		Sơn nước nội thất 3 IN 1	kg						51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
		Sơn nước nội thất	kg						52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
		Sơn ngoại thất siêu cao cấp màu bền	kg		Sơn phủ ngoại thất				554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500
		Sơn bóng giảm nhiệt ngoại thất đặc biệt	kg						463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

11	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg		Sơn phủ ngoại thất	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam (Đ/C: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300
		Sơn nước ngoại thất	kg						139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100
		Chống thấm đặc biệt JM15-A và B	kg		Chống thấm				550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
		Chống thấm hai thành phần-JM06	kg						43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
		Chống thấm đa năng	kg						220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600
		Sơn chống thấm màu	kg						229.200	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
		Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg		Bột bả				12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg						14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
		Bột bả nội thất	kg						10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất PRIMER – HT 601	Kg	QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER – HT 602	Kg						112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
		Sơn mịn nội thất ANTI MOLD – HT604	Kg						36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000

13	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC – HT 605	Kg	QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - SUPER WHITE - HT 606	Kg						86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp GLOSSY – HT 607	Kg						214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp GLOSSY – HT 608	Kg						238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND – HT 609	Kg						256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
		Sơn Siêu bóng nội thất đặc biệt TITANIUM – HT 610	Kg						315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp – SEALER – HT 703	Kg		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT				145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000

14	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp ANTI MOLD – HT 711	Kg	QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp CLASSIC – HT 712	Kg						120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
		Sơn bóng Ngoại thất cao cấp GLOSSY – HT 713	Kg						270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp DIMOND – HT714	Kg						294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
		Sơn Siêu bóng ngoại thất đặc biệt PLATINUM – HT 715	Kg						338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp WATERPROOF – HT 716	Kg						188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000

15	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp WATERPROOF – HT 717	Kg	QCVN 16:2019/ BXD; ISO 9001:2015	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Victory Việt Nam	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
		Sơn Nhũ Vàng HT 820	Kg						425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
		Bột bả nội thất cao cấp - SKIM COAT – HT 818	Kg		BỘT BẢ				11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp - SKIM COAT – HT 819	Kg						14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
16	SP sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Đồng/ Kg	AASHTO M249-12 (2020)	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD (Malaysia)	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Được phân phối bởi Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Đồng/ Kg						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
		Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt), tiêu chuẩn AASHTO M247	Đồng/ Kg	AASHTO M247-13 (2020) type II		BEIJING HONG YUN XI INTERNATIONAL TRADE COMPANY			24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
		Dung dịch sơn lót đường	Đồng/ Kg	Công văn số 4718/GTVT-KHCN	18L/thùng	SIVICO (Việt Nam)			77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000

17	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT	22Kg/ thùng	Công ty Tây Bắc - BQP (Địa chỉ: km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg		21kg/ thùng				92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
		Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/ thùng				130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		21kg/ thùng				169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
		Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/ thùng				135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg						250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01)	Kg		22Kg/ thùng				90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
		Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03)	Kg		21kg/ thùng				80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02)	Kg						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000

18	Sơn	Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT	20kg/ thùng	Công ty Tây Bắc - BQP (Địa chỉ: km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25 kg				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
		Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25 kg				8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Kg		20kg/ thùng				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg		15kg/ thùng				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg		20kg/ thùng				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
		Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Kg		10 lít/ can				48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
		Sơn lót Epoxy Green Kantech	Kg		20kg/ thùng				210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
		Sơn phủ Epoxy Green Kantech	Kg						230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
		Sơn lót Đá cao cấp	Kg		21kg/ thùng				99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
		Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg		20kg/ thùng				146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
		Sơn Đá Thạch anh hiệu ứng	Kg		21kg/ thùng				152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000

19	Sơn	Bột bả cao cấp nội thất BBT01	Kg	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT	40Kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội.	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
		Bột bả cao cấp ngoại thất BBT02	Kg		40Kg				13.234	13.234	13.234	13.234	13.234	13.234
		WINDY-SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	Lít		22 kg				44.348	44.348	44.348	44.348	44.348	44.348
		INTERIOR PAINT - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	Lít		22kg				41.541	41.541	41.541	41.541	41.541	41.541
		INPRO SMART SILK Sơn nội thất siêu mịn T1.1	Lít		22 kg				72.865	72.865	72.865	72.865	72.865	72.865
		INPRO SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần cao cấp T1.3	Lít		22 kg				109.803	109.803	109.803	109.803	109.803	109.803
		WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Lít		22 kg				134.447	134.447	134.447	134.447	134.447	134.447

20	Sơn	INPRO CLEAN GLOSY Sơn lau chùi hiệu quả (sơn mờ) T1.2	Lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT	18L	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội.	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	120.633	120.633	120.633	120.633	120.633	120.633
		WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Lít		18L				197.871	197.871	197.871	197.871	197.871	197.871
		WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Lít		15L				252.693	252.693	252.693	252.693	252.693	252.693
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Lít		22 kg				123.194	123.194	123.194	123.194	123.194	123.194
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Lít		21 kg				150.057	150.057	150.057	150.057	150.057	150.057

21	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	Lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT	22 kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội.	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	100.004	100.004	100.004	100.004	100.004	100.004
		INPRO NANO SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp Nano - K9.2	Lít		21 kg				128.361	128.361	128.361	128.361	128.361	128.361
		WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Lít		18L				150.394	150.394	150.394	150.394	150.394	150.394
		WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Lít		15L				224.899	224.899	224.899	224.899	224.899	224.899
		WINDY ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Lít		21 kg				192.776	192.776	192.776	192.776	192.776	192.776

22	Sơn	INPRO NANO PRIMER - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/ BCT	21 kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội.	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	175.175	175.175	175.175	175.175	175.175	175.175
		WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Lít		18L				278.954	278.954	278.954	278.954	278.954	278.954
		INPRO KOLOR PROOF - Chống thấm màu đa năng - CT3.2	Lít		18L				241.053	241.053	241.053	241.053	241.053	241.053
		WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	Lít		19 kg				204.977	204.977	204.977	204.977	204.977	204.977
		INPRO WATER PHOOF - Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Lít		19 kg				184.829	184.829	184.829	184.829	184.829	184.829
		WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm ngược	Lít		5L				194.778	194.778	194.778	194.778	194.778	194.778

23	Sơn	OPTEX-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2023/ BXD	Sơn lót 18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	93.250	93.250	93.250	93.250	93.250	93.250
		OPTEX-SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lít						121.580	121.580	121.580	121.580	121.580	121.580
		OPTEX-SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít						165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450
		OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít						226.850	226.850	226.850	226.850	226.850	226.850
		OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít		Sơn phủ nội thất 18 lít, 5 lít				70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885
		OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít						119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
		OPTEX-SUPPER WHITE:Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Lít						122.665	122.665	122.665	122.665	122.665	122.665
		OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lít						198.968	198.968	198.968	198.968	198.968	198.968

24	Sơn	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/ BXD	Sơn phủ nội thất 18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	247.583	247.583	247.583	247.583	247.583	247.583
		OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	Lít						315.250	315.250	315.250	315.250	315.250	315.250
		OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít		Sơn phủ ngoại thất 18 lít, 5 lít				140.955	140.955	140.955	140.955	140.955	140.955
		OPTEX- DIAMOND:Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít						268.150	268.150	268.150	268.150	268.150	268.150
		OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	Lít						331.212	331.212	331.212	331.212	331.212	331.212
		OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	Lít		Sơn chống thấm 18 lít, 5 lít				196.615	196.615	196.615	196.615	196.615	196.615
		OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả 40kg				10.561	10.561	10.561	10.561	10.561	10.561
		OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg						12.820	12.820	12.820	12.820	12.820	12.820

XXI	**VL khác**												
2	Biển báo hiệu đường bộ	Tôn lượn sóng dày 3mm mác thép SS400	md			SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
		Biển báo tam giác A700 tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang	cái						480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
		Biển báo nhữ nhật tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang	cái		KT1000 x1600				3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
		Cột biển báo ống kẽm sơn trắng đỏ	cái		D88,3x2 x3500				770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
		Cột biển báo ống kẽm sơn trắng đỏ	cái		D88,3x2 x3000				655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000

3	Biển báo hiệu đường bộ	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,4m	Cái						6.995.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=0,9m	Cái						1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000
4	Biển báo hiệu đường bộ	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam	Cái	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn	m2						3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, 1m2<S≤5m2	m2						5.490.000	5.490.000	5.490.000	5.490.000	5.490.000	5.490.000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, S>5m2	m2						6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000
		Cột đỡ biển báo D88,3x3	m						679.000	679.000	679.000	679.000	679.000	679.000
		Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m	Kg						55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
		Giá long môn dạng hộp kín, bước cột 15-25m	Kg						55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
		Cột tay vươn 457.2x16, cao 7.5-10m	Kg						55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500

5	Biển báo hiệu đường bộ	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom cao tốc- loại 2 sóng, 3320x310x4mm	Tấm	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Loại 2 sóng, 6320x310x4mm	Tấm						3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - loại 3 sóng, 4330x460x4mm	Tấm						4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	Tấm						2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x310x4mm, loại HL 2 sóng	Tấm						615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x460x4mm, loại HL 3 sóng	Tấm						985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp đệm (70x300x5), cho HL loại 2 sóng	Cái						99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

6	Biển báo hiệu đường bộ	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Hộp đệm (389x624x4,3)mm , dạng vai bò cho HL loại 3 sóng	Cái	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom - Tiêu phản quang hình tam giác	Cái						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500 mm	Cột						1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150 mm	Cột						1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500 mm	Cột						1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33	Cái						9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40	Cái						12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M20x180	Cái						42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000

7	Biển báo hiệu đường bộ	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu-cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000
		Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột	Tấm						1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000
		Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom- Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột	Cột						315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
		Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	Tấm						2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
		Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	Cột						666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000

8	Biển báo hiệu đường bộ	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Cột móng)	Cột	- QCVN 41:2019/ BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP (Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội)	Đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm	Md						5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Cột móng)	Cột						719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8- L120mm (cột chịu	Cột						779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000
13	SP vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART7	m2	TCVN 9844:2013	4mx250m	SP CÔNG TY CP TM tổng hợp & XÂY DỰNG HẠ TẦNG VIỆT Đ/c: Số 29 Lương Ngọc Quyến, P. Hàng Buồm, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho của nhà máy tại KCN Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
		Vải địa kỹ thuật ART9	m2		4mx250m				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
		Vải địa kỹ thuật ART12	m2		4mx225m				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
		Vải địa kỹ thuật ART15	m2		4mx175m				12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
		Vải địa kỹ thuật ART25	m2		4mx100m				19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
		Vải địa kỹ thuật GET10	m2		3.5mx320m				16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
		Vải địa kỹ thuật GET10	m2		3.5mx220m				22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500

14	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35	kg		25kg/bao				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40	kg		25kg/bao				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45	kg		25kg/bao				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50	kg		25kg/bao				11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60	kg		25kg/bao				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70	kg		25kg/bao				13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200

15	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90	kg		25kg/bao				23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100	kg		25kg/bao				27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110	kg		25kg/bao				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg		25kg/bao				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg		25kg/bao				12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400

16	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT LT	kg		Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg		Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can				47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg		Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can				31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg		10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy				38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400

17	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9204:2012	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m		20m/ cuộn				84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m		20m/ cuộn				114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m		20m/ cuộn				130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m		20m/ cuộn				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000

18	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9204:2012	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m		20m/ cuộn				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m		20m/ cuộn				163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m		20m/ cuộn				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m		20m/ cuộn				177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000

19	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9204:2012	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m		20m/ cuộn				195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		Dung dịch chống thấm mặt cầu- GPS ® Rad - 1	lít		25 lít/can				115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
		Dung dịch chống thấm mặt cầu- GPS ® Rad - 2	lít		25 lít/can				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
		Hợp chất chống thấm tinh thể thẩm thấu gốc xi măng GPS ® Cro 15	kg		25kg/bao				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg		Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can				38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000

20	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	TCVN 9204:2012	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg		Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can				60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg		10kg, 20kg/ thùng				75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
		Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg						78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít		5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000

21	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 9204:2012	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
		Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg		18kg/thùng				93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
		Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md		5md/cuộn, 7 cuộn/thùng				67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
		Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md						115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
		Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2		20m2/cuộn				142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500
		Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2		10m2/cuộn				115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500

22	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	TCVN 9204:2012	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
		Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2						302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500
		Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg		25kg/thùng				103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
		Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg		16kg/thùng				187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500
		Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít		16 lít/ bộ				315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000

23	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	TCVN 9204:2012	16 lít/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam (Địa chỉ: Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500
		Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg		25kg/bộ				198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
		Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg						207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
		Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg		20kg/bộ				202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp		600ml/tuýp				162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp						247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500

24	Vật liệu khác	Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite day 3mm	m2	TCVN 10103:2013	3mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA (địa chỉ: Phường Thịnh Liệt, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
		Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite day 4mm	m2		4mm				581.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000
		Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite day 5mm	m2		5mm				727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000
		Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 6mm	m2		6mm				955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000

25	Vật liệu khác	Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 8mm	m2	TCVN 10103:2013	8mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA (địa chỉ: Phường Thịnh Liệt, thành phố Hà Nội)	Vận chuyển đến công trình	Giá đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000
		Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 10mm	m2		10mm				1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000
		Tấm nhựa Polycarbonate (nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 12mm	m2		12mm				1.984.000	1.984.000	1.984.000	1.984.000	1.984.000	1.984.000
26	Vật liệu khác	Hào kỹ thuật tải trọng thường mã hiệu EG1531GCPt	m	TCVN 10332:2014	H485* W300*L 1000mm	Công ty cổ phần E-SERVICES (Sản phẩm bằng nhựa Composite	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh	Giá tính đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
		Hào kỹ thuật tải trọng thường mã hiệu EG1531GCPt	m		H470* W500*L 1000mm				2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000

27	Vật liệu khác	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (tên viết tắt INFRA VI-F1)	Bộ			CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HTĐT VINH (Đ/c: 70 Nguyễn Sách, TP Vinh, tỉnh Nghệ An)	Đến các công trình trên địa bàn tỉnh	Giá tính đến công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	7.587.200	7.587.200	7.587.200	7.587.200	7.587.200	7.587.200
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (tên viết tắt INFRA VI-F2)	Bộ						8.461.700	8.461.700	8.461.700	8.461.700	8.461.700	8.461.700
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (tên viết tắt INFRA VI-F3)	Bộ						9.610.400	9.610.400	9.610.400	9.610.400	9.610.400	9.610.400
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (tên viết tắt INFRA VI-F4)	Bộ						13.503.300	13.503.300	13.503.300	13.503.300	13.503.300	13.503.300
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (tên viết tắt INFRA VI-F5)	Bộ						15.807.800	15.807.800	15.807.800	15.807.800	15.807.800	15.807.800

Ghi chú:

1. Về phân chia khu vực:

- KV1 gồm các phường: Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư và các xã: Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trấn, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Yên Mô, Yên Từ, Yên Mạc, Đồng Thái, Ý Yên, Yên Đồng, Phong Doanh.

- KV2 gồm các phường: Tam Điệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng và các xã: Nho Quan, Gia Lâm, Gia Tường, Phú Sơn, Cúc Phương, Phú Long, Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Chất Bình, Kim Sơn, Quang Thiện, Phát Diệm, Lai Thành, Định Hóa, Bình Minh, Kim Đông.

- KV3 gồm các phường: Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn và các xã: Bình Lục, Bình Mỹ, Bình An, Bình Giang, Bình Sơn, Lý Nhân, Nam Xang, Bắc Lý, Vĩnh Trụ, Trần Thương, Nhân Hà, Nam Lý.

- KV4 gồm các phường: Lê Hồ, Nguyễn Uý, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng, Hà Nam, Phù Vân, Châu Sơn, Phủ Lý, Liêm Tuyền và các xã: Liêm Hà, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Lâm, Thanh Liêm.

- KV5 gồm các phường: Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc và các xã: Minh Tân, Hiển Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trực Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Nam Trực, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng.

- KV6 gồm các xã: Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiến, Hải Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hoà, Giao Thuỷ, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông.

2. Đối với vật liệu đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp: Do trữ lượng và công suất khai thác của các mỏ đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, đề nghị các chủ đầu tư, các BQL dự án chủ động liên hệ, khảo sát lựa chọn loại vật liệu san lấp cho phù hợp với đặc tính kỹ thuật nhu cầu khối lượng của từng dự án.